

PHẦN I: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI



I. Khái niệm.

- Nghị luận xã hội là phương pháp nghị luận lấy đề tài từ các lĩnh vực xã hội chính trị, đạo đức làm nội dung bàn bạc nhằm làm sáng tỏ cái đúng – sai, cái tốt – xấu của vấn đề được nêu ra. Từ đó đưa ra một cách hiểu thấu đáo về vấn đề nghị luận cũng như vận dụng nó vào đời sống.

- Gồm có hai dạng:

- + Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.
- + Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

II. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.

1. Khái niệm: quá trình kết hợp những thao tác lập luận để làm rõ những vấn đề tư tưởng, đạo lí trong cuộc đời. Bao gồm:

- + Lí tưởng (lẽ sống)
- + Cách sống
- + Hoạt động sống
- + Mỗi quan hệ trong cuộc đời giữa con người với con người (cha con, vợ chồng, anh em và những người thân thuộc khác). Ở ngoài xã hội có các quan hệ: tình làng nghĩa xóm, thầy trò, bạn bè...

2. Hai dạng đề nghị luận về một tư tưởng, đạo lí thường gặp:

- + Dạng đề trong đó tư tưởng, đạo lí được nói tới một cách trực tiếp.

Ví dụ:

Đề 1. Suy nghĩ của anh/chị về đức tính hy sinh.

Đề 2. Trình bày ý kiến của anh/chị về vấn đề:

Sự tự tin của con người trong cuộc sống.

- + Dạng đề trong đó tư tưởng, đạo lí được nói tới một cách gián tiếp: Ở dạng đề này, vấn đề tư tưởng, đạo lí được ẩn trong một câu tục ngữ, một câu danh ngôn, một câu ngạn ngữ, một câu chuyện, một văn bản ngắn...

Ví dụ:

Đề 1: Viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) trình bày ý kiến của anh/chị về câu nói sau đây của nhà văn Nga Lep Tôn-xtôi:

“Bạn đừng nên chờ đợi những quà tặng bất ngờ của cuộc sống mà hãy tự mình làm nên cuộc sống”.

Đề 2: Viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu nói sau:

“Một trong những tổn thất không có gì bù đắp được là tổn thất về thời gian”.

3. Kỹ năng làm văn nghị luận.

a. Phân tích đề

- Đọc kĩ đề, chú ý từ ngữ quan trọng, những khái niệm khó, nghĩa đen, nghĩa bóng. Chia vế, ngắn đoạn, tìm mối tương quan giữa các vế.

- Xác định ba yêu cầu:

- + Yêu cầu về nội dung: Vấn đề nghị luận là gì? Có bao nhiêu ý cần triển khai? Mối quan hệ giữa các ý như thế nào?

+ Yêu cầu về hình thức: Cần kết hợp các thao tác lập luận giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận.

+ Yêu cầu về phạm vi dẫn chứng: đời sống văn học, đời sống thực tiễn (chủ yếu là đời sống thực tiễn).

b. Lập dàn ý:

- Nội dung luận đề cần được triển khai thành hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng.

- Cần sắp xếp các ý thành hệ thống chặt chẽ và bao quát nội dung.

- Cần chú ý các bước cơ bản của bài văn nghị luận về tư tưởng, đạo lí:

+ Giải thích tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

+ Phân tích, chứng minh những mặt đúng, bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề cần bàn luận.

+ Nêu ý nghĩa, rút ra bài học nhận thức và hành động.

c. Tiến hành viết bài văn.

d. Đọc lại và sửa chữa để hoàn chỉnh bài viết.

4. Một số đề bài và cách giải.

Đề 1.

Viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu nói: *Thất bại là mẹ thành công*.

Gợi ý

Ý 1. Giải thích

Câu nói hàm chứa triết lý sống, cách sống mạnh mẽ: thất bại không được nản lòng, sau mỗi lần thất bại giúp ta tiến đến thành công

Ý 2. Phân tích, Chứng minh

- Trong cuộc đời mỗi con người, ai mà không có lần thất bại trong công việc, nhưng đừng vì thất bại (dù tới vài lần liên tiếp) mà nản lòng.

- Có thất bại rồi mới có kinh nghiệm và rút ra bài học sau mỗi lần thất bại để sửa đổi lại lối suy nghĩ, cách làm việc và từ đó giúp ta tiến gần đến sự thành công.

- Có được những thành công trong cuộc sống chính là biết đi lên từ những thất bại (có thể lấy dẫn chứng từ cuộc đời của các nhà khoa học, các nhân vật trong các tác phẩm văn học...)

Ý 3. Bình luận

- Câu nói bao hàm một nhân sinh quan tích cực, một lời khuyên đúng đắn: sống mạnh mẽ, lạc quan và luôn có niềm tin vào mục đích sống tốt đẹp.

- Ý kiến riêng của cá nhân về ý nghĩa của câu nói (Thí sinh có sự lí giải khác nhau nhưng cần lô gích và có sức thuyết phục).

Đề 2.

Viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu ngôn ngữ Hi Lạp:

Cái rễ của học hành thì cay đắng nhưng quả của nó thì ngọt ngào.

Gợi ý

*** Ý 1. Giải thích câu ngôn ngữ.**

- Học hành là quá trình học và thực hành để mở mang kiến thức, nâng cao trình độ hiểu biết của mỗi người.

- Rễ đắng và quả ngọt là hình ảnh ẩn dụ chỉ công lao học hành và kết quả học tập.

→ Câu ngôn ngữ thể hiện nhận thức sâu sắc về qui luật của học vấn và vai trò quan trọng của việc học hành đối với mỗi người.

***Ý 2. Phân tích, Chứng minh câu ngôn ngữ.**

- Học hành có những chùng rề đắng cay: tốn thời gian, công sức; bị quở mắng; thi hỏng... Quá trình học tập có những khó khăn, gian nan, vất vả.

- Vị ngọt của quả tri thức: niềm vui, niềm tự hào của gia đình; những khát vọng mới mẻ, sự thành công của bản thân trên con đường lập nghiệp.

- Chấp nhận đắng cay giai đoạn đầu để sau đó hưởng thành quả tốt đẹp lâu dài.

(Lấy dẫn chứng từ cuộc đời của các nhà văn, nhà khoa học...)

***Ý 3. Bình luận câu ngôn ngữ.**

- Bài học tư tưởng:

+ Câu nói bao hàm một nhận thức đúng đắn, một lời khuyên tích cực: nhận thức được quá trình chiếm lĩnh tri thức, mỗi người cần có bản lĩnh, chủ động vượt qua khó khăn để thu nhận được thành quả tốt đẹp trong học tập.

+ Trong thực tế, nhiều người lười biếng không chịu khó học hỏi, trau dồi kiến thức, không biết biến nhựa đắng thành quả ngọt dâng cho đời.

- Bài học hành động:

(Học sinh có sự lí giải khác nhau nhưng cần hợp lí và có sức thuyết phục cao)

Đề 3.

Viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến của nhà văn Ban-dắc:

Khi công nhận cái yếu của mình, con người trở nên mạnh mẽ.

Gợi ý

*** Ý 1. Giải thích ý kiến.**

- Công nhận cái yếu của mình tức là con người có đủ dũng cảm, trung thực và năng lực nhận thức để kiểm điểm bản thân một cách khách quan, toàn diện.

- Điều ấy giúp con người có nghị lực, trưởng thành “trở nên mạnh mẽ”

***Ý 2. Phân tích, Chứng minh ý kiến.**

- Trong mỗi con người, ai cũng có những thế mạnh và yếu.

- Con người sẽ trở nên mạnh mẽ khi nhận thức, kiểm điểm bản thân một cách nghiêm túc, trung thực.

- Vấn đề này đã được chứng minh trong thực tiễn cuộc sống ở nhiều lĩnh vực, trong những hoàn cảnh khác nhau (đưa dẫn chứng cụ thể)

***Ý 3. Bình luận ý kiến.**

- Bài học tư tưởng:

+ Vấn đề đặt ra đúng đắn, sâu sắc, có ý nghĩa định hướng cho con người trong nhận thức, lối sống.

+ Khi công nhận cái yếu của bản thân, cá nhân không tự cao, tự đại, biết ứng xử một cách khiêm tốn, đúng mực; biết nhìn nhận mọi người xung quanh một cách khách quan, đúng đắn; biết học tập vươn lên.

+ Đây không phải chỉ là vấn đề đặt ra với cá nhân mà còn có ý nghĩa với cả tập thể, quốc gia, dân tộc.

- Bài học hành động: liên hệ bản thân

(Học sinh có sự lí giải khác nhau nhưng cần hợp lí và có sức thuyết phục cao)

Đề 4.

“Điều gì có thể theo đuổi suốt cuộc đời” – Khổng Tử đáp: “Chỉ có lượng thứ mà thôi”.

Từ những câu trả lời trên, anh/chị hãy trình bày trong một đoạn văn ngắn (không quá 400 từ) suy nghĩ của mình về sự lượng thứ, lòng khoan dung trong cuộc sống của mỗi con người.

Gợi ý

*** Ý 1. Giải thích.**

- Lời đáp của Khổng Tử cho thấy sự lượng thứ, khoan dung chính là cách ứng xử độ lượng, vị tha, biết hy sinh, nhường nhịn đối với người khác, biết bỏ qua những lỗi lầm của người khác gây ra cho mình hoặc cho xã hội.

*** Ý 2. Phân tích, Chứng minh.**

- Nhờ có lượng thứ, khoan dung làm cho cuộc sống trở nên tốt đẹp, con người sống gần gũi đáng yêu hơn. (đưa dẫn chứng minh họa)

- Song lượng thứ, khoan dung cũng không phải là sự đồng nhất với nhu nhược hoặc bao che, dung túng, đồng tình với những khuyết điểm của người khác.

*** Ý 3. Bình luận.**

- Lượng thứ, khoan dung là một phẩm chất cao đẹp, một ứng xử cao thượng cần được thực hiện và ca ngợi.

- Trong cuộc sống xã hội hiện đại ngày nay, nhiều người trở nên vô cảm, dửng dưng thiếu trách nhiệm và quên đi những truyền thống đạo lí tốt đẹp. Những con người ấy cần bị lên án.

- Mỗi học sinh cần phải không ngừng học tập để nâng cao trình độ văn hóa, tri thức để có sự hiểu biết phong phú, biết sống vị tha, bao dung hơn. Tích cực thực hành và bồi đắp lẽ sống khoan dung, sự lượng thứ từ những việc nhỏ xung quanh mình, với những người thân của mình; tích cực tham gia các hoạt động của cộng đồng, xã hội.

III. Nghị luận về hiện tượng đời sống.

1. Khái niệm.

- Sử dụng tổng hợp các thao tác lập luận để làm cho người đọc hiểu rõ, hiểu đúng, hiểu sâu những hiện tượng đời sống có ý nghĩa xã hội.

- Thông thường, những hiện tượng mà đề bài đề cập tới thường là những hiện tượng nổi bật, tạo được sự chú ý và có tác động đến đời sống xã hội.

- Không chỉ đề cập đến những hiện tượng tốt đẹp, tích cực trong đời sống, kiểu bài nghị luận này còn đề cập đến những hiện tượng mang tính chất tiêu cực, đang bị xã hội lên án, phê phán.

2. Cách làm:

Để triển khai bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống, học sinh cần theo các bước sau:

- Giải thích, nêu thực trạng của hiện tượng.

- Phân tích: nguyên nhân, hậu quả của hiện tượng.

- Biện pháp, khắc phục hoặc giải pháp cho sự phát triển của hiện tượng.

3. Một số đề bài và cách giải.

Đề 1.

Viết một bài văn nghị luận ngắn (khoảng 400 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề:

Làm thế nào để giữ môi trường sống của chúng ta ngày càng sạch đẹp?

Gợi ý

* Ý 1. Giải thích môi trường sạch đẹp.

- + Môi trường sống bao gồm môi trường không khí, đất, nước.
- + Môi trường sạch đẹp là môi trường không bị ô nhiễm, có sự hài hòa, vẻ mỹ quan cao.

- + Vai trò của môi trường sạch đẹp: tránh bệnh tật, có lợi cho sức khỏe...

* Ý 2. Môi trường sống sạch đẹp đang bị thu hẹp, nguyên nhân và hậu quả:

- + Thực trạng và nguyên nhân:
 - Hiện nay chúng ta phải đối mặt với tình trạng nguồn nước, không khí đang đứng trước nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng vì sự vô trách nhiệm của con người.
 - Rừng trên thế giới và ở nước ta đã bị khai thác, đốt phá quá mức, đang bị hủy hoại nghiêm trọng.
 - Rác thải và xử lý nước thải ở mức báo động cao về độ an toàn vệ sinh.
- + Hậu quả:
 - Môi trường bị ô nhiễm, làm suy giảm nghiêm trọng chất lượng cuộc sống của con người. Bệnh dịch dễ phát sinh, hiện tượng căng thẳng mỗi một do môi trường gia tăng.
 - Môi trường ô nhiễm làm xấu tổng thể mỹ quan, làm suy giảm sự phát triển kinh tế-xã hội...

* Ý 3. Giải pháp bảo vệ môi trường sống sạch đẹp.

- + Đối với xã hội:
 - Khai thác tài nguyên thiên nhiên phải hợp lí. Không làm ô nhiễm các nguồn nước, không khí, không làm ảnh hưởng xấu đến bầu khí quyển bảo vệ trái đất.
 - Cần có phương án bảo vệ các loài thú, đặc biệt là các loài đang đứng trước nguy cơ diệt vong. Tích cực tu bổ làm phong phú thêm thiên nhiên (trồng cây, gây rừng)
 - Khi xây dựng nhà ở, nhà máy, cơ sở sản xuất cần tôn trọng và thực hiện đúng các yêu cầu đối với việc bảo vệ môi trường và xử lý tích cực nguồn khói thải, nước thải, chất thải công nghiệp.
- + Đối với cá nhân:
 - Cần có những hành động thiết thực làm cho môi trường sống ngày càng sạch đẹp.
 - Mỗi học sinh phải luôn ý thức giữ gìn vệ sinh trường lớp, không xả rác bừa bãi ra sân trường và lớp học, thường xuyên tham gia các hoạt động trồng cây xanh do nhà trường và địa phương tổ chức.

Đề 2.

Viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) trình bày ý kiến của anh/chị về nạn bạo hành trong xã hội.

Gợi ý.

* Ý 1. Giải thích, nêu thực trạng hiện tượng.

+ Nạn bạo hành: sự hành hạ, xúc phạm người khác một cách thô bạo, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tinh thần của người khác, đang trở thành phổ biến hiện nay.

+ Nạn bạo hành: thể hiện ở nhiều góc độ, nhiều phương diện của đời sống xã hội. Nạn bạo hành diễn ra trong: gia đình, trường học, công sở...

* Ý 2. Nguyên nhân của hiện tượng:

+ Do bản tính hung hăng, thiếu kiềm chế của một số người.

+ Do ảnh hưởng của phim ảnh mang tính bạo lực (nhất là đối với tầng lớp thanh thiếu niên).

+ Do áp lực cuộc sống.

+ Do sự thiếu kiên quyết trong cách xử lý nạn bạo hành.

* Ý 3. Tác hại của hiện tượng.

+ Làm tổn hại đến sức khỏe, tinh thần của con người.

+ Làm ảnh hưởng đến tâm lý, sự phát triển nhân cách, đặc biệt là tuổi trẻ.

* Ý 4. Đề xuất giải pháp.

+ Cần lên án đối với nạn bạo hành.

+ Cần xử lý nghiêm khắc hơn với những người trực tiếp thực hiện hành vi bạo hành.

+ Cần quan tâm, giúp đỡ kịp thời đối với nạn nhân của bạo hành.

PHẦN II: VĂN HỌC

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX



A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Những vấn đề chung của VHVN từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỷ XX

- VHVN giai đoạn này được chia thành hai giai đoạn lớn:
 - + Từ năm 1945 đến năm 1975
 - + Từ 1975 đến hết thế kỷ XX
- Nền VH mới được khai sinh sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 mang những đặc điểm lớn sau:
 - + Mang đậm lí tưởng độc lập tự do
 - + Mục tiêu chủ nghĩa xã hội
 - + Hình thành đội ngũ nhà văn kiểu mới: nhà văn - chiến sĩ

II. VHVN từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Nền VH vận hành và phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Điều này giúp cho nền văn học thống nhất về khuynh hướng tư tưởng, thống nhất về tổ chức và về quan niệm nhà văn kiểu mới: nhà văn - chiến sĩ.
- Đất nước diễn ra nhiều sự kiện lớn lao: Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc kéo dài suốt ba mươi năm, công cuộc xây dựng cuộc sống mới, con người mới ở miền Bắc, sau đó là trên toàn quốc.

2. Quá trình phát triển & thành tựu cơ bản

a. 1945 – 1954: kháng chiến chống Pháp

* Nội dung cơ bản :

- Ca ngợi tổ quốc và quần chúng nhân dân; kêu gọi tinh thần đoàn kết toàn dân, cổ vũ tinh thần Nam tiến, biểu dương những tấm gương quên mình vì nước.
- Tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
- Thơ, truyện, kịch, kí, lí luận văn học đạt nhiều thành tựu

* **Tác giả, tác phẩm tiêu biểu:** Tố Hữu: tập thơ *Việt Bắc* ; Nam Cao: *Đôi mắt* ; Tô Hoài : *Vợ chồng A Phủ*..

b. 1955 – 1964: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước.

* Nội dung cơ bản:

- Sự hoà hợp giữa cái chung và cái riêng, nỗi đau chia cắt hai miền đất nước.
- Thể hiện hình ảnh người lao động và sự đổi đời nhờ cách mạng.
- Có sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và yếu tố lãng mạn cách mạng.
- Khát vọng giải phóng miền Nam, nỗi đau đất nước bị chia cắt, lòng căm thù giặc... là cảm hứng cơ bản của văn học chặng đường này.

* **Tác giả tác phẩm tiêu biểu:** Tố Hữu: *Gió lộng* ; Chế Lan Viên : *Tiếng hát con tàu*

c. 1965 – 1975: kháng chiến chống đế quốc Mỹ

* Nội dung cơ bản:

- Viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ca ngợi tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.
- Khắc hoạ thành công hình ảnh con người anh hùng Việt Nam

- Thơ ca tăng cường sức khái quát, chất suy tưởng, chính luận.
- Nhiều công trình phê bình, lí luận có giá trị xuất hiện.

* **Tác giả tác phẩm tiêu biểu:** Tố Hữu: *Ra trận* ; Nguyễn Trung Thành *Rừng xà nu*; Nguyễn Thi *Những đứa con trong gia đình*...

d. VH vùng địch tạm chiếm: có xu hướng yêu nước, có xu hướng nô dịch.

3. Những đặc điểm cơ bản

a) Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước. (phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu).

- Lịch sử văn học gắn với lịch sử cách mạng, nội dung văn học gắn với nhiệm vụ chính trị, tình cảm chính trị.

- Là tấm gương phản chiếu những vấn đề trọng đại nhất của đất nước, tập trung vào các đề tài: Tổ quốc, bảo vệ đất nước, đấu tranh thống nhất đất nước, xây dựng CNXH.

- Nhân vật trung tâm là người chiến sĩ trên mặt trận vũ trang và những lực lượng trực tiếp phục vụ chiến trường.

b) Nền văn học hướng về đại chúng tìm đến những hình thức nghệ thuật quen thuộc với nhân dân

- Đối tượng là đại chúng nhân dân, họ vừa là đối tượng phản ánh vừa là đối tượng phục vụ.

- Các tác phẩm văn học thường tìm đến hình thức nghệ thuật dễ hiểu, ngắn gọn.

c) Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

★ Khuynh hướng sử thi:

- VH tập trung **phản ánh những vấn đề cơ bản nhất** có ý nghĩa sống còn của đất nước: Tổ quốc còn hay mất, tự do hay nô lệ.
- **Nhân vật chính:** Tiêu biểu cho lý tưởng chung của dân tộc, gắn bó số phận mình với số phận đất nước thể hiện và kết tinh những phẩm chất cao đẹp của cả cộng đồng.
- **Lời văn** sử thi mang giọng điệu ngợi ca, trang trọng và đẹp một cách trng lệ hào hùng.
- **Người cầm bút** có tầm nhìn bao quát về lịch sử, dân tộc và thời đại, có khả năng đáp ứng được những đòi hỏi của dân tộc và thời đại, nhân danh cộng đồng mà chiến đấu vì sự sống còn của Tổ quốc.

★ Cảm hứng lãng mạn.

- Tuy hiện tại cịn khó khăn gian khổ nhiều mất mát hy sinh nhưng lòng vẫn tràn đầy mơ ước niềm tin hướng về tương lai tươi sáng.
- Cảm hứng lãng mạn đã nâng đỡ con người VN có thể vượt lên mọi thử thách hướng tới chiến thắng.

*“Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước
Mệnh phơi phơi dậy tương lai” (Tố Hữu)*

⇒ **Khuynh hướng sử thi kết hợp với cảm hứng lãng mạn làm cho VH có giá trị nghệ thuật cao và thấm nhuần tinh thần lạc quan cách mạng.**

II. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

1. Hoàn cảnh lịch sử:

- 30/04/1975 lịch sử dân tộc mở ra thời kỳ độc lập tự do và thống nhất đất nước.
- Đất nước ta gặp những khó khăn mới nhất là về kinh tế → Tình hình đó đòi hỏi đất nước phải đổi mới → nền VH phải đổi mới (1986) theo kinh tế thị trường, văn ho cũ điều kiện giao lưu rộng với nền văn ho thế giới.

2. Những thành tựu cơ bản :

- Đề tài văn học mở rộng hơn. Một số tác phẩm đã phơi bày những mặt tiêu cực trong xã hội, hoặc nhìn thẳng vào tổn thất của chiến tranh hay bước đầu đề cập đến bi kịch cá nhân và đời sống tâm hồn.

Sau Đại hội Đảng VI (1986)

- + Văn học chính thức bước vào chặng đường đổi mới.
- + Phóng sự điều tra phát triển mạnh.
- + Truyện ngắn và tiểu thuyết có nhiều khởi sắc hơn.
- + Kịch phát triển khá mạnh mẽ.
- + Lí luận nghiên cứu văn học, phê bình văn học có sự đổi mới về phương pháp tiếp cận đối tượng, đặc biệt chú ý tới giá trị nhân văn, ý nghĩa nhân văn.

Tóm lại từ 1975 nhất là từ năm 1986, VHVN từng bước chuyển sang giai đoạn đổi mới. *Văn học vận động theo hướng dân chủ hóa, mang tính nhân bản, nhân văn. Văn học phát triển đa dạng hơn về thủ pháp nghệ thuật, đề cao cá tính sáng tạo của nhà văn. Văn học có tính chất hướng nội, quan tâm nhiều đến số phận cá nhân trong những hoàn cảnh phức tạp đời thường.*

B. BI TẬP VẬN DỤNG – DẠNG CÂU HỎI GIÁO KHOA

Câu 1: Nêu hoàn cảnh lịch sử văn hóa, xã hội văn học 1945 → 1975.

- Sự lãnh đạo, đường lối văn nghệ của Đảng đã tạo nên một nền văn học thống nhất về khuynh hướng, tư tưởng và thể hệ nhà văn kiểu mới: Nhà văn – Chiến sĩ.

- Văn học 1945 → 1975 được phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt: 30 năm đấu tranh giải phóng dân tộc, công cuộc xây dựng cuộc sống mới, con người mới ở miền Bắc, sự giao lưu văn hóa ở nước ngoài chỉ giới hạn trong một số nước, nước ta chủ yếu tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của văn hóa các nước XHCN.

Câu 2: Em hãy trình bày hiểu biết của mình về quá trình phát triển và thành tựu của văn học 1945 → 1975?

a) Chặng đường từ 1945 → 1954

- Chủ đề:

- + Ca ngợi cuộc kháng chiến chống Pháp.
- + Ca ngợi Tổ quốc và quần chúng CM.
- + Biểu dương những tấm lòng vì nước quên mình.

- Thành tựu:

- + Truyện ngắn và ký.
- + Thơ: Đạt nhiều thành tựu.
- + Lý luận phê bình văn học.
- + Kịch: Đã gây sự chú ý cho nhiều người.

b) Chặng đường 1955 → 1964: (Chặng đường văn học xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ ở miền Nam)

- Chủ đề:

+ Ca ngợi hình ảnh người lao động, những thay đổi của đất nước. (Cuộc sống mới và con người mới).

+ Thể hiện tình cảm sâu nặng với miền Nam, nỗi đau chia cắt đất nước, ý chí, khát vọng muốn thống nhất đất nước. - Thành tựu: Văn xuôi, Thơ, Kịch nói --> thể loại phong phú.

- Thành tựu: Văn xuôi, Thơ, Kịch nói --> thể loại phong phú

c) Chặng đường 1965 → 1975: (Đấu tranh chống Mỹ).

- Chủ đề: Bao trùm đề tài chống Mỹ cứu nước, ca ngợi tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng CM.

- Thành tựu:

- + Văn xuôi.

+ Thơ.

+ Kịch.

Câu 3: Nêu những đặc điểm cơ bản của văn học VN từ 1945 → 1975?

a) Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước, là tấm gương phản chiếu những vấn đề trọng đại nhất của đất nước, tập trung vào các đề tài: Tổ quốc, bảo vệ đất nước, đấu tranh thống nhất đất nước, xây dựng CNXH.

b) Nền văn học hướng về đại chúng:

+ Đối tượng là đại chúng nhân dân họ vừa là đối tượng phản ánh vừa là đối tượng phục vụ.

+ Các tác phẩm văn học thường tìm đến hình thức nghệ thuật dễ hiểu, ngắn gọn.

c) Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

Câu 4: Nêu hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa của VHVN 1975 → hết thế kỷ XX?

- 30/04/1975 lịch sử dân tộc mở ra thời kỳ độc lập tự do và thống nhất đất nước.

- Đất nước ta gặp những khó khăn mới nhất là về kinh tế → Tình hình đó đòi hỏi đất nước phải đổi mới → nền VH phải đổi mới (1986)

Câu 5: Hãy nêu một số thành tựu cơ bản của VHVN từ 1945 -2000?

a) **Từ sau năm 1975**, thơ không tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn, trường ca nở rộ. Tuy nhiên vẫn có những tác phẩm ít nhiều tạo được chú ý của người đọc văn xuôi có nhiều khởi sắc hơn thơ ca.

b) **Từ đầu những năm 80**: Tình hình văn đàn trở nên sôi nổi với những tiểu thuyết, truyện ngắn.

c) **Sau Đại hội Đảng VI (1986)**

- Văn học chính thức bước vào chặng đường đổi mới.

- Phóng sự điều tra phát triển.

- Văn xuôi phát triển mạnh mẽ.

Tóm lại từ 1975 nhất là từ năm 1986, VHVN từng bước chuyển sang giai đoạn đổi mới.

Văn học vận động theo hướng dân chủ hóa, mang tính nhân bản, nhân văn. Văn học phát triển đa dạng hơn về thủ pháp nghệ thuật, đề cao cá tính sáng tạo của nhà văn. Văn học có tính chất hướng nội, quan tâm nhiều đến số phận cá nhân trong những hoàn cảnh phức tạp đời thường.

Câu 6: *Văn học Việt Nam từ năm 1945 đến 1975 có những đặc điểm cơ bản nào? Theo anh/chị đặc điểm nào là quan trọng nhất? Vì sao?*

Gợi ý trả lời:

I. Các đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến 1975:

- Nền văn học vận động chủ yếu theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước.

- Nền văn học hướng về đại chúng.

- Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

II. Đặc điểm quan trọng nhất:

- Đặc điểm: “ *Nền văn học Việt Nam vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước*” là đặc điểm quan trọng nhất của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975.

- Đây là đặc điểm nói lên bản chất của văn học giai đoạn từ 1945 đến 1975. Đặc điểm này làm nên diện mạo riêng của văn học giai đoạn 1945 đến 1975, và chi phối đến các đặc điểm còn lại của văn học giai đoạn này.

Câu 7: *Anh/ chị hãy trình bày ngắn gọn về khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975.*

Gợi ý trả lời

Văn học giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975 tồn tại và phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Một trong những đặc điểm nổi bật của văn học giai đoạn này là nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

I. Khuynh hướng sử thi:

- Văn học đề cập tới những vấn đề, những sự kiện có ý nghĩa lịch sử gắn với số phận chung của cộng đồng, của toàn dân tộc: *Tổ quốc còn hay mất, độc lập hay nô lệ*.

- Nhà văn quan tâm chủ yếu đến những sự kiện có ý nghĩa lịch sử, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng; nhìn con người bằng con mắt có tầm bao quát của lịch sử, có tầm vóc dân tộc và thời đại.

- Nhân vật chính trong tác phẩm tiêu biểu cho lí tưởng chung của dân tộc, gắn bó số phận mình với số phận của đất nước, kết tinh những phẩm chất cao quý của cả cộng đồng. Con người chủ yếu được khám phá ở bốn phạm, nghĩa vụ công dân, ý thức chính trị, ở lẽ sống lớn, tình cảm lớn.

- Lời văn sử thi mang giọng điệu ngợi ca, trang trọng, đẹp một cách tráng lệ và hào hùng.

II. Cảm hứng lãng mạn:

Cảm hứng lãng mạn trong văn học thời kì này chủ yếu thể hiện ở cảm hứng khẳng định cái tôi tràn đầy tình cảm, cảm xúc và hướng tới sự khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới, vẻ đẹp của con người mới, của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, thể hiện niềm tin vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hồ Chí Minh

I. KIẾN THỨC TÁI HIỆN

Câu 1 : Anh (chị) hãy nêu giá trị lịch sử, giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật bản Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

Gợi ý trả lời

- *Giá trị lịch sử*: Xét ở góc độ lịch sử, có thể coi *Tuyên ngôn Độc lập* là lời tuyên bố của một dân tộc đã đứng lên đấu tranh xoá bỏ chế độ phong kiến, thực dân, thoát khỏi thân phận thuộc địa để hoà nhập vào cộng đồng nhân loại với tư cách một nước độc lập, dân chủ và tự do.

- *Giá trị tư tưởng*: Xét trong mối quan hệ với các trào lưu tư tưởng lớn của nhân loại ở thế kỷ XX, có thể coi *Tuyên ngôn Độc lập* là tác phẩm kết tinh lý tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập, tự do. Cả hai phẩm chất này được coi như một đóng góp riêng của tác giả và cũng là của dân tộc ta vào một trong những trào lưu tư tưởng cao đẹp, vừa mang tầm vóc quốc tế, vừa mang ý nghĩa nhân đạo của nhân loại trong thế kỷ XX.

- *Giá trị nghệ thuật*: Xét ở bình diện văn chương, *Tuyên ngôn Độc lập* là một bài văn chính luận mẫu mực, lập luận chặt chẽ, lý lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục, ngôn ngữ gợi cảm hùng hồn.

Câu 2 : Cho biết đối tượng và mục đích mà bản Tuyên ngôn Độc lập hướng tới ?

Gợi ý trả lời

- Về đối tượng: Bản Tuyên ngôn Độc lập không chỉ nói với một đối tượng “đồng bào” và “thế giới” chung chung, mà trước hết nhằm vào bọn đế quốc Mỹ, Anh, Pháp, đặc biệt là Pháp, cùng Đồng minh.
- Về mục đích:
 - + Bản Tuyên ngôn khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.
 - + Bao hàm cuộc tranh luận nhằm bác bỏ luận điệu xảo quyệt của thực dân Pháp trước dư luận quốc tế với âm mưu cướp nước ta một lần nữa.
 - + Đồng thời, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và quyền độc lập, tự do của dân tộc ta.

Câu 3 : Giải thích vì sao bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam lại mở đầu bằng việc trích dẫn hai bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp ?

Gợi ý trả lời

- Trong bản Tuyên ngôn Độc lập, Hồ Chí Minh trích dẫn hai bản Tuyên ngôn của Mỹ và của Pháp để làm căn cứ pháp lý cho bản Tuyên ngôn của Việt Nam.
- Đó là những Tuyên ngôn tiến bộ, được cả thế giới thừa nhận.
- Mặt khác Người trích Tuyên ngôn của Mỹ là để tranh thủ sự ủng hộ của Mỹ và phe Đồng minh. Người trích Tuyên ngôn của Pháp để sau đó buộc tội Pháp lợi dụng lá cờ, tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp nước ta, làm trái với tinh thần tiến bộ của chính bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp

Câu 4 : Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn quan điểm sáng tác và phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh.

- + Quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh
 - Hồ Chí Minh xem văn học là vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp Cách mạng, nhà văn phải có tinh thần xung phong như người chiến sĩ ngoài mặt trận.
 - Người luôn chú trọng tính chân thực và tính dân tộc của văn học.
 - Khi cầm bút, Hồ Chí Minh luôn xuất phát từ mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức của tác phẩm.
- + Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh
 - Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh phong phú, đa dạng và độc đáo, hấp dẫn; kết hợp nhuần nhuyễn giữa chính trị và văn học, tư tưởng và nghệ thuật, truyền thống và hiện đại. Ở mỗi thể loại sáng tác, Người lại có phong cách riêng, độc đáo, hấp dẫn và có giá trị bền vững:
 - Văn chính luận: ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lý lẽ đanh thép, bằng chứng thuyết phục, giàu tính luận chiến, đa dạng về bút pháp
 - Truyện và ký: mang tính hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sắc bén.
 - Thơ ca:

Thơ tuyên truyền: lời lẽ giản dị, mang màu sắc dân gian hiện đại, dễ nhớ, dễ thuộc

Thơ nghệ thuật: viết theo cảm hứng thẩm mỹ, hình thức cổ thi, có sự hài hòa độc đáo giữa bút pháp thơ cổ điển và hiện đại, giữa chất trữ tình và chất chiến đấu.

Câu 5 : Hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác của “Tuyên ngôn độc lập” (Hồ Chí Minh)

+ *Hoàn cảnh ra đời*

- Cách mạng tháng tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội, Người soạn thảo bản Tuyên ngôn độc lập và đọc tại Quảng trường Ba Đình, ngày 02/09/1945.

- Đây là thời điểm đất nước vô cùng khó khăn. Bọn đế quốc, thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta. Quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc tiến vào phía bắc, đằng sau là đế quốc Mỹ. Quân đội Anh tiến vào phía Nam, đằng sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này thực dân Pháp tuyên bố : Đông Dương là đất “bảo hộ” của người Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đã đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên thuộc về người Pháp.

+ *Về mục đích:*

- Bản Tuyên ngôn khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

- Bao hàm cuộc tranh luận nhằm bác bỏ luận điệu xảo quyệt của thực dân Pháp trước dư luận quốc tế với âm mưu cướp nước ta một lần nữa.

- Đồng thời, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và quyền độc lập, tự do của dân tộc ta.

II. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Đề bài 1 : Bình luận về sức thuyết phục của bản Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh.

Gợi ý làm bài

a. Mở bài : Giới thiệu giá trị to lớn của *Tuyên ngôn Độc lập*, trong đó nhấn mạnh đến sức thuyết phục của bản Tuyên ngôn...

b. Thân bài :

- Bình luận về đối tượng mà bản Tuyên ngôn hướng tới không chỉ đồng bào ta, mà còn có nhân dân thế giới, phe Đồng minh và cả kẻ thù của dân tộc là thực dân Pháp...

- Bình luận vì sao Hồ Chí Minh trích dẫn hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng của Pháp và Mỹ. Và từ tuyên ngôn về quyền con người trong Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ, Người “*suy rộng ra*” quyền của các dân tộc.

- Bình luận về những dẫn chứng Hồ Chí Minh đưa ra để vạch trần tội ác của Pháp với nhân dân ta, sự phản bội phe Đồng minh của Pháp...

- Bình luận về những lí lẽ Người đưa ra để bác bỏ âm mưu quay trở lại xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp...

- Hồ Chí Minh nhắc nhiều đến *quyền*, đến *sự thật* chính là để khẳng định quyền của Việt Nam, sự thật về cuộc cách mạng giành chính quyền của Việt Nam...

- Lập luận chặt chẽ, dẫn chứng xác đáng, lý lẽ sắc sảo, Người đã thuyết phục toàn thế giới về quyền chính đáng được hưởng tự do, độc lập của Việt Nam...

c. Kết bài: *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá. Một trong những giá trị to lớn của nó chính là sức thuyết phục của một áng văn chính luận được coi như “ *thiên cổ hùng văn*”.

Đề bài 2: Mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hoà Hồ Chí Minh viết :

“Hỡi đồng bào cả nước ,

“*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*” .

Lời bắt đầu ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống , quyền sung sướng và quyền tự do .

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói :

“*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*” .

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được” .

(Trích *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh)

Anh (chị) hãy phân tích giá trị nổi bật của đoạn văn trên ở hai phương diện nội dung tư tưởng và nghệ thuật lập luận .

Gợi ý làm bài.

a. Mở bài :

- Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* trước hàng chục vạn đồng bào .

- Bản *Tuyên ngôn Độc lập* vừa là văn kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn vừa là một áng văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ ,đanh thép, lời lẽ hùng hồn đầy sức thuyết phục.

b. Thân bài :

- Phân tích giá trị nội dung tư tưởng

Đoạn văn khẳng định quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do của dân tộc ta cũng như các dân tộc khác trên thế giới .

Hồ Chí Minh đồng tình với những tư tưởng tiến bộ của các bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ và Pháp.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ngang hàng ba cuộc cách mạng, ba bản *Tuyên ngôn* của nước Việt Nam, Mỹ, Pháp nhằm quốc tế hoá vấn đề độc lập của dân tộc ta.

Đoạn văn muốn gợi lại niềm tự hào cao cả của lịch sử dân tộc Việt Nam về các triều đại: Đinh, Lý, Trần, cùng sánh vai với các triều đại Hán, Đường, Tống, Nguyên đã được Nguyễn Trãi ghi trong *Bình Ngô Đại Cáo*.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm chuẩn bị phê phán bản chất phản động của thực dân Pháp đi ngược lại tư tưởng tiến bộ của tổ tiên họ đã 80 năm qua chúng đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta .

- Phân tích giá trị nghệ thuật

Hồ Chí Minh đã dẫn chứng chính xác, từ ý tưởng lời văn hai bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và Pháp để tạo cơ sở pháp lý, dùng lời nói của đối phương để so sánh, phản bác âm mưu và hành động trái với công lý của chúng, dùng nghệ thuật “gậy ông đập lưng ông”

Đoạn văn dùng lý lẽ đanh thép, tư duy lý luận sáng tạo “suy rộng ra”, đưa vấn đề độc lập của dân tộc Việt Nam thành vấn đề tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Lập luận của đoạn văn chặt chẽ bằng cách sử dụng nhiều câu văn khẳng định để phủ định những nội dung phản động của hai đế quốc Mỹ và Pháp.

Lời văn mạnh mẽ, trong sáng dễ hiểu làm tăng thêm sức thuyết phục bằng lý lẽ của đoạn văn.

c. Kết bài : Tóm lại, qua phân tích đoạn văn ta thấy được giá trị nổi bật về nội dung tư tưởng và nghệ thuật lập luận khéo léo của Hồ Chí Minh. Có thể nói đây là một trong những đoạn văn chính luận mẫu mực, ngắn gọn súc tích, vừa có giá trị lịch sử vừa có giá trị văn chương bền vững.

Với những giá trị đó, *Tuyên ngôn Độc lập* đã khẳng định một chân lý lớn về dân tộc “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*” với cảm hứng trang trọng, giọng văn tha thiết hùng tráng. Chính Hồ Chí Minh cũng “*thấy sung sướng*” trong cả cuộc đời viết văn làm báo của mình.

MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ ĐỀ VĂN VỀ BÀI THƠ *TÂY TIẾN* CỦA QUANG DŨNG

A. CÂU HỎI (2 điểm)

Câu 1 : Trình bày những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Quang Dũng.

Gợi ý trả lời :

Quang Dũng (1921-1988) tên khai sinh là Bùi Đình Diệm, quê ở làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây.

Trước 1945, ông học ở Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia quân đội. Từ sau 1954, ông là biên tập viên Nhà xuất bản Văn học.

Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài : làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc. Nhưng Quang Dũng được biết đến nhiều là một nhà thơ. Thơ Quang Dũng vừa hồn nhiên vừa tinh tế, mang vẻ đẹp hào hoa, phóng khoáng, đậm chất lãng mạn.

Các tác phẩm chính: *Mây đầu ô*, *Thơ văn Quang Dũng*...

Năm 2001, ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Câu 2 : Trình bày hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Gợi ý trả lời :

Tây Tiến là một đơn vị quân đội được thành lập đầu năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt –Lào, đồng thời đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào cũng như ở miền tây Bắc Bộ Việt Nam.

Địa bàn đóng quân và hoạt động của đoàn quân Tây Tiến khá rộng nhưng chủ yếu là ở biên giới Việt – Lào.

Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là thanh niên, học sinh, trí thức Hà Nội, chiến đấu trong những hoàn cảnh gian khổ thiếu thốn về vật chất, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Tuy vậy, họ sống rất lạc quan và chiến đấu rất dũng cảm.

Quang Dũng là đại đội trưởng ở đơn vị Tây Tiến từ đầu năm 1947 đến cuối năm 1948 rồi chuyển sang đơn vị khác. Rồi đơn vị cũ chưa bao lâu, tại Phù Lưu Chanh, Quang Dũng viết bài thơ *Nhớ Tây Tiến*. Khi in lại, tác giả đổi tên bài thơ là *Tây Tiến*.

Câu 3 : Cảm hứng chủ đạo của bài thơ *Tây Tiến* ?

Gợi ý trả lời :

- Cảm hứng lãng mạn:

+ Thể hiện ở cái tôi tràn đầy tình cảm, cảm xúc của nhà thơ. Nó phát huy cao độ trí tưởng tượng, sử dụng nhiều biện pháp tu từ để tô đậm cái phi thường, tạo ấn tượng mạnh mẽ về cái hùng vĩ, tuyệt mỹ của núi rừng miền tây.

+ Bức chân dung kiêu hùng của người lính Tây Tiến.

+ Sự hoang đại, bí ẩn của núi rừng và những hình ảnh ám áp, thơ mộng.

+ Cảnh đêm liên hoan, cảnh sông nước như được phủ lên màn sương huyền thoại.

- Tinh thần bi tráng:

+ Nhà thơ không che giấu cái bi, nhưng bi mà không lụy. Cái bi được thể hiện bằng một giọng điệu, âm hưởng, màu sắc tráng lệ, hào hùng để thành chất bi tráng.

+ Người lính Tây Tiến luôn hiên ngang, bất khuất mặc dù chịu mất mát, đau buồn. Cái chết cũng được tác giả bao bọc trong không khí hoành tráng. Trên cái nền thiên nhiên hùng vĩ tráng lệ, người lính xuất hiện với tầm vóc khác thường.

- Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng luôn gắn bó với nhau, nâng đỡ nhau, cộng hưởng với nhau để làm nên linh hồn, sắc diện của bài thơ, tạo nên vẻ đẹp độc đáo của tác phẩm.

Câu 4 : Hãy cho biết những nét nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Gợi ý trả lời :

Dòng cảm xúc thiết tha, mãnh liệt.

Ngôn ngữ giàu chất tạo hình và giàu tính nhạc với âm điệu, nhịp thơ biến hóa linh hoạt.

Sự kết hợp hài hòa giữa giữa bút pháp hiện thực và lãng mạn.

Từ Hán Việt gọi lên âm hưởng cổ kính ; những kết hợp từ độc đáo ; những từ ngữ in đậm dấu ấn đời lính tạo nên tính chân thực, cụ thể, vừa sinh động vừa hấp dẫn.

Giọng thơ thay đổi theo dòng cảm xúc, khi tha thiết bồi hồi với nỗi nhớ vơi vợi, khi bùng lên với đêm hội núi rừng, khi lắng lại trong kỉ niệm băng khuâng, khi trang nghiêm, bi hùng gắn với hình ảnh những đồng đội một thời chiến đấu và hi sinh.

B. ĐỀ VĂN (5 điểm)

Đề 1 : Cảm nhận của anh, chị về đoạn thơ sau trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng :

“*Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!*

...

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”.

Gợi ý làm bài

1. Khái quát

- Đôi nét về tác giả, tác phẩm.

- Giới thiệu về đoạn thơ : tái hiện lại khung cảnh chặng đường hành quân khốc liệt, gian lao nhưng không kém phần thơ mộng, trữ tình.

2. Chi tiết

a. Hai câu đầu

Trong tâm trí nhà thơ, Tây Tiến là một vùng đất đầy ắp kỉ niệm nên mở đầu bài thơ là tiếng gọi thể hiện nỗi nhớ tha thiết, băng khuâng ; gợi nhắc một địa danh đông đầy bao kỉ ức của đời lính.

“Tây tiến ơi!” – câu cảm vang lên là tiếng lòng da diết gắn liền với bao kỉ niệm thân thương về đoàn quân Tây Tiến.

Nỗi nhớ đó vừa cụ thể vừa gắn liền với địa danh Tây Bắc : “nhớ về rừng núi” : vừa xa xôi vừa không định hình ; “nhớ chơi vơi” : tạo âm hưởng kéo dài, lan rộng, gợi mở một tâm trạng, cảm xúc vang xa đến mênh mông vô tận.

b. Về chặng đường hành quân

* Khốc liệt hiểm trở

Điệp từ “đốc” : gợi cảm giác những con đường dốc nối tiếp nhau.

Những từ láy tạo hình “khúc khuỷu”, “thăm thẳm” đặt trong câu thơ nhiều thanh trắc góp phần miêu tả cảnh hùng vĩ, đầy hiểm trở của núi rừng miền tây. Con đường hành quân qua dốc núi vừa gập ghềnh, trắc trở ; vừa cao vừa sâu hun hút, con đường như dài ra theo bao nhiêu nguy hiểm khó khăn, vất vả với “cọc treu người” (“chiều chiều”, “đêm đêm”) và thác cao nghìn thước.

Điệp từ “ngàn thước”, “lên” đối lập “xuống”, nhịp thơ 4/3 như tô đậm chiều cao, độ sâu và tạo một nét gãy đầy ấn tượng của núi đồi. Chiều cao và chiều sâu của dốc núi dựng đứng đã đặc tả được sự nguy hiểm đối với chiến sĩ. Đường như trong thế đứng hùng vĩ ấy, trong âm hưởng câu thơ có cả dáng mặt mỗi và nhịp thở đứt quãng nhọc nhằn của chiến sĩ Tây Tiến.

Vất vả, gian lao nên không ít người đã mệt mỏi “Gục lên súng mũ bỏ quên đời”. Cách nói giảm làm dịu bớt đau thương – họ hi sinh như đi vào giấc ngủ thanh thản – nhưng cũng không che giấu bớt những gian khổ, nhọc nhằn đã vắt kiệt sức của các chiến sĩ. Tuy vậy, trên đỉnh núi cao, họ vẫn giữ cho mình cái nhìn, cách nói hóm hỉnh, vui tươi của một tâm hồn trẻ trung “súng ngửi trời”.

* Thơ mộng trữ tình

Sau những nét vẽ gân guốc, mạnh mẽ là những đường nét thanh thoát, lãng mạn, mềm mại, khắc họa rõ nét vẻ đẹp thơ mộng trữ tình của núi rừng Tây Bắc : “Nhà ai pha luông mưa xa khơi”, “Nhớ ôi... nếp xôi”. Câu thơ với nhiều thanh bằng như tiếng thở phào nhẹ nhõm, thanh thản sau khi vượt qua khó khăn. Từ đỉnh núi, ánh nhìn vươn dài theo cơn mưa rừng xa tận Pha Luông, không gian thơ mộng mở ra với những mái nhà thấp thoáng gợi tình cảm gia đình ấm áp, gần gũi; tiếp thêm sức mạnh vật chất và tinh thần cho người chiến sĩ sau chặng đường dài.

Cách nói “mùa em” vừa nhẹ nhàng, tình tứ vừa mới lạ, độc đáo. Tâm hồn lãng mạn, tinh tế của người lính Tây Tiến đang hòa một nhịp với những sinh hoạt bình dị và tấm lòng của người dân vùng cao dành cho chiến sĩ. Những bữa cơm đầm ấm tình quân dân, những bát xôi nếp thơm nồng kỉ niệm khiến câu thơ cuối khổ như một tiếng lòng da diết, khắc khoải của hoài niệm.

3. Đánh giá

Với bút pháp kết hợp hài hòa giữa tả thực và lãng mạn, tác giả đã tái hiện lại chặng đường hành quân của đoàn quân Tây Tiến. Qua đó dựng nên bức tranh khá hoàn chỉnh và sinh động về thiên nhiên miền tây vừa hùng vĩ, hiểm trở vừa ấm áp nên thơ.

Những đường nét tạo hình như khắc sâu vào lòng người đọc ấn tượng khó phai về thiên nhiên Tây Bắc. Sự phối thanh nhịp nhàng khiến đoạn thơ nghe như âm vang một khúc nhạc lâng lâng nhưng nhớ về một vùng đất Tây Bắc xa xôi bỗng trở nên thân thương gần gũi.

Đề 2 : Cảm nhận của anh, chị về đoạn thơ sau trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng :

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

...

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”.

Gợi ý làm bài

1. Khái quát

- Đôi nét về tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu về đoạn thơ : những kỉ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan và miền sông nước Châu Mộc thơ mộng trữ tình.

2. Chi tiết

a. Kỉ niệm đêm liên hoan

Sau những chặng đường hành quân vất vả, những người lính Tây Tiến như bừng lên một sức sống mới trong đêm hội của núi rừng, bản làng. Đêm hội ấy được khắc họa với những nét tiêu biểu : ánh đuốc rực rỡ, âm thanh rộn ràng trong nhạc khèn lên man điệu.

Câu cảm “Kìa em” vang lên trong một niềm vui ngỡ ngàng đầy trù mên, kết hợp với động từ “bừng” có sức gợi tả, gợi cảm cao thể hiện được những tình cảm, cảm xúc đang thăng hoa, trào dâng mãnh liệt.

“Em” vừa thơm hương kỉ niệm trong bát xôi nếp ngày nào bỗng rực rỡ sáng ngời trong xiêm áo. Biên giới xa xôi được nối lại gần trong tình cảm quân dân thắm thiết và bao cảm xúc tung bừng của tuổi trẻ. Quá khứ như đang sống dậy rộn ràng trong tâm hồn Quang Dũng rồi cất cao thành những lời thơ cháy bỏng, chan hòa trong bao âm thanh, sắc màu của đêm hội năm xưa.

b. Kỉ niệm về chặng đường hành quân qua Châu Mộc

Giọng thơ có sự lắng lại khi không gian được trải rộng mênh mông.

Cả cây lau, sông nước, chiều sương, thuyền độc mộc xuôi dòng theo cánh hoa trôi đều phẳng phất, man mác trong lưu luyến băng khuâng.

Nếu ở trên tung bừng rộn rã một sức sống thì ở đây tha thiết một tâm tình mỗi lúc một hiện rõ dấu cảnh vật mông lung, thưa thớt, nhạt nhòa. Bên cạnh đó là lời hỏi, lời gọi chân tình : “có nhớ”, “có thấy”. Nhà thơ không chỉ khắc họa được vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn tái hiện được cả linh hồn của cảnh vật.

Bức tranh sông nước miền tây nên thơ, trữ tình được khắc họa với bút pháp miêu tả chấm phá hòa lẫn cùng tình người đã và đang xa cách càng trở nên ấn tượng và gợi cảm.

3. Đánh giá

Hai đoạn thơ như hai nhịp của một trái tim đang đong đầy những yêu thương, lưu luyến, gắn bó không rời với đất với người giúp ta thấy rõ hơn nét đẹp tâm hồn của tác giả nói riêng và của người lính nói chung.

Đề 3 : Cảm nhận của anh, chị về hình tượng người lính Tây Tiến trong đoạn thơ sau :

“Tây Tiến đoàn quân không mọc tóc

...

Sông Mã gầm lên khúc độc hành”.

(Quang Dũng, *Tây Tiến*)

Gợi ý làm bài

1. Khái quát

- Đôi nét về tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu về đoạn thơ : những chiến sĩ Tây Tiến dũng cảm, kiêu hùng và đầy hào hoa, lãng mạn.

2. Chi tiết

a. *Chân dung người lính Tây Tiến*

Các chi tiết tả thực “không mọc tóc”, “quân xanh màu lá” đã khắc họa được diện mạo của người lính Tây Tiến, đồng thời phản ánh hiện thực về những gian khổ, thiếu thốn, bệnh tật nơi chiến trường miền tây. Nhà thơ không hề né tránh những khó khăn gian khổ mà người lính gặp phải trong buổi đầu chống Pháp, cách nói của nhà thơ cho ta cảm giác ông đang tô đậm, nhấn mạnh cái vẻ ngoài khác thường của họ.

Đối lập với vẻ ngoài ốm yếu xanh xao đó là tinh thần mạnh mẽ, hình ảnh “dữ oai hùm” đã nói lên được điều ấy : vẻ dũng mãnh như hổ báo chính là kết quả của lòng yêu nước, căm thù giặc mãnh liệt.

b. *Tâm hồn, khí phách : hào hoa, lãng mạn, kiêu hùng.*

Không chỉ “dữ oai hùm”, “Mắt trừng gửi mộng qua biên giới” đã tô đậm khí thế, quyết tâm của họ.

Vất vả, gian lao nhưng vẫn luôn nghĩ về quê nhà, mơ về Hà Nội với những giấc mơ hào hoa và lãng mạn. Chính những điều tưởng chừng như đơn giản ấy lại là một động lực tiếp thêm sức mạnh cho họ trên đường hành quân gian lao, giúp họ có thể trụ vững trong hiện tại khốc liệt.

c. *Lí tưởng sống cao đẹp*

Nhà thơ đã không trốn tránh khi nói đến hiện thực đau thương mặc dù đã có sử dụng biện pháp nghệ thuật nói giảm (“thay chiếu”, “về đất”) : hi sinh không có một manh chiếu để chôn, người chiến sĩ nằm xuống với chính chiếc áo bạc phai đời lính ; hình ảnh những nắm mồ vô danh đó rải rác khắp biên cương nơi xứ lạ. những từ Hán Việt như “biên cương”, “viễn xứ” đã làm tăng thêm sự thành kính trân trọng với người đã khuất và khiến

giọng thơ đầu có làm lòng người ngậm ngùi thương xót nhưng vẫn cất cao âm hưởng hào hùng, bi tráng.

Sau những đau thương mất mát, những câu thơ sau chuyển giọng, cách ngắt nhịp thay đổi, âm vang mạnh mẽ để phản ánh lí tưởng cao đẹp : vì nước quên mình sẵn sàng hiến dâng tuổi xuân cho Tổ quốc. “Chẳng tiếc đời xanh” như một lời khẳng định hùng hồn của người trai thời loạn.

Sự hi sinh của những người lính đầu đề lại nhiều day dứt, xót xa nhưng với cách nói giảm nhẹ “anh về đất” khiến ta có cảm giác sự ra đi này trở nên thanh thản, nhẹ nhàng lạ thường. Những người con ưu tú của đất nước, những người anh hùng của thời đại như vừa hoàn thành xong một chặng hành trình dài : quyết tử cho tổ quốc quyết sinh – xong nhiệm vụ anh trở về với vòng tay rộng mở bao la của đất mẹ trong tiếng sông Mã gầm vang đưa tiễn. Câu thơ diễn tả sự hi sinh thầm lặng mà cao cả, cái chết nhẹ nhàng, thanh thản mà gây xúc động lớn lao trong lòng người, làm lay động cả thiên nhiên. Nỗi bi thương ấy vơi đi nhờ cách nói giảm, rồi bị át hẳn trong tiếng gầm vang dữ dội của con sông khiến bài thơ mang âm hưởng anh hùng ca, thấm đẫm tinh thần bi tráng, hào hùng.

3. Đánh giá

Khổ thơ đã dựng nên một tượng đài bất tử về người lính. Người chiến sĩ Tây Tiến hào hoa, anh dũng, kiêu hùng một thời đã gây nên ấn tượng sâu sắc cũng như mỗi xúc động lớn lao cho bao thế hệ người đọc. Hình tượng ấy dù vẫn có những hi sinh mất mát nhưng vượt lên tất cả vẫn là một khí phách hiên ngang, một khát vọng, lí tưởng sống cao đẹp đáng trân trọng. Đây cũng chính là chất bi tráng của tác phẩm.

Đề 4 : Vẽ đẹp hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Gợi ý làm bài

1. Khái quát

Đôi nét về tác giả, tác phẩm.

Giới thiệu về đẹp của người lính Tây Tiến trong bài thơ.

2. Chi tiết

a. Một biểu tượng thương nhớ

Người lính hiện về trong hồi ức như một biểu tượng xa vời trong không gian và thời gian (“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi! Nhớ về rừng núi”... “Tây Tiến người đi không hẹn ước” – “Đường lên thăm thẳm một chia phôi” – “Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy”) nhưng vẫn là những hoài niệm không dứt, một nỗi thương nhớ mênh mang (“nhớ về”, “nhớ chơi vơi”).

b. Vẻ đẹp trong đời sống tâm hồn

Người lính được miêu tả rất thực trong những sinh hoạt cụ thể, với những bước đi nặng nhọc trên đường hành quân cùng với những đói rét về bệnh tật, về tiêu tụy trong hình hài

song rất phong phú trong đời sống tâm hồn, với những khát vọng mãnh liệt của tuổi trẻ (“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc”...).

Họ nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên núi rừng, với những cảnh sắc độc đáo rất tinh tế (“hồn lau nẻo bến bờ”, “dáng người trên độc mộc”, “dòng nước lũ”, “hoa đồng đưa”).

Tâm hồn người lính cháy bỏng những khát vọng chiến thắng, đồng thời cũng ôm ấp những giấc mơ đẹp về tình yêu tuổi trẻ (“Mất trùng gửi mộng qua biên giới” – “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”). Trong cái nhìn của người lính trẻ, vẻ đẹp của người con gái núi rừng có nét hoang sơ, kiều diễm đến sững sờ (“Kìa em xiêm áo tự bao giờ”).

c. Sự hi sinh đầy bi tráng

Người lính hiện lên chân thực, thơ mộng, lãng mạn, đa tình, đa cảm đồng thời cũng rất hào hùng. Với nhiều từ ngữ mang sắc thái cổ điển, trang trọng (“Áo bào thay chiếu anh về đất” – “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”), tác giả tạo được không khí thiêng liêng, làm cho cái chết bi tráng của người lính vang động cả thiên nhiên. Âm hưởng bốn câu thơ cuối bài ngân dài không dứt, hòa cùng với bước đường của người chiến sĩ tình nguyện lên đường vì đất nước :

Tây Tiến người đi không hẹn ước

Đường lên thăm thẳm một chia phôi

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy

Hồn về sầm nứa chẳng về xuôi.

Mùa xuân Tây Tiến ngày ấy đã mang tuổi xuân của người lính trong cuộn cuộn lãng du, nhưng cái hồn bi tráng, sự hi sinh cao cả ấy dù chia phôi thể xác nhưng tinh thần là bất tử. Đó là tinh thần của một thế hệ kiêu hùng – nông nân tình yêu nước. Vẻ đẹp ấy, mãi mãi là khúc vọng thanh âm vang trong tâm hồn người Việt.

Đề 5 : Vẻ đẹp độc đáo đồng thời cũng là đặc sắc bao trùm bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng là cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng.

Hãy giải thích vì sao có điều đó và phân tích bài thơ để làm sáng tỏ.

Dàn bài chi tiết

1. Mở bài

Có những bài thơ đã sống cuộc đời đầy thăng trầm và cũng khá truân chuyên nhưng cuối cùng vẫn định hình trong lòng độc giả và khẳng định giá trị đích thực của mình trong thơ ca. *Tây Tiến* của Quang Dũng là một tác phẩm như thế. Bài thơ được nhớ lại như một kỉ niệm đẹp của kháng chiến bởi đó là một tiếng thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng của một thời anh hùng rực lửa không thể nào quên.

2. Thân bài

Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng là nét đặc sắc bao trùm bài thơ, làm nên vẻ đẹp riêng của Tây Tiến. Nhưng điều đó do đâu mà có và nó đã được thể hiện trong bài thơ như thế nào ?

a. Lí giải về cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng của bài thơ Tây Tiến

Ở đây có sự gặp gỡ giữa hồn thi nhân, nhân vật trữ tình trong tác phẩm, cái thời anh hùng rực lửa giai đoạn đầu kháng chiến chống Pháp và chiến trường miền tây dữ dội, ác liệt nhưng cũng rất thơ mộng, trữ tình. Cả bốn yếu tố trên dường như đã hội tụ mãnh liệt và da diết trong nỗi nhớ của Quang Dũng để trào ra cảm hứng lãng mạn và bật lên tinh thần bi tráng trong cái phút “xuất thần” sinh ra “đứa con đầu lòng hào hoa và tráng kiện” *Tây Tiến*.

Quang Dũng là một hồn thơ hào hoa và lãng mạn. Lính Tây Tiến cũng là những con người như thế, phần lớn là người Hà Nội, mang đậm chất hào hoa, lãng mạn của những chàng trai kinh thành. Khung cảnh chiến trường Tây Tiến dữ dội, ác liệt nhưng rất thơ mộng, trữ tình. Cuộc Tây Tiến đánh giặc của họ lại càng đẹp theo phong vị lãng mạn của những tráng sĩ “vung gươm ra sa trường” thời ấy. Hồn thơ lãng mạn Quang Dũng đã gặp một mảnh đất thơ “lãng mạn”, được một “bầu trời thơ” lãng mạn bao quanh làm sao có thể không trào ra cảm hứng lãng mạn bay bổng trong bài thơ này ?

Tinh thần bi tráng do đâu mà có ? Chiến trường Tây Tiến ác liệt, hoang vu, nhiều thú dữ, bệnh sốt rét rừng gây nhiều tử vong, nhiều chiến sĩ đã ngã xuống trên đường hành quân... Đó là cái bi, là hiện thực khốc liệt của cuộc chiến. Quang Dũng không lẩn tránh cái bi, nhưng đem đến cho cái bi màu sắc và âm hưởng tráng lệ, hào hùng để thành chất bi tráng. Đó là nhờ cái “tráng” rất khỏe của thi sĩ đã át được, thắng được cái “bi”. Cái “tráng” này là của Quang Dũng và cả một lớp trai trẻ như ông thời ấy, mang trong lòng một bầu máu nóng “thề quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”, “một ra đi là không trở về” như hình mẫu những tráng sĩ anh hùng trong truyện cổ mà họ từng ôm ấp. Cái “tráng” lại được luồng gió yêu nước của thời anh hùng rực lửa của thời bấy giờ thổi vào nên lại càng hào hùng, rực rỡ. Đúng là “bài thơ này đã được khí phách của cả một thời đại ulla vào, chấp cánh” để cho cái chất bi tráng ấy bay lên như một nét đẹp hiếm có của một thời thơ.

Như vậy, cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng luôn gắn bó với nhau, nâng đỡ nhau, cộng hưởng với nhau để làm nên linh hồn, sắc diện của bài thơ và tạo nên vẻ đẹp độc đáo của tác phẩm.

b. Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng được thể hiện trong bài thơ như thế nào ?

Cảm hứng lãng mạn thể hiện cái tôi đầy tình cảm, cảm xúc và phát huy cao độ trí tưởng tượng. Cái tôi của Quang Dũng trong *Tây Tiến* là một cái tôi như thế. Nó trào ra ngay đầu bài thơ, đầy ắp và mãnh liệt trong một nỗi “nhớ chơi vơi” rất lạ, để rồi sau đó tuôn chảy ào ạt như một dòng suối trong suốt bài thơ. Cái tôi ấy có mặt ở khắp nơi, lảng động từng chỗ, từ cảnh chiến trường hiểm trở, hoang sơ đến cảnh sông nước thanh bình, thơ mộng, đến một hội đuốc hoa đầy sắc màu của xứ lạ phương xa ; từ nỗi nhớ một bản làng Mai Châu “cơm lên khói” đến một “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm” thật hào hoa lãng mạn. Nhà thơ đã tô đậm cái phi thường, gây ấn tượng mạnh về cái hùng vĩ, dữ dội và cái thơ mộng, tuyệt

mĩ bằng cách sử dụng thủ pháp đối lập. Trí tưởng tượng bay bổng khiến cho thi nhân hình dung ra một “đêm hơi”, cảm nhận được cái oai linh của Thần Núi, thấy được “hồn lau nẻo bến bờ” và nghe được cả tiếng “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”...

Tinh thần bi tráng thể hiện ở chỗ nhà thơ không lẩn tránh cái bi, thường đề cập đến cái chết, nhưng đó không phải là cái chết bi lụy mà là cái chết hào hùng, liêm liệt của người chiến sĩ đi vào cõi bất tử. Bài thơ ba lần nói đến cái chết, cái chết nào cũng đẹp, nhưng đẹp nhất có lẽ là cái chết sang trọng này :

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Sang trọng vì được bọc trong những tấm chiến bào, được về với Đất Mẹ, và nhất là được thiên nhiên tấu lên khúc nhạc dữ dội và oai hùng để đưa tiễn hương hồn người chiến sĩ. Ở đây thủ pháp cường điệu đã đẩy chất bi tráng lên đến đỉnh cao của nó.

Chất bi tráng làm nên sắc diện của bài thơ, có mặt trong tác phẩm, nhưng nổi rõ và in đậm dấu nhất ở đoạn thơ thứ ba khi Quang Dũng miêu tả chân dung người lính Tây Tiến, đồng đội của ông, trong các cặp hình ảnh đối lập : giữa ngoại hình tiêu tụy với thần thái “dữ oai hùm”, giữa “Mắt trừng gửi mộng qua biên giới” với “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”, và nhất là hình ảnh của cái chết “Rải rác biên cương mồ viễn xứ” với lí tưởng đánh giặc thanh thản đến lạ lùng của người chiến sĩ “Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh”! Một tư thế ra đi như thế thì cái chết còn có nghĩa lí gì đối với họ ?

3. Kết bài

Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng đã làm nên vẻ đẹp riêng và giá trị bền vững của bài thơ *Tây Tiến*. Đó là vẻ đẹp của một thời hào hùng rực lửa một đi không trở lại, nhưng tiếng thơ bi tráng của hồn thơ lãng mạn hào hoa Quang Dũng đã kịp ghi lại và giữ lại cho đời một khung cảnh chiến trường đã đi vào lịch sử và một “tượng đài bất tử về người lính vô danh”.

C. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề : Cảm nhận của anh, chị về hai đoạn thơ sau trong bài *Tây Tiến* của Quang Dũng :

- Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

- Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A (chủ biên), (2008), *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục.
2. Triệu Thị Huệ, (2010), *Phân loại và hướng dẫn giải đề thi đại học cao đẳng môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Nguyễn Xuân Lạc (chủ biên), (2008), *Luyện tập thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục.
4. Nguyễn Hà Thanh (chủ biên), (2010), *Luyện thi đại học cấp tốc môn Văn*, NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2010), *Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Ngữ văn lớp 12*, NXB Giáo dục Việt Nam.

BÀI VIẾT BẮC CỦA TỔ HỮU

Phản một - Tác giả

I. Câu hỏi giáo khoa.

Câu 1. Nêu khái quát những hiểu biết về cuộc đời và con người Tố Hữu?

- Tố Hữu (1920 – 2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, quê quán tỉnh Thừa Thiên – Huế. Cha ông là một nhà nho nghèo rất yêu thơ. Mẹ ông thuộc rất nhiều ca dao, dân ca Huế. Gia đình, quê hương đã góp phần quan trọng trong việc hình thành và nuôi dưỡng tâm hồn thơ Tố Hữu.
- Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam hiện đại.
- Thơ Tố Hữu thể hiện lẽ sống, lý tưởng, tình cảm cách mạng của con người Việt Nam hiện đại nhưng mang đậm chất dân tộc, truyền thống.
- Tố Hữu tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. Năm 1938, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Năm 1939, ông bị thực dân Pháp bắt. Năm 1942, ông vượt ngục tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1945, Tố Hữu tham gia lãnh đạo khởi nghĩa ở Huế.
- Ông từng giữ nhiều chức vụ cao trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.
- Tố Hữu nhận giải nhất Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1954 – 1955 (tập thơ Việt Bắc), Giải thưởng ASEAN (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

Câu 2. Tóm tắt các chặng đường thơ Tố Hữu?

Chặng đường thơ của Tố Hữu cũng là những chặng đường của cách mạng Việt Nam. Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị. Tố Hữu có 7 tập thơ sau đây:

- Tập thơ **Từ ấy** (1937 -1946) là tập thơ đầu tay sáng tác từ năm 1937 đến 1946. Đây là tiếng reo vui của một thanh niên giác ngộ lí tưởng, quyết hy sinh phấn đấu cho lí tưởng cách mạng. Tâm hồn ấy đã vượt qua *máu lửa*, *xiềng xích* để đi đến ngày *giải phóng* cùng với đất nước.

- Tập thơ **Việt Bắc** (1946 - 1954) được sáng tác trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tập trung thể hiện hình ảnh nhân dân, bộ đội, và căn cứ kháng chiến Việt Bắc. Tố Hữu ca ngợi những con người bình thường, người phụ nữ, anh vệ quốc đã làm những việc phi thường bảo vệ Tổ quốc.

- Tập thơ **Gió lộng** (1955 - 1961) viết khi miền Bắc được giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là thời kỳ tràn đầy sức sống và niềm vui: *tập làm chủ, tập làm người xây dựng, dám vươn mình cai quản cả thiên nhiên*. Đồng thời nhân dân cả nước tiếp tục đấu tranh thống nhất đất nước. Tập thơ phơi phới tinh thần lãng mạn cách mạng.

- Tập thơ **Ra trận** (1962 - 1971) **Máu và hoa** (1972 - 1977) Tố Hữu sáng tác trong thời kỳ cả nước kháng chiến chống Mỹ. Hai tập thơ ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ca ngợi chiến thắng của nhân dân ta, bất chấp những hy sinh tổn thất mà chiến tranh gây ra.

- Tập thơ **Một tiếng đờn** (1992) và Tập thơ **Ta với ta** (1999) viết khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, nhà thơ thể hiện những suy ngẫm, chiêm nghiệm về cuộc sống, về lẽ đời. Giọng thơ thấm đượm chất suy tư.

=> Những tập thơ của Tố Hữu thường gắn chặt theo sát những mốc quan trọng của cách mạng Việt Nam.

Câu 3. Nêu đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu?

- Tố Hữu là nhà thơ cộng sản, nhà thơ cách mạng. Thơ ông tiêu biểu cho dòng thơ **trữ tình- chính trị**. (thơ phục vụ sự nghiệp cách mạng, nhiệm vụ chính trị của đất nước. Chính trị là nguồn cảm hứng, cảm xúc chân thật sâu lắng trong thơ ông).

- Thơ Tố Hữu luôn gắn liền và tìm đến với những biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng nên **mang đậm chất sử thi** và **đạt dào cảm hứng lãng mạn**. (thơ ông hướng tới tương lai với niềm tin vô bờ, cuộc đời cũ sẽ tan đi, tin vào tương lai cách mạng, tin con người sống thật tốt đẹp, *Người yêu người sống để yêu nhau*.)

- Thơ Tố Hữu có **chất giọng tâm tình, ngọt ngào, truyền cảm** và đầy sức **hấp dẫn**. (thể hiện qua cách hô gọi, sự xót xa thương cảm, trù mến say mê, qua thể thơ lục bát đi vào tâm hồn dân tộc...).

- Thơ Tố Hữu **mang đậm tính dân tộc**. (nội dung thể hiện theo truyền thống đạo lý của cha ông, nghệ thuật dùng thể thơ truyền thống, vận dụng tục ngữ, ca dao, thành ngữ, dân tộc trong cách cảm, cách thể hiện...)

Câu 4. Cho biết biểu hiện tính dân tộc trong thơ Tố Hữu?

Tính dân tộc trong thơ Tố Hữu thể hiện cả trong nội dung và hình thức:

- Về nội dung:

+ Hiện thực cách mạng được nhà thơ nhìn và phản ánh theo truyền thống đạo lý và tình cảm của cha ông.

+ Tình thương của người cộng sản gắn liền với tinh thần lá lành đùm lá rách, truyền thống thương người như thể thương thân.

- Về hình thức:

+ Tố Hữu sử dụng nhuần nhuyễn thể thơ dân tộc như lục bát, song thất lục bát, thơ bảy chữ nên dễ đi vào lòng người.

+ Các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh, sử dụng chất liệu ca dao, tục ngữ, thành ngữ... hình thành tính dân tộc đậm nét trong thơ ông.

+ Nhạc điệu du dương, lời thơ tâm tình, ngọt ngào, nên thơ Tố Hữu dễ ngâm, dễ hát đó cũng là nét truyền thống dân tộc.

Câu 5. Trình bày cách hiểu của anh/chị về nhận định của Xuân Diệu: “Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất trữ tình”.

- Nhận định của Xuân Diệu nhấn mạnh đến đặc điểm trữ tình – chính trị của thơ Tố Hữu. Tố Hữu dùng sáng tác để phục vụ nhiệm vụ cách mạng, trực tiếp đề cập đến vấn đề chính trị nhưng vẫn đậm chất trữ tình chứ không phải là chính trị khô khan. Chính trị trở

thành nguồn cảm hứng, nguồn xúc cảm chân thật, sâu lắng. Được nhà thơ diễn đạt bằng ngôn ngữ biểu hiện tình cảm thân mật: anh em, vợ chồng, bè bạn...

- Những bài thơ của Tố Hữu giàu nhạc điệu du dương, thấm đẫm tình cảm, đi sâu vào lòng người và cổ vũ, động viên họ hoàn thành nhiệm vụ của cách mạng.

BÀI VIỆT BẮC CỦA TỐ HỮU

Phần hai – Tác phẩm

Câu 6. Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ Việt Bắc

- Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, miền Bắc nước ta được giải phóng. Lịch sử đất nước bước sang trang mới. Cách mạng Việt Nam bước vào một thời kỳ mới. Tháng 10 – 1954, các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội, nhân sự kiện có tính lịch sử này, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ Việt Bắc.

- *Việt Bắc* là một đỉnh cao của thơ ca cách mạng Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Bài thơ có hai phần: Phần một tái hiện giai đoạn gian khổ nhưng vẻ vang của cách mạng và kháng chiến. Phần hai nói lên sự gắn bó giữa miền ngược với miền xuôi trong viễn cảnh đất nước hoà bình, ca ngợi công ơn của Bác Hồ, của Đảng đối với dân tộc. Đoạn trích trong sách giáo khoa là phần một của bài thơ.

Câu 7. Nêu ý nghĩa của văn bản (bài thơ)?

Bài thơ Việt Bắc là bản anh hùng ca về cuộc kháng chiến, bản tình ca về nghĩa tình cách mạng và kháng chiến.

Câu 8. Nêu cảm nhận của anh/ chị về thiên nhiên Việt Bắc trong đoạn trích Việt Bắc?

Trong đoạn trích, hình ảnh thiên nhiên chiến khu Việt Bắc hiện lên ở nhiều thời điểm khác nhau với vẻ đẹp đa dạng, phong phú:

- Đó là một thiên nhiên gần gũi, ấm áp với những người kháng chiến, những hình ảnh : *rừng xanh, hoa chuối, mơ nở, rừng phách...*

- Đó là một thiên nhiên lãng mạn, thơ mộng : *trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương.*

- Đó còn là một thiên nhiên luôn sát cánh cùng con người trong chiến đấu: *Nhớ khi giặc đến giặc lùng ... Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.*

Câu 9. Hình ảnh con người và cuộc sống kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc được tái hiện như thế nào?

- Con người Việt Bắc hiện lên trong cuộc sống lao động và chiến đấu hàng ngày:

+ Họ lam lũ, vất vả.

+ Họ khéo léo, tài hoa

+ Họ ấm áp nghĩa tình và son sắt thủy chung.

- Cuộc sống kháng chiến hiện lên rõ nét:

+ Đó là một cuộc sống còn khó nghèo, cơ cực.

+ Nhưng cuộc sống ấy thật sôi động, hào hùng, vui vẻ, lạc quan

+ Đó còn là một cuộc sống đầy ấp nghĩa tình cách mạng.

Câu 10. Đoạn trích Việt Bắc cho thấy vẻ đẹp nào của tình nghĩa cách mạng?

- Bao trùm toàn bộ đoạn trích là nghĩa tình cách mạng của một dân tộc vừa đi qua 15 năm chiến đấu đầy gian khổ, mất mát, hy sinh (1940 – 1954).

- Nghĩa tình ấy hiện diện qua sự chia ngọt, sẻ bùi giữa đồng bào Việt Bắc và những người kháng chiến

Thương nhau chia củ sắn lùi

Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng

- Nghĩa tình ấy còn là lời khẳng định của kẻ đi, người ở về sự thủy chung, son sắt của những năm tháng không thể nào quên

Câu 11. Cho biết kết cấu đặc biệt của đoạn trích *Việt Bắc* và những đặc sắc nghệ thuật?

Đoạn trích được học rất tiêu biểu cho phong cách thơ Tố Hữu.

- Tính dân tộc đậm đà:

+ Thể thơ lục bát truyền thống được sử dụng nhuần nhuyễn.

+ Kết cấu đối đáp thường thấy trong ca dao được sử dụng sáng tạo.

+ Cặp đại từ nhân xưng *mình – ta* với sự biến hoá linh hoạt và những sắc thái ngữ nghĩa biểu cảm phong phú được khai thác hiệu quả.

+ Những biện pháp tu từ quen thuộc được sử dụng như: so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ...

- Đoạn trích cũng mang chất sử thi đậm nét khi tác giả tạo dựng được hình tượng kẻ ở, người đi đại diện cho tình cảm của cả cộng đồng.

- Bên cạnh đó, đoạn trích còn cho thấy chất trữ tình chính trị đậm đà khi Tố Hữu ngợi ca tình cảm cách mạng thủy chung, son sắt giữa người kháng chiến và đồng bào Việt Bắc.

Câu 12. Có người nói “*Việt Bắc*” vừa là một bản anh hùng ca vừa là một bản tình ca. Chứng minh điều đó qua trích đoạn *Việt Bắc*.

Nói Việt Bắc vừa là một bản anh hùng ca vừa là một bản tình ca là khẳng định sự hoà quyện giữa sử thi và trữ tình.

- Ra đời ở một bước ngoặt lớn lao của lịch sử dân tộc, thật dễ hiểu vì sao bài thơ có tính chính trị.

- Thẩm thiết chất trữ tình là bởi bài thơ cùng một lúc nói được nhiều tình cảm của con người cách mạng và kháng chiến. Đó là tình yêu nước lớn lao, cụ thể trong trích đoạn yêu nước chính là yêu Việt Bắc-cái nôi của phong trào cách mạng, chiến khu của kháng chiến trường kỳ. Đó là tình yêu thiên nhiên Việt Bắc hùng vĩ và thơ mộng, con người Việt Bắc nghèo khổ, mộc mạc mà nghĩa tình sâu nặng. Đó là lòng biết ơn, niềm kính yêu Đảng và lãnh tụ. Đó là nghĩa tình thủy chung với cội nguồn, với cách mạng và kháng chiến.

II. Làm văn

Đề 1. Cảm nhận đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu:

“Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
(...)
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”.

Dàn bài gợi ý

*** Mở bài:**

- Giới thiệu khái quát hoàn cảnh ra đời và nội dung của bài thơ Việt Bắc...

- Giới thiệu vị trí đoạn trích: đoạn thơ gồm mười hai câu ghi lại nỗi nhớ của nhà thơ và cũng là của người cán bộ kháng chiến đối với cảnh và người Việt Bắc.

*** Thân bài:**

- Đoạn thơ trước hết gợi lên một bức tranh tứ bình đẹp về thiên nhiên núi rừng Việt Bắc. Bức tranh bốn mùa xuân- hạ- thu- đông trở thành bức tranh của nỗi nhớ.

- Đoạn thơ ngập tràn màu sắc với màu đỏ tươi của hoa chuối mùa đông giữa nền rừng xanh mênh mông, với màu trắng tinh khiết của hoa mơ mùa xuân, với ánh vàng của rừng phách vào hè và mùa thu huyền ảo với ánh trăng soi.

- Nổi bật giữa vẻ đẹp của thiên nhiên là vẻ đẹp của con người. Xen giữa một câu lục tả cảnh là một câu bát tả người-hình ảnh con người trong lao động và sinh hoạt (“ *Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng*”, “ *Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang*”, “ *Nhớ cô em gái hái măng một mình*”, “ *Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung*”).

Sự đan xen giữa người và cảnh tạo nên sự hài hoà, quần quýt, gợi tình cảm nhớ nhung da diết.

- Âm hưởng chung của đoạn thơ là nỗi nhớ nhung tha thiết. Nhịp thơ lục bát nhịp nhàng, uyển chuyển, băng khuâng, êm đềm như khúc hát ru.

***Kết bài:** Có thể nói, đây là một trong những đoạn hay nhất của bài Việt Bắc. Mười câu thơ cuối giàu tính tạo hình, giàu âm hưởng, cấu trúc hài hoà, cân đối.

Đề 2. Cảm nhận đoạn thơ sau trong bài **Việt Bắc** của Tố Hữu :

“ - Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi , nhìn sông nhớ nguồn ?

- Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân ly
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay ...”
(Ngữ văn 12, tập một, tr 109, NXBGD Việt Nam, năm 2010)

Dàn bài gợi ý

***Mở bài :**

Giới thiệu vài nét sơ lược về bài thơ Việt Bắc và vị trí của đoạn thơ :

- “ **Việt Bắc**” là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Bài thơ ra đời vào tháng 10 năm 1954, gắn với sự kiện thời sự có tính lịch sử lúc ấy : các cơ quan Trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội .

- Đoạn thơ gồm tám câu, là phần đầu của bài thơ Việt Bắc .

***Thân bài:**

Đoạn thơ tái hiện cuộc chia tay lưu luyến giữa người dân Việt Bắc và người cán bộ cách mạng

- Bốn câu thơ đầu :

+ Là lời ước hỏi dạt dào tình cảm của người ở lại. Câu hỏi rất ngọt ngào khéo léo “ *Mười lăm năm*” cách mạng gian khổ, hào hùng, cảnh và người Việt Bắc biết bao gắn bó nghĩa tình với những người kháng chiến; đồng thời cũng để khẳng định tấm lòng thủy chung của mình .

“ - *Mình về mình có nhớ ta*
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn ?”

+ Nghĩa tình của kẻ ở người về được biểu hiện đậm thấm qua các đại từ “ *mình*” , “ *ta*” thân thiết . Điệp từ “*nhớ*” được lấy đi lấy lại cùng với những lời nhắn nhủ của người Việt Bắc “ *mình có nhớ ta*” , “ *mình có nhớ không*” vang lên như day dứt không nguôi. Các từ “ *thiết tha*” , “ *mặn nồng*” thể hiện bao ân tình gắn bó . “*Mười lăm năm ấy*” ghi lại thời

gian của một thời kỳ hoạt động cách mạng, “cây”, “núi”, “sông”, “nguồn” gợi không gian của một vùng căn cứ địa cách mạng.

- Bốn câu thơ sau :

+ Là tiếng lòng của người cán bộ cách mạng về xuôi “*bâng khuâng*”, “*bồn chồn*” cùng cử chỉ “*cầm tay nhau*” xúc động bồi hồi đã nói lên tình cảm thấm thiết của người cán bộ với cảnh vật và con người Việt Bắc

“- *Tiếng ai tha thiết bên cồn*
Bâng khuâng trong dạ , bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân ly
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”

+ Đại từ “*ai*” phiếm chỉ nhưng lại rất cụ thể gợi sự gần gũi, thân thương.

+ Hình ảnh “*áo chàm*” – nghệ thuật hoán dụ có giá trị khắc hoạ bản sắc trang phục của đồng bào Việt Bắc, nhưng cũng chính là để nói rằng ngày tiễn đưa cán bộ kháng chiến về xuôi cả nhân dân Việt Bắc đưa tiễn. Như vậy, người cán bộ kháng chiến ra đi nhớ cảnh Việt Bắc, nhớ “*áo chàm*”, nhớ tiếng, nhớ người, nhớ tình cảm của người Việt Bắc dành cho kháng chiến. Nỗi nhớ đó nói lên tấm lòng thủy chung son sắt đối với quê hương cách mạng.

+ Hình ảnh “*cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...*” thật cảm động. Câu thơ bỏ lửng ngập ngừng nhưng đã diễn tả rất đạt thái độ xúc động, nghẹn ngào không thể nói lên lời của người cán bộ già từ Việt Bắc về xuôi ...

***Kết bài :**

- Tóm lại, đây là đoạn thơ nói lên tình cảm rất thật, rất chân tình, sự gắn bó sâu nặng giữa người cán bộ và nhân dân Việt Bắc. Đoạn thơ đậm đà tính dân tộc.

- Cảm nghĩ của người làm bài ...

Đề 3. Anh (chị) hãy phân tích đoạn thơ sau đây trích trong bài Việt Bắc của nhà thơ Tố Hữu :

“ Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về .
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy .
Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi ...
Thương nhau, chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng .
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô .”
(Ngữ văn 12, tập một, tr 110-111, NXBGD Việt Nam, năm 2010)

Dàn bài gợi ý

***Mở bài :**

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ ký kết, miền Bắc nước ta được giải phóng . Tháng 10 năm 1954 các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ rời

chiến khu Việt Bắc về Hà Nội, nhân sự kiện thời sự có tính lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ Việt Bắc. Bài thơ viết theo thể lục bát có 150 câu.

- Đoạn thơ phân tích trích từ câu 25 đến câu 36, thể hiện nỗi nhớ sâu nặng của nhà thơ đối với thiên nhiên, con người và cuộc sống ở Việt Bắc.

***Thân bài :**

Phân tích giá trị nội dung

-Nỗi nhớ những cảnh vật đơn sơ ở Việt Bắc : một nỗi nhớ khó diễn tả, nhưng rất tha thiết sâu nặng như nhớ người yêu :

*“ Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương”*

+ Nỗi nhớ cụ thể gắn liền với từng cảnh, từng “*bản khói*”, từng “*rừng nửa bờ tre*”, “*ngòi Thia*”, “*sông Đáy*”, “*suối Lê*”, những địa danh quen thuộc, bình dị, nhưng rất nên thơ ở Việt Bắc:

*“Nhớ từng rừng nửa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy.”*

+ Và trong cảnh thấp thoáng bóng dáng con người với những sinh hoạt thường nhật lam lũ nặng ân tình của Việt Bắc :

“Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.”

- Nhớ con người Việt Bắc :

+ Trước hết là nhớ nhân dân cùng chia ngọt sẻ bùi, cuu mang cán bộ, bộ đội trong thời kháng chiến thiếu thốn, gian khổ.

Đó là những tình cảm thấm thiết, sự đồng cam cộng khổ của đồng bào Việt Bắc dành cho người cán bộ.

*“Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi ...
Thương nhau, chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.”*

+ Kế đến là hình ảnh bà mẹ Việt Bắc hiện lên thật cảm động :

*“Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.”*

Cảnh và người Việt Bắc trở thành kỷ niệm, ấn tượng sâu sắc, đẹp đẽ không thể phai mờ trong tâm trí người cán bộ khi trở về xuôi.

Phân tích giá trị nghệ thuật :

+ Đoạn thơ được tác giả vận dụng nhuần nhuyễn thể thơ lục bát. Âm điệu ngọt ngào, đầm ấm như ca dao.

+ Cách lựa chọn hình ảnh rất gần gũi với cuộc sống thường nhật có tác dụng khắc sâu nỗi nhớ đối với người về.

+ Từ ngữ đoạn thơ có sức gợi cảm mạnh mẽ, nghệ thuật điệp từ, điệp cấu trúc câu càng làm tăng sự da diết trong nỗi nhớ.

***Kết bài :**

- Đoạn thơ đã tái hiện lại giai đoạn gian khổ của cuộc kháng chiến với biết bao kỷ niệm đẹp đẽ, thiêng liêng sâu nặng nơi núi rừng Việt Bắc qua nỗi nhớ của người về Thủ đô, trong đó có nhà thơ Tố Hữu.

- Qua đoạn thơ này ta thấy được một số nét tiêu biểu của giọng điệu và phong cách thơ Tố Hữu. Đoạn thơ có tác dụng bồi dưỡng thêm tình cảm đẹp cho người đọc.

Đề 4. Anh (chị) hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài Việt Bắc của Tố Hữu :

“Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Anh sao đầu súng bạn cùng mũ nan .
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay .
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên .
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng .”

(Ngữ văn 12, tập một, tr. 112-113, NXBGD Việt Nam, năm 2010)

Dàn bài gợi ý :

***Mở bài :**

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ ký kết, miền Bắc nước ta được giải phóng. Tháng 10 năm 1954 các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về Hà Nội , nhân sự kiện thời sự có tính lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ này

- Bài thơ được viết theo thể lục bát dài 150 câu, đoạn phân tích từ câu sáu mươi ba đến câu bảy mươi tư.

***Thân bài :**

Phân tích giá trị nội dung :

- Đoạn thơ tái hiện lại nỗi nhớ trong ký ức tác giả về cảnh tượng hào hùng, sôi động, đầy khí thế của cuộc kháng chiến toàn dân ở chiến khu Việt Bắc :

“*Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Anh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*”.

- Cảnh tượng hào hùng của cuộc kháng chiến ấy được nhà thơ Tố Hữu đặc tả sinh động qua hình ảnh các con đường Việt Bắc trong những đêm kháng chiến “*rầm rập như là đất rung*” , “*Quân đi điệp điệp trùng trùng*” . Nổi bật hơn cả là sức mạnh và niềm lạc quan của những lực lượng kháng chiến :

“*Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay .
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên .*”

- Nhà thơ nhớ về những niềm vui chiến thắng trên khắp mọi miền của đất nước :

“*Tin vui chiến thắng trăm miền
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng .*”

Đoạn thơ mở ra một không gian rộng lớn của chiến thắng - “*trăm miền*” từ Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên cho đến Đồng Tháp, An Khê rồi lại trở lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng .

=> **Đoạn thơ thể hiện cảm hứng ngợi ca Việt Bắc, ngợi ca cuộc kháng chiến chống Pháp oanh liệt của nhân dân ta .**

Phân tích giá trị nghệ thuật :

- Đoạn thơ được tác giả vận dụng nhuần nhuyễn thể thơ lục bát ;

- Giọng thơ sôi nổi, hào hùng ;

- Nhà thơ chọn lựa những hình ảnh ... những từ ngữ giàu sức gợi cảm ;
- Sử dụng linh hoạt các biện pháp tu từ như : trùng điệp, so sánh, cường điệu, liệt kê ... đã diễn tả rất thành công khí thế hào hùng, sôi nổi của cuộc kháng chiến .

*** Kết bài :**

- Đoạn thơ đã tái hiện lại một thời kỳ đấu tranh với khí thế rất đỗi tự hào của dân tộc, với sức mạnh không gì có thể cản nổi của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp .
- Qua đoạn thơ này, ta thấy được tính trữ tình chính trị, tính dân tộc đậm đà, cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi trong phong cách thơ Tố Hữu .

Đề 5. Phân tích hình ảnh thiên nhiên Việt Bắc trong bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu (phần trích giảng trong sách Văn học 12, NXB Giáo dục Việt Nam , 2010).

Dàn bài gợi ý

***Mở bài :**

- Việt Bắc là địa danh căn cứ cách mạng của Đảng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa và trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1940 – 1954 .

Việt Bắc là tên tập thơ thứ hai của nhà thơ Tố Hữu sáng tác trong những năm 1947 – 1954, là thành tựu xuất sắc của tác giả và của thơ ca kháng chiến chống Pháp .

Việt Bắc còn là tựa đề bài thơ, một trường ca về cuộc kháng chiến chống Pháp tiêu biểu của tập thơ Việt Bắc .

- Một trong những nét độc đáo ở bài thơ này chính là hình ảnh thiên nhiên Việt Bắc .

***.Thân bài :**

- Một số hình ảnh thiên nhiên :

+ Thiên nhiên Việt Bắc là một thi liệu phong phú, đầy cảm hứng. Tố Hữu sử dụng và sáng tạo nó làm nên bài thơ Việt Bắc vừa đậm đà tính dân tộc vừa bay bổng và rộng mở cảm hứng sử thi – trữ tình .

+ Thiên nhiên trong bài Việt Bắc gắn liền với cả một quá trình lịch sử gian khổ hào hùng :

“Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng” .

+ Thiên nhiên trong bài thơ là thiên nhiên của Việt Bắc hùng vĩ, gợi cảm xúc nghĩa tình, gợi nhớ về cội nguồn :

“Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn”

+ Thiên nhiên Việt Bắc gắn liền với những tháng ngày gian khổ nhưng sáng ngời tinh thần yêu nước, son sắt thủy chung với cách mạng được nhà thơ thể hiện bằng nghệ thuật tương phản, so sánh khéo léo, ẩn tượng :

*“Hắt hiu lau xám đậm đà lòng son
...Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu .”*

+ Thiên nhiên Việt Bắc là một bộ phận của cuộc chiến tranh nhân dân thần thánh, vĩ đại được thể hiện qua nghệ thuật nhân hoá với những động từ chỉ hành động mạnh mẽ :

*“Núi giăng thành lũy sắt dày,
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù .”*

+ Thiên nhiên Việt Bắc gắn liền với quá trình trưởng thành kỳ diệu của cuộc kháng chiến chống Pháp được thể hiện bằng nghệ thuật ẩn dụ, tương phản :

“Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên .”

+ Thiên nhiên Việt Bắc gắn liền với hình ảnh Đảng vĩ đại, Bác Hồ kính yêu :

“Nắng trưa rực rỡ sao vàng
Trung ương, Chính phủ luận bàn việc công .”

(...)

“Ở đâu u ám quân thù
Nhìn lên Việt Bắc : cụ Hồ sáng soi .”

+ Thiên nhiên Việt Bắc gắn liền với cội nguồn quê hương cách mạng :

“Mình về mình có nhớ ta
Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào .”

- **Bên cạnh đó**, thiên nhiên Việt Bắc còn hiện lên đầy thi vị và lãng mạn. Nó như một bức tranh tứ bình tươi tắn sống động ; mùa đông “ *Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi*” ; mùa xuân “*mơ nở trắng rừng*” ; mùa hè với “*ve kêu rừng phách đổ vàng*” ; đẹp đẽ và thơ mộng của “*Rừng thu trăng rọi hoà bình*” ...

***Kết bài :**

- Tóm lại, thiên nhiên Việt Bắc trong bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu quả là hình ảnh rất đẹp vừa mang yếu tố của bức tranh thiên nhiên hùng vĩ kỳ thú, vừa mang yếu tố lịch sử, chính trị sâu sắc .

- Cảm nghĩ của người làm bài ...

Đề 6. Anh (chị) hãy trình bày cảm nhận qua đoạn thơ sau đây trong bài Việt Bắc của Tố Hữu để làm rõ lòng son sắt thủy chung đối với cách mạng của Việt Bắc được thể hiện trong hình thức nghệ thuật thơ ca truyền thống :

“Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai ?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già .
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son” .

(Ngữ văn 12, tập một, tr. 110, NXBGD Việt Nam, năm 2010)

Dàn bài gợi ý

***Mở bài :**

- “Việt Bắc” là một trong những bài thơ hay nhất của Tố Hữu, cũng là một trong những bài thơ đặc sắc nhất của thơ ca hiện đại. Tác phẩm được viết sau cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, là một trường ca hoài niệm về nghĩa tình “*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng*” giữa người cán bộ và nhân dân Việt Bắc .

- Đoạn thơ được bình giảng từ câu 9 đến câu 16, nói lên lòng son sắt thủy chung đối với cách mạng của Việt Bắc được thể hiện trong hình thức nghệ thuật thơ ca truyền thống rất đặc sắc .

***Thân bài :**

- **Lòng son sắt của Việt Bắc đối với cách mạng thể hiện qua kỷ niệm của những ngày gian khổ :**

+ Điệp từ “*có nhớ*” ước hỏi ở những câu thơ sáu chữ gợi nhớ lại quãng thời gian, địa danh , con người, gia đình của một thời gian khổ .

+ Những kỷ niệm được ghi lại ở những câu thơ tám chữ, gợi lại những gì rất tiêu biểu của Việt Bắc :

. Đó là cảnh núi rừng đầy hoang sơ khắc nghiệt :

“Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù”.

. Đó là cuộc sống gian khổ nhưng tất cả cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc

“Miếng cơm chấm muối mới thù nặng vai”

. Người cán bộ kháng chiến về xuôi để lại nỗi nhớ bùi ngùi cho Việt Bắc:

“Trám bùi để rụng, măng mai để già” .

. Cuộc sống còn nghèo khổ thiếu thốn nhưng Việt Bắc vẫn một lòng thủy chung với cách mạng:

“Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son” .

- **Đoạn thơ đã thể hiện hình thức nghệ thuật thơ ca truyền thống một cách nhuần nhuyễn:**

+ Thể thơ lục bát vừa giàu chất tự sự, vừa giàu nhạc điệu ngọt ngào đậm thắm của ca dao .

+ Lối ngắt nhịp đều đặn 2/4; 4/4, trầm bổng ngân nga của thơ ca dao lục bát như nhịp ru em êm ái :

“Mình đi, có nhớ những ngày

Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù” ...

+ Nghệ thuật đối, phát huy tác dụng rất lớn trong việc tô đậm cảnh và người:

“Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son” .

+ Cách xưng hô “*mình – ta*” trong ca dao được dùng đối đáp giao duyên thể hiện tình yêu lứa đôi nay được thể hiện trong tình cảm cách mạng của thời đại mới .

+ Nghệ thuật ẩn dụ làm tăng thêm khả năng liên tưởng của hình ảnh :

“Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù” .

+ Phép trùng điệp vừa tạo vẻ đẹp nhịp nhàng về âm thanh, vừa gợi những cảm xúc sâu xa: “*Mình đi có nhớ*” , “*Mình về có nhớ*” ...

*** Kết bài :**

- Tóm lại, qua cảm nhận ta thấy đoạn thơ đã thể hiện rõ lòng son sắt thủy chung đối với cách mạng của Việt Bắc và được thể hiện trong hình thức nghệ thuật thơ ca truyền thống của dân tộc độc đáo, tinh tế .

- Cảm nghĩ của người làm bài .

BÀI “ĐẤT NƯỚC”

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm)

Câu 1a: (2 điểm)

Trong đoạn trích “Đất Nước” (trích trường ca *Mặt đường khát vọng* - Nguyễn Khoa Điềm), Đất nước được cảm nhận ở những phương diện nào?

Em hãy trình bày những đặc điểm nghệ thuật được thể hiện trong đoạn trích trên.

Trả lời:

- Đất nước được cảm nhận ở những phương diện:
 - + Bản sắc văn hóa.
 - + Không gian địa lí.
 - + Thời gian lịch sử.
- Những đặc điểm nghệ thuật được thể hiện trong đoạn trích:
 - + Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi.
 - + Giọng điệu thơ biến đổi linh hoạt.
 - + Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

Câu 1b: (2 điểm)

Nêu xuất xứ của đoạn trích “Đất Nước” (trích Trường ca *Mặt đường khát vọng* - Nguyễn Khoa Điềm)? Trình bày ý nghĩa của đoạn trích.

Trả lời:

- Xuất xứ:
 - + Đoạn trích “Đất Nước” thuộc phần đầu chương V của trường ca *Mặt đường khát vọng*.
 - + Trường ca *Mặt đường khát vọng* được Nguyễn Khoa Điềm hoàn thành ở chiến khu Trị - Thiên năm 1971, in lần đầu năm 1974.
 - + Bản trường ca khái quát quá trình thức tỉnh của tuổi trẻ của đô thị vùng tạm chiến miền Nam: nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ; hướng về nhân dân, về đất nước; ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình, đứng dậy xuống đường đấu tranh hòa nhịp với cuộc chiến đấu của toàn dân tộc.
- Ý nghĩa: Đoạn trích thể hiện cách cảm nhận mới về đất nước, qua đó khơi dậy lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tự hào về nền văn hóa đậm đà bản sắc Việt Nam.

Câu 1c: (2 điểm)

Hoàn cảnh sáng tác bài *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm) có điểm gì đặc biệt và tác phẩm có tác động như thế nào trong thời điểm lịch sử lúc bấy giờ?

Trả lời:

- Hoàn cảnh sáng tác bài *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm): sáng tác năm 1971 tại chiến khu Trị - Thiên giữa lúc Thanh niên ở các đô thị miền Nam rừng rực khí thế xuống đường đấu tranh cách mạng.
- Tác động của tác phẩm đối với thời điểm lịch sử: Giúp Thanh niên ý thức rõ hơn về Đất nước, về Nhân dân, từ đó nhận thức được vai trò sứ mệnh của thế hệ mình trong hoàn cảnh hiện tại của đất nước.

Câu 3a : Theo chương trình chuẩn (5 điểm)

Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau trong đoạn trích *Đất Nước* trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm:

*Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn
Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...*
(Theo Ngữ văn 12, tập một, NXB Giáo dục, 2008, trang 119)

Hướng dẫn gợi ý

Trên cơ sở hiểu biết về nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm và đoạn trích Đất Nước trong trường ca Mặt đường khát vọng của ông, những đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ, thí sinh có thể triển khai vấn đề theo những hướng khác nhau, nhưng cần làm rõ được những nội dung cơ bản sau:

* **MB:** Nêu được vấn đề cần nghị luận (tác giả, tác phẩm, đoạn trích, cảm nhận chung về đoạn trích: Đất Nước gắn bó thân thiết với mỗi con người Việt Nam)

* **TB:**

- Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ, vị trí đoạn trích

- Cảm nhận chung: Trong chương V trường ca “Mặt đường khát vọng”, hai từ Đất Nước và Nhân Dân đều được viết hoa, trở thành “mĩ tự” gọi lên không khí cao cả, thiêng liêng và biểu lộ cao độ cảm xúc yêu mến, tự hào về Đất Nước và Nhân Dân. Chủ thể trữ tình là “anh và em”, giọng điệu tâm tình thổ lộ, sâu lắng, thiết tha, ngọt ngào. Cấu trúc đoạn thơ 13 câu thơ là cấu trúc tổng – phân – hợp thể hiện được chất chính luận của ngòi bút Nguyễn Khoa Điềm.

- Cảm nhận cụ thể từng phần:

+ 2 câu thơ đầu: Khẳng định trong bản thân anh và em đều có một phần Đất Nước, sự nhận thức chân lí về cội nguồn, về truyền thống, về lịch sử...Đất Nước gần gũi và gắn bó thân thiết với chúng ta. Ta là một phần của Đất Nước thật là yêu thương và tự hào.

+ 4 câu tiếp theo mở rộng ý thơ của 2 câu đầu từ 2 đứa đến mọi người.

Khi hai đứa cầm tay – yêu thương, xây dựng gia đình → Đất Nước hài hòa nồng thắm → tình yêu và hạnh phúc gia đình mới tạo nên sự hài hòa nồng thắm với tình yêu quê hương Đất Nước. Đó là bản chất thống nhất trong tình cảm của thời đại mới (liên hệ với bài Nhớ của Nguyễn Đình Thi, Quê hương của Giang Nam)

Khi chúng ta cầm tay mọi người – đoàn kết, yêu thương đồng bào → Đất Nước vẹn tròn to lớn, tạo nên sức mạnh Việt Nam → cảm nhận Đất Nước từ cội nguồn của dân tộc.

4 câu thơ trên cấu tạo theo phép đối xứng về ngôn từ, làm cho ý thơ liền mạch, hài hòa giữa nội dung và hình thức...

+ 3 câu tiếp theo tiếp tục mở rộng ý thơ của 2 câu đầu từ hôm nay đến ngày mai và muôn đời sau...

Tác giả nhấn nhủ kì vọng vào tương lai: “Mai này ...mơ mộng”. Thế hệ con cháu sẽ tiếp bước cha ông để xây dựng Đất Nước. Tác giả tin tưởng vào trí tuệ và bản lĩnh của nhân dân Việt Nam trên hành trình lịch sử xây dựng Đất Nước.

+ 4 câu thơ cuối cảm xúc dâng lên đến cao trào, giọng thơ tâm tình “Em ơi em” ngọt ngào say đắm: nhà thơ giải bày, san sẻ về cảm nhận, định nghĩa về Đất Nước của mình “Đất

Nước là máu xương của mình”, là mồ hôi xương máu của ông cha. Tác giả kêu gọi ý thức trách nhiệm của mỗi chúng ta: gấn bó, san sẻ, hóa thân có như thế mới làm nên Đất Nước muôn đời, trường tồn với thời gian. Điệp ngữ “phải biết” như mệnh lệnh khiến cho giọng thơ trở nên mạnh mẽ...

- Nhận xét chung: Đoạn thơ nói riêng, đoạn trích nói chung đã góp phần vào đề tài Đất Nước trong thơ ca Việt Nam thời kháng chiến một tứ thơ rất đẹp, thâm trầm dư ba. Thể hiện niềm tin vào tương lai Đất Nước. Đoạn thơ mang tính chính luận, chất trữ tình, hàm ẩn tính công dân trong thời đại mới. Giọng thơ tâm tình ngọt ngào, tứ thơ dạt dào, giàu cảm xúc, sáng tạo về ngôn từ hình ảnh thể hiện một hồn thơ giàu chất suy tư...

* **KB:** Khái quát, cảm nhận chung ý nghĩa, nghệ thuật của đoạn thơ.

Câu 3b : Theo chương trình chuẩn (5đ)

Cảm nhận của em về tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân” qua đoạn trích Đất Nước (trích trường ca Mặt đường khát vọng của Nguyễn Khoa Điềm)

Hướng dẫn gợi ý

Trên cơ sở hiểu biết về tác giả Nguyễn Khoa Điềm, về trường ca Mặt đường khát vọng, về đoạn trích bài Đất Nước SGK, học sinh có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần thể hiện được các ý cơ bản sau:

* **MB:** Nêu được vấn đề cần nghị luận (tác giả, tác phẩm, đoạn trích, cảm nhận chung về đoạn trích: Thể hiện rõ tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”, của ca dao thần thoại)

* **TB:**

- **Ý khái quát:** Tác giả nhìn nhận, phát hiện mới về Đất Nước trong chiều sâu văn hóa, địa lí, lịch sử của đất nước để làm nổi bật tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”.

- **Biểu hiện cụ thể trong nội dung:**

+ **Văn hóa - đời sống:** nhân dân chính là những người âm thầm gìn giữ những nét văn hóa của dân tộc qua bao thăng trầm của lịch sử, tạo nên nền tảng sự sống về vật chất và tinh thần cho thế hệ mai sau: “Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng... không sợ dài lâu”...

+ **Lịch sử:** Trong 4.000 năm lịch sử, Đất Nước trong cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm không gắn với tên các vương triều các anh hùng mà gắn với những lớp người vô danh, âm thầm, bình dị. Họ đã lao động cần cù để xây dựng đất nước, họ chiến đấu chống kẻ thù để bảo vệ đất nước. Họ đã âm thầm làm nên lịch sử “Trong bốn nghìn lớp người... họ đã làm ra Đất Nước”.

+ **Địa lí:** Những thắng cảnh, địa danh đều gắn liền với con người, kết tinh công sức, khát vọng của nhân dân, của những con người bình dị. Không phải thiên nhiên, tạo hóa tạo ra mà chính là những câu chuyện về đời sống về số phận, tâm hồn của nhân dân đã tạo nên những địa danh, thắng cảnh... Tác giả đi đến cái nhìn khái quát “Và ở đâu... đã hóa núi sông ta”.

- **Biểu hiện cụ thể trong nghệ thuật:**

Tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân” được thể hiện bằng lời thơ giàu chất liệu văn hóa dân gian

* **KB:** Khái quát, cảm nhận chung về đoạn thơ: Tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”, của ca dao thần thoại của Nguyễn Khoa Điềm đã đóng góp thêm một thành công cho thơ về đề tài Đất Nước. Làm sâu sắc thêm nhận thức về nhân dân, về Đất Nước trong thời kì chống Mỹ.

SÓNG

Xuân Quỳnh

A. CÂU HỎI LÝ THUYẾT:

1. *Nêu ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh sóng và mối quan hệ giữa hai hình tượng “sóng” và “em” trong bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh.*

- **Sóng** là biểu tượng cho khát vọng về tình yêu của người phụ nữ, tương đồng với sự phong phú, bí ẩn của tâm hồn người phụ nữ khi yêu.

- **Sóng** là hình ảnh biểu tượng cho tình yêu vĩnh hằng – Sóng cũng giống tình yêu trong mạch thời gian ngày xưa và ngày sau, quá khứ và tương lai bất diệt trước mọi đổi thay.

- **Sóng** là hình ảnh tượng trưng cho quy luật không thể cắt nghĩa của tình yêu.

- **Sóng** là biểu tượng cho tình yêu trong sáng, giản dị, chân thành, luôn thể hiện khát vọng về một tình yêu chung thủy và dâng hiến trọn vẹn, ý thức được sự trôi chảy của thời gian và sự nhỏ nhoi của kiếp người.

- **Sóng và em** tuy hai nhưng lại là một, đều là nỗi lòng của người phụ nữ đang yêu, là sự phân thân và hóa thân của *cái tôi* trữ tình, từ đó diễn tả những cung bậc tình cảm mãnh liệt trong trạng thái yêu đương của người phụ nữ.

2. *Vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu:*

- Nét đẹp truyền thống → đầm thắm, dịu dàng, hồn hậu, dễ thương, chung thủy.

- Nét đẹp hiện đại → táo bạo, mãnh liệt, dám vượt qua mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc, dù có phải phòng trước cái vô tận của thời gian nhưng vẫn tin vào sức mạnh của tình yêu.

→ Qua bài thơ “Sóng” ta có thể cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Người phụ nữ ấy mạnh bạo, chủ động bày tỏ những khát khao yêu đương mãnh liệt và những rung động rạo rực trong lòng mình. Người phụ nữ ấy thủy chung nhưng không còn nhần nhục cam chịu nữa. Nếu “không hiểu nổi mình” thì sóng dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp đó để “tìm ra tận bể”, đến cái cao rộng bao dung. Đó là những nét mới mẻ hiện đại trong tình yêu.

Tâm hồn người phụ nữ đó giàu khao khát, không yên lặng “Vì tình yêu muôn thuở - Có bao giờ dừng yên”

“Tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh không dừng lại ở mức độ tình yêu buổi đầu giản đơn, hò hẹn, non nớt, ngọt ngào mà là tình yêu hạnh phúc, với nhiều đòi hỏi ở chiều sâu tình cảm, với nhiều mình chứng thử thách mang đậm dấu ấn trách nhiệm” (Phạm Đình Ân).

B. ĐỀ LÀM VĂN:

Đề 1: “Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường”.

(SGK Văn học 12, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr.250)

Phân tích bài thơ *Sóng* để làm rõ nhận định trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. **Giới thiệu bài thơ:**

- Bài thơ sáng tác tại biển Diêm Điền năm 1967, in trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào* (1968).

- Bài thơ đã hội tụ những vẻ đẹp của tâm hồn Xuân Quỳnh trong tình yêu- một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường.

2. **Giải thích nhận định:**

- Nhận định trên có ý nghĩa khái quát về thơ và con người Xuân Quỳnh. Đây là những vần thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ: tình yêu là cái đẹp, cái cao cả, tình yêu là sự hoàn thiện con người.

- Nhận định còn có ý nghĩa khái quát: thơ Xuân Quỳnh tiêu biểu cho tiếng nói tâm tư, tình cảm của giới mình.

3. Phân tích bài thơ để chứng minh nhận định:

*** Một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường:**

- Một tâm hồn phụ nữ luôn có những rung động mãnh liệt, luôn rạo rực đầy khát khao, luôn tìm cách lí giải tâm hồn mình và đi tìm nguồn cội của tình yêu:

“ Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể ”

Và:
“ Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau ”

- Một tâm hồn phụ nữ hồn hậu, chân thành với tình yêu đắm say, trong sáng và chung thủy:

“ Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức ”

Hay:
“ Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh- một phương ”

- Một tâm hồn phụ nữ hi vọng vào tình yêu cao cả trước thử thách nghiệt ngã của thời gian và cuộc đời sẽ hoàn thiện mình:

“ Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở ”

- Một tình yêu không vị kỉ mà đầy trách nhiệm, muôm hòa nhập vào cái chung để hiến dâng trọn vẹn:

“ Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ ”

*** Nghệ thuật biểu hiện:**

- Sử dụng thể thơ năm chữ, âm điệu bằng trắc của những câu thơ thay đổi, đan xen nhau, nhịp điệu phù hợp với nhịp điệu vận động của sóng và phù hợp với cảm xúc của nhân vật trữ tình.

- Sử dụng từ ngữ gợi hình, gợi cảm, diễn tả những trạng thái đối lập mà thống nhất của sóng và của tình cảm con người.

- Hình tượng sóng trong bài thơ đã thể hiện sinh động và chính xác những cảm xúc và khát vọng trong tâm hồn người phụ nữ đang yêu.

4. Đánh giá:

- Nhận định trên hoàn toàn xác đáng.
- Từ ý kiến trên và bài thơ giúp ta nhìn lại tâm hồn mình để sống đẹp trong tình yêu và trong cuộc đời.

ĐỀ 2: Cảm nhận của anh(chị) về bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu bài thơ:

- Bài thơ sáng tác tại biển Diêm Điền năm 1967, in trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào* (1968).

- Trên thế giới đã có bao nhà thơ tình nổi tiếng như Rim.bô, Véc-len, Pu-skin... Ở Việt Nam cũng không hiếm những tiếng thơ tình yêu như Tản Đà, Thế Lữ, Xuân Diệu... Và nay là Xuân Quỳnh với bài thơ *Sóng*- bài thơ của nỗi niềm yêu đương tha thiết.

2. Cảm nhận bài thơ:

* *Cảm nhận chung:*

- *Sóng* là một trong những bài thơ tình hay nhất của Xuân Quỳnh. Bài thơ dào dạt bao lớp sóng, cung bậc tình yêu.

- *Sóng* là tình yêu nồng nàn của tuổi trẻ là khát vọng của con người trong tình yêu. Tình yêu của Xuân Quỳnh trong thơ không là tình yêu đầu đời mà tình yêu vào độ chín, tình yêu hạnh phúc gắn bó hài hòa với cuộc đời.

* *Cảm nhận cụ thể:*

a. *Khổ 1:*

- Nhà thơ đã miêu tả sóng với những sắc thái, cung bậc khác nhau, để rồi từ đó nói tới quy luật của tình yêu. Tình yêu là sự dung hòa những sắc thái tình cảm tưởng như đối lập. Tình yêu có quy luật tự nhiên của nó mà lí trí không thể giải thích được. Người ta tìm đến với tình yêu, soi mình vào tình yêu để tự nhận ra chính bản thân mình.

- Bốn câu thơ mở đầu chẳng có câu chữ nào dính dáng đến tình yêu nhưng bao trùm tất cả lại là cảm xúc yêu đương. Dường như tình yêu ẩn náu đằng sau câu chữ ấy. Có cái gì thật xôn xao nhiệt thành mà thật trầm lắng. “Dữ dội”, “ồn ào”, để rồi “dịu êm”, “lặng lẽ”. Tình yêu là ở đây và tình yêu là như thế. Tưởng đối lập, tưởng như mâu thuẫn mà lại thống nhất trong tâm trạng yêu đương. Đây chỉ là sóng, là nước mà là hồn người đang yêu. Và tình yêu mãi là một cái gì mà người ta không hiểu nổi “*Sóng không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể*”.

- Rõ ràng đây không là tình yêu buổi đầu đơn giản, non nớt và ngọt ngào. Đây là con đường tất yếu trong thiên nhiên: sóng phải tìm ra bể, nhưng đây cũng là quy luật tất yếu của tình cảm: con người đi tìm “cái nữa” lớn lao của mình để hoàn thiện mình.

b. *Khổ 2:*

- Khổ thơ này là sự triển khai tứ thơ trước. Bao nhiêu thế hệ đã qua, những cuộc hành trình đau khổ, vui sướng, những niềm xót xa cùng hạnh phúc ngập tràn- tất cả vì khát vọng tình yêu.

- Thuở con người còn mông muội cho đến thời hiện đại, tình yêu vẫn là điểm sáng vĩnh cửu cho con người hướng tới mà sống, chiến đấu và lao động. Có gì trên cõi đời này thay thế được trái tim cũng như tình yêu có bao giờ không còn nữa?

c. *Khổ 3,4,5:*

- Những câu thơ diễn tả chân thực và chính xác trạng thái tâm hồn của người phụ nữ đang đắm say trong tình yêu. Tình yêu là nỗi nhớ nhưng ngập tràn, nhưng tình yêu đến từ đâu, bắt đầu từ đâu, khó nhận ra cũng như sóng không biết từ đâu đến. Xuân Quỳnh đã nói hộ tâm trạng của bao người đang yêu và bao người sẽ yêu “*Ôi con sóng nhớ bờ/ Ngày đêm không ngủ được*”.

- Hình ảnh sóng là một biểu tượng tượng trưng rất độc đáo và vô cùng sâu lắng. Chỉ có sóng mới đêm ngày trào dâng. Trái tim yêu đêm ngày cũng vậy. Nỗi nhớ nhung của con sóng cũng là nỗi nhớ người yêu của bao người “*Lòng em nhớ đến anh/ Cả trong mơ còn thức*”

d. *Khổ 7:*

- Cuộc sống của nhà thơ cũng giống như bao người khác, hạnh phúc của Xuân Quỳnh cũng là hạnh phúc của mọi người.

- Xuân Quỳnh luôn khẳng định một tình yêu đẹp: vị tha, chung thủy, biết vượt qua những khó khăn thử thách, biết đấu tranh để bảo vệ những ước mơ, những khát vọng chân chính, biết tin tưởng vào tương lai của cuộc sống, vào hạnh phúc của mình và của mọi người.

e. *Khổ 8,9,10:*

- Tình yêu son sắt bao giờ cũng có một điểm dừng, đó là người mình yêu.

- Xuân Quỳnh ý thức được tất cả những nhọc nhằn trên hành trình tìm đến hạnh phúc và tin tưởng mãnh liệt vào con đường tình yêu đó. Vẻ đẹp trong thơ Xuân Quỳnh là vẻ đẹp của niềm tin vô bờ bến. Nhưng quan trọng nhất là ước mơ đi đến tận cùng của hạnh phúc và dù đã đến tận cùng con đường tình yêu hạnh phúc, XQ vẫn không thôi mơ ước:

“*Làm sao được tan ra*

.....

Để ngàn năm còn vỗ”

3. Đánh giá:

- Sóng là bài thơ tình yêu đã diễn tả trọn vẹn tâm hồn của người phụ nữ đang yêu. Tâm hồn ấy luôn khát khao, nhớ nhung, chân thành, mơ ước...

- Với Sóng, XQ đã khẳng định phong cách của mình. Thơ tình XQ đưa ta vào khoảng trời bình yên và biết tự vượt lên chính mình bằng niềm tin và khao khát hoàn thiện.

Đề 3: Anh(chị) cảm nhận được gì về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu bài thơ:

- Bài thơ sáng tác tại biển Diêm Điền năm 1967, in trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào* (1968).

- Sóng là một bài thơ tình đặc sắc của XQ và của thơ ca hiện đại Việt nam. Bài thơ là nỗi niềm yêu thương tha thiết, đầy trăn trở và khát khao hoàn thiện mình của người phụ nữ đang yêu được soi chiếu qua một hình tượng nghệ thuật độc đáo - hình tượng sóng và cũng rất tiêu biểu cho vẻ đẹp của người phụ nữ VN hiện đại.

2. Cảm nhận về đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu:

a. Về nội dung:

- Người phụ nữ mạnh dạn chủ động bày tỏ khao khát yêu thương mãnh liệt, những rung động rạo rực của lòng mình: *dữ dội và dịu êm / Ôn ào và lặng lẽ* → tâm lí phức tạp của trái tim đang yêu lúc nồng nàn sâu lắng, lúc sôi nổi dịu dàng.

- Người phụ nữ không chấp nhận sự tầm thường, nhỏ hẹp mà luôn vươn tới cái lớn lao có thể đồng cảm, đồng điệu với mình: *sóng không hiểu nổi mình / sóng tìm ra tận bể* → khát khao yêu thương nhưng không nhần nhục, cam chịu.

- Người phụ nữ yêu say đắm, nhớ lạ lùng, thủy chung trong sáng: *lòng em nhớ đến anh / cả trong mơ còn thức* hay *nơi nào em cũng nghĩ / hướng về anh một phương* → tình yêu chân thành phải gắn liền với sự thủy chung.

- Khát vọng có được một tình yêu vĩnh hằng, bất tử; được sống trọn vẹn trong tình yêu: *làm sao được tan ra / ... còn vỗ* → cuộc đời có hạn nhưng tình yêu vô hạn.

b. Về nghệ thuật:

- Nghệ thuật ẩn dụ: mượn hình tượng sóng để thể hiện tình yêu một cách sinh động.

- Thể thơ năm chữ với nhịp điệu linh hoạt, nhịp nhàng gợi âm vang của sóng.

- Ngôn từ giản dị, trong sáng, hình ảnh thơ giàu sức gợi.

- Kết cấu song hành cùng phép đối.

3. Đánh giá:

- *Sóng* là vẻ đẹp của người phụ nữ đam mê sống, đam mê yêu trong thơ XQ.

- *Sóng* góp thêm một tiếng nói, một cách diễn tả độc đáo đề tài muôn thuở của loài người - tình yêu.

Đàn ghi ta của Lor-ca

Thanh Thảo

I. Câu hỏi

Câu 1: Trình bày những hiểu biết của anh (chị) về ý nghĩa nhan đề bài thơ “Đàn ghi ta của Lor-ca” của Thanh Thảo?

- Đàn ghi ta (hay còn gọi là Tây Ban cầm) là nhạc cụ truyền thống của đất nước Tây Ban Nha. Nhan đề bài thơ gợi liên tưởng đến nền nghệ thuật của đất nước TBN.

- Đàn ghi ta gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Lor-ca. Vì vậy, hình ảnh *đàn ghi ta* ở nhan đề bài thơ tượng trưng cho khát vọng sáng tạo nghệ thuật của Lor-ca.

- Nhan đề như một lời khẳng định của nhà thơ Thanh Thảo: Đàn ghi ta của Lor-ca. Điều đó phần nào cho thấy niềm ngưỡng mộ và tấm lòng đồng cảm của Thanh Thảo đối với người nghệ sĩ thiên tài.

Câu 2: Anh (chị) hiểu như thế nào về câu thơ đề từ trong bài thơ “Đàn ghi ta của Lor-ca” của Thanh Thảo: “khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”.

- Đàn ghi ta (hay còn gọi là Tây Ban cầm) là nhạc cụ truyền thống của đất nước Tây Ban Nha. Sau khi chết, Lor-ca muốn được chôn cùng với cây đàn, điều đó cho thấy tình yêu đất nước của người nghệ sĩ.

- Cây đàn ghi ta còn gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Lor-ca. Câu thơ đề từ vì thế còn thể hiện tình yêu nghệ thuật và khát vọng cách tân nghệ thuật của Lor-ca.

- Ngoài ra, câu thơ đề từ cũng có thể là lời nhắn nhủ của Lor-ca đối với những người làm nghệ thuật: hãy biết sáng tạo để đem đến những cái mới cho nghệ thuật.

II. Một số đề văn tham khảo

Đề 1: Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng người nghệ sĩ Lor-ca qua đoạn thơ sau trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo:

*những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li-la li-la li-la
đi lang thang về miền đơn độc
vội vàng trắng chéch choáng
trên yên ngựa mỗi mòn*

*Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du*

* Gợi ý:

Bài viết cần có những ý cơ bản sau:

- Nêu được vấn đề cần nghị luận: hình tượng nghệ sĩ Lor-ca.

- Lor-ca – một con người tự do, một nghệ sĩ với khát vọng cách tân trong khung cảnh chính trị và nghệ thuật Tây Ban Nha (6 dòng đầu). Các hình ảnh: *tiếng đàn bọt nước, áo choàng đỏ gắt* → Lor-ca hiện lên như một đấu sĩ với khát vọng dân chủ trước nền chính trị TBN độc tài lúc bấy giờ. *Đi lang thang, vội vàng trắng chéch choáng, yên ngựa mỗi mòn, hát nghêu ngao, li-la,...* → Phong cách nghệ sĩ dân gian tự do; sự cô đơn của Lor-ca trước thời cuộc chính trị, trước nghệ thuật TBN già cỗi.

- Lor-ca và nỗi oan khuất khủng khiếp ập đến. Hình ảnh *áo choàng bê bê* đồ gợi cảnh tượng khủng khiếp về cái chết của lor-ca. *Chàng đi như người mộng du* → Thái độ bình thản, không bận lòng với bất cứ điều gì, kể cả cái chết đang cận kề.
- Nghệ thuật: hình ảnh thơ mang tính tượng trưng, giàu sức gợi; các biện pháp hoán dụ (*áo choàng*), đối lập (Lor-ca >< nền chính trị và nghệ thuật TBN; khát vọng tự do, yêu đời (*hát nghêu ngao*) ><hiện thực phũ phàng (*áo choàng bê bê đồ*)).
- Đánh giá chung về đoạn thơ: những thành công về nghệ thuật; tâm lòng đồng cảm, tri âm của Thanh Thảo đối với Lor-ca.

Đề 2: Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo:

*tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròng ròng
máu chảy*

*không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng*

*** Gợi ý:**

Bài viết cần có những ý cơ bản sau:

- Nêu được vấn đề cần nghị luận: số phận đau thương của Lor-ca và niềm xót thương Thanh Thảo.
- Số phận đau thương của người nghệ sĩ Lor-ca được cảm nhận qua hình tượng tiếng đàn (6 dòng đầu). Tiếng ghi ta như vỡ ra thành màu sắc, hình khối (Biện pháp nghệ thuật *ẩn dụ chuyển đổi cảm giác* kết hợp với *nhân hoá*: *tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh, tiếng ghi ta tròn bọt nước, tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy*) → Âm nhạc đã thành thân phận, tiếng đàn thành linh hồn, sinh thể.
- Niềm xót thương của Thanh Thảo đối với người nghệ sĩ thiên tài Lor-ca: *không ai chôn cất tiếng đàn* → sự dửng dưng, bạc bẽo của người đời; niềm tin vào sự bất tử của nghệ thuật chân chính: *tiếng đàn như cỏ mọc hoang... trong đáy giếng*.
- Nghệ thuật: hình ảnh thơ mang tính tượng trưng; các biện pháp nhân hoá, hoán dụ, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.
- Đánh giá chung về đoạn thơ: những thành công về nghệ thuật; tâm lòng đồng cảm, tri âm của Thanh Thảo đối với Lor-ca.

Người lái đò Sông Đà

Nguyễn Tuân

Câu 1 : Giới thiệu vài nét về tùy bút Sông Đà của Nguyễn Tuân?

Trả lời

- Sông Đà gồm 15 bài tùy bút và 1 bài thơ ở dạng phác thảo.
- Sông Đà là kết quả của chuyến đi thực tế năm 1958 của Nguyễn Tuân. Ông sống với bộ đội, thanh niên xung phong, công nhân cầu đường và đồng bào các dân tộc ít người. Thực tiễn xây dựng cuộc sống mới ở vùng cao đã đem lại cho nhà văn nguồn cảm hứng sáng tạo.
- Nội dung chủ đạo của tùy bút Sông Đà là ca ngợi cảnh vật và con người Tây Bắc, đặc biệt nhà văn đi khám phá “chất vàng mười” đã qua thử lửa của vùng đất này.
- Sông Đà nói chung và Người lái đò sông Đà nói riêng tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân sau Cách mạng tháng Tám: uyên bác, tài hoa, tìm cái đẹp từ trong cuộc sống hiện tại của nhân dân lao động, câu chữ gọt giũa tinh xảo, câu văn giàu hình ảnh.

Câu 2 : Anh/ chị hãy nêu ngắn gọn hiểu biết về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân qua tùy bút Người lái đò sông Đà?

Trả lời

.Phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân:

- Nguyễn Tuân rất mực tài hoa, luôn nhìn nhận, đánh giá cảnh vật và con người ở phương diện cái Đẹp, ở góc độ mỹ thuật và tài hoa. Sông Đà hiện lên với vẻ đẹp kì vĩ và là một công trình nghệ thuật tuyệt vời của tạo hóa; còn người lái đò như một nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật vượt thác ghềnh.
- Với ngòi bút uyên bác, nhà văn đã vận dụng những tri thức ở nhiều lĩnh vực như địa lí, lịch sử, quân sự, võ thuật, điện ảnh, văn học... để viết về con sông hung dữ và thơ mộng.
- Văn phong Nguyễn Tuân phóng túng, ngôn ngữ điêu luyện và phong phú, những hình ảnh giàu sức liên tưởng, bất ngờ và độc đáo (sử dụng nghệ thuật nhân hóa, so sánh...)
- Người lái đò Sông Đà thể hiện rõ nét sở trường ở thể loại tùy bút của ngòi bút Nguyễn Tuân.

Câu 3 : Nguyễn Tuân đã phát hiện ra những đặc điểm nào của sông Đà? Những thủ pháp nghệ thuật đặc sắc nào được Nguyễn Tuân vận dụng để làm nổi bật những phát hiện của mình?

Trả lời

- Viết về sông Đà, Nguyễn Tuân phát hiện hai nét nổi bật nhất của sông Đà là hung bạo và trữ tình.
- Để làm nổi bật tính chất hung bạo và trữ tình của con sông, tác giả đã vận dụng kết hợp nhiều thủ pháp nghệ thuật:

+ Trước hết, phải kể đến nghệ thuật nhân hóa. Đá trên thác sông Đà mai phục, bày “*thạch trận*” để tiêu diệt bất cứ con thuyền nào dám vượt thác. Nước thì kêu rống lên, vào hòa với đá để đánh những miếng đòn “*hiểm độc nhất*”.

+ Nghệ thuật trùng điệp và bút pháp trữ tình đã giúp Nguyễn Tuân thể hiện rõ nét trữ tình của con sông “*tuôn dài tuôn dài như áng tóc trữ tình*”. Con sông còn đẹp với “*mùa xuân dòng xanh ngọc bích*”, mùa thu thì nước “*lừ lừ chín đỏ...*”...

+ Nguyễn Tuân còn sử dụng nhiều cách so sánh những hình ảnh của đá, của nước, của thác, con thuyền, người lái đò, ... Qua ngòi bút của nhà văn, cuộc vượt thác như một trận thủy chiến,...

Câu 4: *So sánh Chữ người tử tù với Người lái đò Sông Đà, nhận xét những điểm thống nhất và khác biệt về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945?*

Trả lời.

I. Điểm thống nhất.

- Cả hai tác phẩm đều thể hiện cảm hứng mãnh liệt của nhà văn trước cái tuyệt mỹ, những cảnh tượng độc đáo, tác động vào giác quan của người nghệ sĩ. Đó là cái tài thư pháp của một Huân Cao, đó là cái hùng vĩ, dữ dằn cũng như vẻ diễm lệ, trữ tình của sông Đà.

- Tiếp cận thế giới thiên về phương diện văn hóa thẩm mỹ, tiếp cận con người thiên về phương diện tài hoa, nghệ sĩ.

- Câu chữ được gọt giũa tinh xảo, câu văn giàu hình ảnh, tài hoa, uyên bác.

II. Sự khác biệt.

- Trước cách mạng, Nguyễn Tuân hướng đến sự tài hoa của những nhà nho “*vang bóng một thời*”, tiếc nuối quá khứ, tiếc nuối những nét đẹp văn hóa đã xa; sau cách mạng, ngòi bút tác giả hướng đến cuộc sống lao động hiện tại của nhân dân.

- Trong *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đi tìm chất tài hoa nghệ sĩ ở tầng lớp những con người đặc biệt (Huân Cao, quản ngục...). Trong *Người lái đò Sông Đà*, ông tìm chất tài hoa ở người lái đò, người lao động bình thường.

Đề bài: *Cảm nhận của anh chị về hình tượng Sông Đà qua tùy bút Người lái đò Sông Đà của Nguyễn Tuân.*

Bài làm cần có các ý sau:

Ý 1: Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm:

+ Nguyễn Tuân là nhà văn tài hoa, có phong cách độc đáo.

+ *Người lái đò Sông Đà* in trong tập *Sông Đà* (1960). Ở tác phẩm này, nhà văn đã thể hiện khá thành công vẻ đẹp thiên nhiên, con người Tây Bắc qua hình tượng Sông Đà và người lái đò.

Ý 2: Hình tượng Sông Đà:

I. Cách giới thiệu : Sông Đà được nhà văn quan sát và miêu tả ở nhiều góc độ :

“Chúng thủy giai đông tẩu

Đà giang độc Bắc lưu”

*(Mọi con sông đều chảy theo hướng Đông,
chỉ có sông Đà theo hướng Bắc)*

→ Cách giới thiệu tạo ấn tượng về Sông Đà ; đã thu tóm được cái thần, cái độc đáo của sông Đà và cái thần chữ của Nguyễn Tuân.

II. Về tính cách :

1. Một dòng sông hung bạo – hiểm ác:

- Cảnh **đá bờ sông** dựng vách thành/ vách đá chẹt lòng sông Đà như một cái yết hầu/ ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh...trên cái tảng thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện

→ Cảnh tượng hùng vĩ, huyền bí= Tác giả sử dụng tổng hợp nhiều giác quan - so sánh, liên tưởng mới mẻ, độc đáo

- Mặt **ghềnh Hát Loóng**/ nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió/đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò sông Đà...

→ Cái dữ dằn của ghềnh sông với sự hợp sức của gió, của sóng, của đá = điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc, tăng tiến và sự hỗ trợ bởi các thanh trắc

=> mối đe dọa thực sự với người lái đò.

- Những **cái hút nước** giống như cái giếng bê tông/ nước ặc ặc/ từ đáy cái hút nhìn ngược lên vách thành hút mặt sông *chênh nhau tới một cột nước cao đến vài sải*.

+ Những cái hút nước khủng khiếp → qua: so sánh, nhân hoá, kết hợp tả kể, liên tưởng, tưởng tượng, thủ pháp điệp ảnh = gây cảm giác lạnh người, hãi hùng.

- Sự hung bạo của sông Đà còn thể hiện ở **thác nước**, nhà văn đã nhân hoá con sông thành một sinh thể dữ dằn, gào thét → Sông Đà như một bầy thủy quái: hung hăng, nham hiểm, bạo ngược, xảo quyệt.

(“ Khi thì “oán trách van xin” , khi thì “ khiêu khích, giọng gằn và chế nhạo”, khi thì “rống lên”, “reo như đùn sôi” ...)

- Đá trên sông Đà **bày thạch trận** chặn đánh tiêu diệt con người → qua trí tưởng tượng phong phú, tài quan sát, sử dụng ngôn từ điêu luyện, nhân hoá hợp lí

Sông Đà “thành ra diện mạo và tâm địa của một thứ kẻ thù số một” sẵn sàng dìm chết con thuyền.

=> Khung cảnh sông Đà giống như sa bàn khổng lồ, một trận đồ thiên la địa võng thách đố, khủng bố tinh thần người lái đò làm nghề sông nước.

Sông Đà có vẻ đẹp hoang dại, hùng vĩ và « *chất vàng* » chính là tiềm năng thủy điện to lớn của sông Đà. Khi nghĩ đến những « *tuyệt- bìn thủy điện* », có lẽ nhà văn đã cảm nhận được vị trí, vai trò của Đà giang trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

2. Một dòng sông thơ mộng- trữ tình:

- Về dáng sông : Từ trên cao nhìn xuống: “Sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình... ; Sông Đà như một áng tóc mun, dài ngàn ngàn vạn vạn sải”.

→ qua liên tưởng, so sánh: Sông Đà hiện lên như người thiếu nữ Tây Bắc với vẻ đẹp trữ tình trẻ trung và duyên dáng, man sơ.(so sánh **giàu giá trị nhân văn**)

- Về sắc màu : Nhìn ngắm sông Đà từ nhiều thời gian và không gian khác nhau: phát hiện những màu sắc tươi đẹp và đa dạng của dòng sông: Màu nước của dòng sông thay đổi theo mùa : “Mùa xuân, dòng xanh ngọc bích”, Mùa thu lừ lừ chín đỏ như da người bầm đi vì.....

- Hai bên bờ sông :

+ “ lặng tờ,

+ *hoang dại như một bờ tiền sử...*”

+ “ *Hồn nhiên như nổi niêm cổ tích tuổi xưa*” ...

=> Sông Đà thật mỹ lệ và như “*một cố nhân...lắm bệnh nhiều chứng*” một người tình nhân chưa quen biết gợi cảm hứng nghệ thuật và cảm xúc: vừa Đường thi lại vừa hiện đại.

- Sông Đà thực sự là một sản phẩm nghệ thuật vô giá của tạo hóa. Nhà văn kín đáo thể hiện tình cảm yêu mến tha thiết đối với thiên nhiên đất nước qua việc thi tài cùng tạo hóa làm hiện ra vẻ đẹp của con sông qua những trang viết tài hoa của mình.

3. Nghệ thuật miêu tả:

- Sông Đà được nhìn từ nhiều góc độ: Văn hóa, địa lí, lịch sử, văn học trí tưởng tượng phong phú, khả năng quan sát tinh tường bằng nhiều giác quan; vốn tri thức rộng, sâu của tác giả về nhiều ngành nghề: quân sự, văn học, thể thao

- Biện pháp: liên tưởng so sánh có sức diễn tả chính xác và sắc sảo, liệt kê, động từ mạnh có giá trị tạo hình cao, sức gợi lớn để xây dựng, khiến Sông Đà như một sinh thể có hồn, có tính cách mục gì ghê chuyên làm mình, làm mảy với người lái đò.

→ Vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc = vừa hùng vĩ vừa diễm lệ, thơ mộng.

Đề bài:

Cảm nhận của anh/ chị về vẻ đẹp người lái đò trong tùy bút *Người lái đò Sông Đà* của Nguyễn Tuân.

Bài làm cần có các ý sau:

Ý 1: Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm:

+ Nguyễn Tuân là nhà văn tài hoa, có phong cách độc đáo.

+ *Người lái đò Sông Đà* in trong tập *Sông Đà* (1960). Ở tác phẩm này, nhà văn đã thể hiện khá thành công vẻ đẹp thiên nhiên, con người Tây Bắc qua hình tượng Sông Đà và người lái đò.

Ý 2: Vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ ở hình ảnh ông lái đò:

+ Ông lái đò được đặt trong tình huống thử thách đặc biệt: chiến đấu với thác dữ sông Đà, vượt qua ba trùng vi thạch trận bằng tài nghệ “*tay lái ra hoa*”.

+ “*nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá*” và ung dung chủ động trong hình ảnh “*trên thác hiên ngang người lái đò sông Đà có tự do, vì người lái đò ấy đã nắm được cái quy luật tất yếu của dòng nước Sông Đà*”

+ Rất nghệ sĩ trong hình ảnh “*nắm chắc lấy cái bờm sóng đúng luồng, ông dò ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh...*”; với lũ đá nơi ải nước, “*đưa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đưa thì ông đề sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến*”, con thuyền trong sự điều khiển của ông lái: “*như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được, lượn được.*”...

⇒ Việc đưa con thuyền tìm đúng luồng nước đúng, vượt qua bao cạm bẫy của thạch trận sông Đà quả thực là một nghệ thuật cao cường từ một tay lái điêu luyện.

+ Sau cuộc vượt thác, ông dò ung dung trở về nhịp sống đời thường, tâm hồn bình dị, yêu mến gắn bó với quê hương trong hình ảnh: “*Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam, toàn bàn tán về cá anh vũ cá dầm xanh...*”, nhớ tiếng gà gáy ầm ập nên ông lái đò cho buộc bu gà vào đuôi thuyền: “*có tiếng gà gáy đem theo nó đỡ nhớ nương ruộng bản mường mình...*” Đó cũng là bản chất của tâm hồn nghệ sĩ.

Ý 3: Vẻ đẹp trí dũng ở hình ảnh ông lái đò:

+ Một mình một thuyền, ông lái giao chiến với sóng thác dữ dội như một viên dũng tướng luôn bình tĩnh đối đầu với bao nguy hiểm: “ *hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng trận địa phóng thẳng vào mình...*”, gan góc và bản lĩnh trước “ *sóng nước như thể quân liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền...*”, và “ *ông lái đò cố nén vết thương...hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái...*”, mặc dù “ *mặt méo bệch đi* ” vì những luồng sóng “ *đánh đòn âm, đánh đòn tia*”, “ *nhưng trên cái thuyền sáu bơi chèo, vẫn nghe tiếng chỉ huy ngắn gọn tỉnh táo của người cầm lái*” ...

+ Đối mặt với thác dữ sông Đà, ông đò có một lòng dũng cảm vô song: “ *Cười lên thác sông Đà, phải cười đến cùng như là cười hổ*” ...

+ Ông lái đò khôn ngoan vượt qua mọi cạm bẫy của thác ghềnh, đưa con thuyền vượt thác an toàn khi “ *những luồng tử đã bỏ hết lại sau thuyền*”, còn lũ đá thì “ *thất vọng thua cái thuyền*”... Cuộc độ sức giữa con người với thiên nhiên thật ghê gớm, căng thẳng, đầy sáng tạo và con người đã chiến thắng.

⇒ Vẻ đẹp người lái đò Sông Đà là vẻ đẹp của người anh hùng lao động trong công cuộc dựng xây cuộc sống mới của đất nước.

Ý 4: Đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng hình tượng của Nguyễn Tuân:

- Người lái đò bình thường, vô danh nơi sóng nước hoang vu, khuất nẻo qua lăng kính nghệ sĩ của Nguyễn Tuân là một nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật vượt thác ghềnh.

- Phát huy cao độ trí tưởng tượng phong phú, vận dụng những kiến thức của nhiều lĩnh vực để làm nổi bật hình ảnh người lái đò trí dũng, tài hoa...

- Chủ nghĩa anh hùng cách mạng không chỉ có ở nơi địa đầu, tuyến lửa, mà còn có mặt ngay trong cuộc sống rất mực bình thường của những con người vô danh hằng ngày trong cuộc mưu sinh phải đương đầu với một thiên nhiên dữ dội, ghê gớm.

- Vẻ đẹp người lái đò chính là “ *chất vàng mười*” mà Nguyễn Tuân đã khám phá được trong chuyến thực tế Tây Bắc và thể hiện thật độc đáo trong thiên tùy bút. Nhà văn đã tìm thấy chất tài hoa nghệ sĩ cũng như phẩm chất anh hùng ngay ở những con người làm những công việc bình thường trong cuộc sống.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG ? (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

I. Câu hỏi kiến thức:

Câu 1: Giải thích ý nghĩa nhan đề bài kí “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường?

GỢI Ý TRẢ LỜI

- Vang lên từ nhan đề ấy, trước hết là câu hỏi “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” có dáng dấp của một thoáng ngẩn ngơ rất thi sĩ của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Từ thoáng ngẩn ngơ này, bao nhiêu ấn tượng về cái đẹp của sông Hương sẽ ùa về trong tâm trí, khơi gợi mạch viết dạt dào cảm xúc của tác giả về nhan sắc thiên phú của một dòng sông.

- Nhà văn bằng câu hỏi làm nhan đề đã tạo nên mạch cảm hứng lớn dẫn dắt ông đi vào lòng đọc giả. Đồng thời, Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng đóng vai người truyền cảm hứng cho đọc giả bộc lộ tình yêu xử sở hết sức thiết tha của mình.

Câu 2: Từ bài kí “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”, anh (chị) có nhận xét gì về nét riêng trong lối viết kí của tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường?

GỢI Ý TRẢ LỜI

- Nét riêng trong lối viết kí của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường là ông biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và chất trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với tư duy đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức phong phú về triết học, văn hoá, lịch sử, địa lí...

- Lối hành văn trong bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường thường hướng nội, súc tích, mê đắm và rất mực tài hoa.

Câu 3: Thông qua bài kí “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường muốn nhắn gửi đến bạn đọc điều gì?

GỢI Ý TRẢ LỜI

- Khi đứng trước một dòng sông văn hoá rất cần đến một tư thế và tâm thế văn hoá của con người. Hãy biết đánh động tình yêu trong tâm hồn mình trước dòng sông quê hương đã nuôi lớn cuộc đời mình.

- Hãy luôn sống trong tâm thế có trách nhiệm với cuộc đời, luôn biết ngạc nhiên về cái bí ẩn, phong phú vô tận của tạo vật.

II. Các đề nghị luận văn học:

Đề số 1:

Phân tích cách nhìn độc đáo mang tính phát hiện của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường về vẻ đẹp của sông Hương, trong đoạn trích của bài kí “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”

Yêu cầu chung:

- HS nhận ra được những góc độ khám phá của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường về vẻ đẹp của sông Hương trong bài kí “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”

- Biết cách khai thác các yếu tố ngôn ngữ nghệ thuật rất riêng của nhà văn đặt tả về vẻ đẹp của sông Hương.

GỢI HƯỚNG LÀM BÀI

Mở bài: (HS có thể mở bài theo nhiều cách khác nhau, sau đây là một cách gợi hướng mở bài mang tính tham khảo)

Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn có sở trường về bút kí. . “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” (1981) là bài bút kí xuất sắc nhất trong số những sáng tác của ông. Dấu ấn của tác giả để lại trong bài bút kí này đó là cách nhìn độc đáo mang tính phát hiện của Hoàng Phủ Ngọc Tường về vẻ đẹp sông Hương.

Thân bài: HS triển khai các ý chính của bài nghị luận theo hệ thống ý sau và đi cùng với việc phân tích các yếu tố nghệ thuật trong mỗi cách nhìn của tác giả:

Ý 1: Nhà văn phát hiện sông Hương có vẻ đẹp thiên tạo, có sức sống mãnh liệt, hoang dại và đầy cá tính.

- Tác giả phát hiện ra cái thế chảy cuộn xoáy của dòng nước sông Hương ở thượng nguồn mạnh mẽ, phóng khoáng và man dại như một cô gái Di-gan.

- Tác giả còn phát hiện vẻ đẹp lãng mạn của sông Hương khi về đồng bằng, so sánh sông Hương như người con gái đẹp nằm mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại...

Ý 2: Nhà văn nhìn sông Hương như dòng sông lịch sử: dòng sông biên thủy trong sách địa dư của Nguyễn Trãi; dòng sông soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ, sống hoà mình với lịch sử bi tráng của các cuộc khởi nghĩa thế kỉ XIX và dòng sông làm chứng nhân cho bão táp cách mạng tháng 8, cuộc tổng tấn công Mậu Thân 1968.

Ý 3: Nhà văn phát hiện sông Hương là dòng sông văn hoá và thi ca:

Sông Hương gắn bó trong cái nôi của nền âm nhạc, thi ca dân gian, cổ điển Huế; gắn bó với những tên tuổi danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Du. Tác giả đặt mình trong tư thế và tâm thế văn hoá của một con người để chiêm ngưỡng vẻ đẹp sông Hương, nên đã phát hiện ra trong chiều sâu linh hồn của sông Hương chứa đựng bản sắc rất đặc trưng và thật phong phú của một nền văn hoá.

Ý 4: *Nhà văn nhìn sông Hương trong góc nhìn đời thường:* sau những biên cố lịch sử thăng trầm nhưng hết sức oai hùng của dân tộc, sông Hương trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước

Kết bài:

Qua cách nhìn rất độc đáo ấy, tác giả cho thấy nét tài hoa của một ngòi bút ở thể bút kí; nét độc đáo trong ý tưởng phát hiện về phẩm chất của một dòng sông và hệ thống hình ảnh giàu sức gợi, tác giả đã tạo nên những xúc cảm sâu lắng trong tâm hồn người đọc.

Đề số 2

Dựa vào phần thứ hai của đoạn trích bài kí “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”, của Hoàng Phủ Ngọc Tường, hãy thể hiện sự cảm nhận của anh (chị) về sông Hương trong mối quan hệ với kinh thành Huế.

Gợi hướng làm bài

Mở bài: Phần đầu của đoạn trích bài kí “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”, nhà văn Hoàng Phủ ngọc Tường đã khắc hoạ một sông Hương có vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, hoang dại và đầy cá tính. Trong phần thứ hai, tác giả mang đến cho người đọc những cảm nhận sâu sắc về sông Hương trong mối quan hệ với kinh thành Huế.

Thân bài:

(HS có thể đưa ra những cảm nhận khác nhau về sông Hương trong mối quan hệ với kinh thành Huế, song phải thể hiện được các ý chính sau)

- **Ý1:** *Khi về đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế, sông Hương như một tình nhân dịu dàng và chung thủy của cố đô.*

+ Giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại, sông Hương là *cô gái đẹp ngủ mơ màng*, như nàng tiên được đánh thức, sông Hương bỗng bừng lên một sức trẻ, như đang tận hưởng và thoả niềm khao khát tuổi xuân “ *chuyến dòng liên tục.....sừng sững như thành quách...*”

+ Sông Hương thể hiện nét dịu dàng “ *mềm như tấm lụa*” khi qua Vọng Cảnh, Tam Thai, Lự Bảo; sông Hương về trầm mặc khi qua những lăng tẩm, đền đài, chất chứa niềm kiêu hãnh, phong kín trong những rừng thông u tịch; sông Hương bừng sáng, tươi tắn khi gặp *tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...*

- **Ý 2:** *Khi chảy vào thành phố Huế sông Hương chậm rãi, êm dịu, mềm mại, như vẫn vương một nỗi lòng:*

+ Hình ảnh sông Hương hiện lên đầy ấn tượng trong dáng nét của chiếc cầu trắng *in trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ...*

+ Hình ảnh sông Hương với *trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bênh....* khi qua Huế *bồng ngập ngừng không muốn đi, muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vầng trăng của một nỗi lòng...*

+ Sông Hương có *điệu chảy lặng lờ của nó... Đây là điệu Slow tình cảm dành riêng cho Huế.*

+ Sông Hương còn được tác giả so sánh với sông Xen của Pa-ri, sông Đa-nyút của Bu-đa-pét, sông Nê-va với những phiến băng trôi nhanh như chiếc thuyền của những chú chim hải âu...

Kết bài: Qua phần hai của đoạn trích, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường cho thấy sự điêu luyện của một ngòi bút viết kí, nhất là một tâm hồn luôn nhạy cảm, tinh tế trước vẻ đẹp của tạo vật và quê hương. Ông đã truyền dẫn được niềm xúc cảm mãnh liệt của mình về sông Hương và kinh thành Huế trong lòng đọc giả.

* **Lưu ý:** HS nên dựa vào các yếu tố ngôn ngữ, các hình tượng nghệ thuật và các thủ pháp nghệ thuật để làm nổi bật các ý trên.

VỢ CHỒNG A PHỦ

Tô Hoài

I. Những kiến thức cần nắm

1. Hoàn cảnh sáng tác

- Đoạn trích thuộc là phần thứ nhất của truyện Vợ chồng A Phủ.
- Vợ chồng A Phủ in trong tập Truyện Tây Bắc của Tô Hoài, giải nhất giải thưởng văn nghệ 1954 – 1955. Tập truyện này là kết quả chuyến đi thực tế của tác giả, cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc, đánh dấu sự chín muồi về tư tưởng và tình cảm của nhà văn.

2. Tóm tắt tác phẩm:

Truyện kể về cuộc đời đôi vợ chồng người Mèo là Mị và A Phủ. Vì nhà nghèo nên khi lấy nhau, cha mẹ Mị phải vay tiền nhà thống lý Pá Tra. Đến khi mẹ Mị qua đời, Mị trở thành thiếu nữ xinh đẹp, mà món nợ vẫn chưa trả xong. Mị bị A Sử - con trai nhà thống lý bắt cóc về làm vợ để gạt nợ. Cuộc đời làm dâu nhà giàu thật đắng cay tủi nhục. Sau lần từ bỏ ý định tự tử vì thương cha già, Mị sống như cái xác không hồn, Mị phải làm việc quần quật quanh năm, suốt tháng hơn con trâu, con ngựa. Mùa xuân đến Mị muốn đi chơi nhưng bị bắt trói.

A Phủ đánh A Sử trong một cuộc vui xuân nên bị bắt, bị phạt vạ một trăm đồng bạc trắng rồi trở thành kẻ ở trừ nợ cho nhà thống lý. Trong một lần đi chăn bò, A Phủ đã để hổ vồ mất một con bò, anh bị trói đứng và bỏ đói sắp chết. Thương cho người cùng cảnh ngộ, Mị cắt dây cửi trói cho A Phủ rồi cùng anh chạy trốn khỏi Hồng Ngài, đến Phiềng Sa, họ thành vợ chồng.

3. Giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm

a. Giá trị hiện thực:

- Tố cáo, lên án mạnh mẽ tội ác của bọn chúa đất miền núi đã dùng thần quyền và cường quyền để cột chặt người lao động vào thân phận nô lệ.
- Cuộc sống đau thương, cay cực của người dân lao động miền núi.
- Quá trình đến với cách mạng của người dân miền núi từ tự phát đến tự giác.

b. Giá trị nhân đạo:

- Lòng xót thương, sự cảm thông sâu sắc của nhà văn đối với số phận bất hạnh người lao động miền núi.
- Phát hiện vẻ đẹp trong tâm hồn của họ: lòng khát khao tự do, yêu đời, yêu người và tinh thần phản kháng.
- Mở cho họ con đường để giải phóng cuộc đời và số phận của mình.

II. Luyện tập:

Đề bài 1: Phân tích số phận khổ đau và sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong đoạn trích ở Hồng Ngài (truyện Vợ chồng A Phủ - Tô Hoài). Qua đó nhận xét nghệ thuật miêu tả nhân vật của nhà văn.

Gợi ý:

I. Giới thiệu:

- Vợ chồng A Phủ là truyện ngắn hay của Tô Hoài, có vị trí chắc chắn trong văn học hiện đại Việt Nam.
- Ở tác phẩm này, Tô Hoài đã miêu tả đặc sắc số phận tăm tối và con đường thức tỉnh của đôi thanh niên dân tộc Hmông. Thành công ấy được thể hiện ở nhân vật Mị, một cô gái dù phải chịu những ách nặng của cuộc đời nhưng vẫn tiềm tàng sức sống. Qua Mị, người đọc nhận ra tài năng của nhà văn trong nghệ thuật xây dựng nhân vật.

II. Thân bài:

1. Hoàn cảnh và số phận của Mị:

- Mị là cô gái trẻ đẹp, những đêm tình mùa xuân trai làng đến thổi sáo đứng “nhấn cả chân vách đầu buồng Mị”.

- Mị tài hoa, Mị thổi sáo rất hay, có biết bao người mê, “Mị thổi lá cũng hay như thổi sáo”.

- Mị bị bắt cóc về làm dâu gạt nợ cho nhà thống lý Pá Tra, bị kịch đời Mị bắt đầu từ đó.

- Những ngày đầu sống ở nhà thống lý, Mị đau đớn tột cùng “có đến hàng tháng đêm nào Mị cũng khóc”. Chính sức sống mãnh liệt, tình yêu cuộc sống tự do, Mị đã phản kháng bằng ý định ăn lá ngón tự tử, nhưng thương cha Mị phải sống để trả món nợ truyền kiếp, trả bằng tuổi trẻ, tình yêu và hạnh phúc cả đời mình.

- Trở lại nhà thống lý, Mị sống cuộc đời nô lệ với bao tủi nhục. Dần dà Mị quen với cái khổ, quen với cái nhục, thích nghi với cuộc đời nô lệ. Mị sống như cái máy, sống như một thực thể không ý thức về mình. Mỗi ngày như mọi ngày, mỗi tháng như mọi tháng, mỗi năm như mọi năm, cái thường nhật tẻ ngắt lặp đi lặp lại “Tết xong thì lên núi hái thuốc phiện, giữa năm thì giặt đay, xe đay, đến mùa thì đi nương bẻ bắp...”.

- Nơi Mị ở là cái buồng kín mít, cái cửa sổ ô vuông nhỏ bằng bàn tay, cái cửa sổ nhờ ánh sáng không biết sương hay nắng lờ ngoài kia. Mị chỉ là cái bóng vô cảm, vô hồn lảng quên quá khứ, không gắn với hiện tại, không nghĩ đến tương lai. Bố Mị đã chết nhưng Mị đã quên nghĩ đến cái chết. Mị đã chết chìm nơi cái đáy nô lệ vô tri này!

2. Sức sống tiềm tàng mãnh liệt đã trỗi dậy:

- Ngày tết đến, mùa xuân trở về trên đất Hồng Ngài, “trong các làng Mèo đỏ những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xòe ra như con bướm sặc sỡ”. Sắc màu mùa xuân làm tạo vật và con người bừng tỉnh. Gió và rét không ngăn được tiếng cười của trẻ con, không cản được tiếng sáo gọi bạn tình.

- Ngày tết cái khát vọng tự do trở về mãnh liệt với con người nô lệ này. Nghe tiếng sáo vọng lại thiết tha, bồi hồi Mị nhắm thắm bài hát của người đang thổi, tiếng sáo đã thấm vào tim Mị, thức tỉnh sự căm lạng bấy lâu.

- Trong không khí ấy, Mị lén lấy hũ rượu “uống ực từng bát”, men rượu, men cuộc đời đã nâng bổng tâm hồn Mị. Mị uống để quên buồn, quên thực tại nhưng Mị không quên, Mị sống về những ngày trước, những ngày tự do, vui sướng thổi sáo đi chơi hết núi này qua núi khác với bạn tình.

- Mị chợt thấy lòng mình phơi phới và nhận ra mình còn rất trẻ, Mị muốn đi chơi. Và nếu có nắm lá ngón lúc này

VỢ NHẬT

Kim Lân

Câu hỏi: *Nêu hoàn cảnh ra đời và ý nghĩa nhan đề truyện ngắn Vợ nhật?*

*** Hoàn cảnh ra đời**

- *Vợ nhật* là truyện ngắn xuất sắc của Kim Lân viết về nạn đói khủng khiếp năm 1945.
- Tiền thân của *Vợ nhật* là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhưng dang dở và thất lạc bản thảo. Sau khi hoà bình lập lại (1954), tác giả dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết truyện ngắn *Vợ nhật*.

*** ý nghĩa nhan đề truyện ngắn Vợ nhật**

- *Vợ nhật* hiểu theo nghĩa đen là nhật được vợ. Nhan đề ấy tạo được ấn tượng, kích thích sự chú ý của người đọc vì cái giá của con người quá rẻ rúng.
- Qua nhan đề *Vợ nhật*, Kim Lân đã phản ánh được tình cảnh thê thảm và thân phận tủi nhục của người nông dân nghèo trong một nạn đói khủng khiếp; sự đen tối bế tắc của xã hội Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám.
- Nhan đề hiện được giá trị hiện thực (Tố cáo tội ác của thực dân, phát xít) và giá trị nhân đạo (Ca ngợi phẩm chất của người lao động). Đồng thời nhan đề cũng góp phần thể hiện tình huống truyện vừa éo le vừa bất ngờ.

Đề bài : Phân tích diễn biến tâm trạng bà cụ Tứ trong truyện ngắn Vợ nhật của nhà văn Kim Lân để làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông thôn nghèo khổ này.

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm và nhân vật

II. Thân bài:

1. Tâm trạng bà cụ Tứ

- Bà ngỡ ngàng, ngạc nhiên khi thấy người đàn bà lạ mặt trong nhà mình lại gọi mình bằng U.
- Khi biết con trai mình có vợ, bà vô cùng ngạc nhiên, đặt ra nhiều câu hỏi
 - + Tâm trạng ngổn ngang, phức tạp, đầy mâu thuẫn: mừng, lo, buồn, tủi
 - + Bà khóc vì thương con trai và con dâu. Tủi cho con của bà, tủi cho phận mình.
- Buổi sáng hôm sau
 - + Hạnh phúc của con trai bà làm bà tươi tỉnh, nhẹ nhõm “cái mặt búng beo u ám bỗng rạng rỡ hẳn lên”
 - + Bà cố tạo niềm vui cho con trai và con dâu, cho dù niềm vui thật mong manh và tội nghiệp.
- Bà nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng sau này. Động viên con bằng triết lí dân gian “ai giàu ba họ ai khó ba đời”
- Bữa cơm đón nàng dâu mới bằng nồi chè khoán thực ra là nồi cháo cám đắng chát.

2. Qua diễn biến tâm trạng của bà cụ Tứ, người đọc cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật này

- Người mẹ nghèo khổ rất mực thương con
- Một người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung và giàu lòng vị tha
- Bà cụ Tứ là người rất lạc quan, có niềm tin vào tương lai, hạnh phúc tươi sáng. Hình ảnh bà cụ Tứ cũng là hình ảnh tiêu biểu cho người mẹ nghèo Việt Nam.

3. Đánh giá

- Phân tích tâm lí nhân vật sâu sắc

- Ngôn ngữ mộc mạc giản dị nhưng chất lọc và giàu sức gợi, cách dựng đoạn đối thoại ấn tượng, hấp dẫn, nhà văn khắc họa thành công tâm trạng bà cụ Tứ một cách chân thực, tinh tế.

- Qua nhân vật bà cụ Tứ, nhà văn muốn thể hiện tư tưởng: dù kề bên cái đói, cái chết, người ta vẫn yêu thương đùm bọc lẫn nhau, vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống.

Đề bài: Phân tích giá trị nhân đạo trong truyện ngắn Vợ nhặt của nhà văn Kim Lân

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm, dẫn nội dung luận đề

II. Thân bài

* Giải thích khái niệm giá trị nhân đạo: Giá trị nhân đạo là một giá trị cơ bản của những tác phẩm văn học chân chính, được tạo nên bởi niềm cảm thông sâu sắc đối với nỗi đau của con người, sự nâng niu, trân trọng những nét đẹp trong tâm hồn con người và lòng tin vào khả năng vươn dậy của họ.

* Phân tích giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm với các biểu hiện chính

1. Tác phẩm bộc lộ niềm xót xa, thương cảm với cuộc sống bi đát của người dân nghèo trong nạn đói, qua đó tố cáo tội ác tày trời của bọn thực dân phát xít đối với nhân dân ta. (Người chết như ngả rạ, những xác người chồng queo bên đường, tiếng qua gào thê thiết, tiếng hò khóc trong đêm, mùi xác người chết gây gây, những khuôn mặt u ám, những dáng ngồi ủ rũ...)

2. Tác phẩm đi sâu khám phá và nâng niu trân trọng khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống của con người.

- Những khao khát hạnh phúc của Tràng (cái “tặc lưỡi” của Tràng có phần liều lĩnh khi Tràng đưa vợ về nhà...; Cảm giác “mơn man khắp da thịt”, “êm ái lơ lửng như người vừa ở trong giấc mơ đi ra”; Chưa bao giờ hắn cảm thấy yêu và gắn bó với căn nhà này đến thế)

- Ý thức bám lấy ự sống rất mạnh mẽ ở nhân vật người Vợ nhặt (Thị chấp nhận theo không Tràng về làm vợ, bỏ qua ý thức về danh dự...)

- Niềm hi vọng về một cuộc đời mới của các nhân vật 9hình ảnh lá cờ đỏ bay vắn vờng trong tâm trí Tràng)

3. Tác phẩm thể hiện lòng tin sâu sắc vào phẩm giá, vào lòng nhân hậu của con người

- Cái đẹp tiềm ẩn của Tràng đó là sự thông cảm, lòng thương người, sự hào phóng chu đáo (đãi người đàn bà lạ một chặp bốn bát bánh đúc, mua cho chị ta cái thúng con... tình nghĩa thái độ và trách nhiệm.

- Sự biến đổi của người vợ nhặt sau khi theo Tràng về nhà: vẻ chao, chồng lớn ban đầu biến mất, thay vào đó là sự hiền hậu, đúng mực, sự mau mắn trong việc làm, ý tứ trong cách cư xử...

- Tấm lòng nhân hậu của bà cụ Tứ: Thương con rất mực, cảm thông với tình cảnh của nàng dâu, trấn trở về bổn phận làm mẹ, cố tạo niềm vui trong gia đình giữa cảnh sống thê thảm...

4. Đánh giá chung về giá trị nhân đạo của tác phẩm

Điểm đáng nói nhất về giá trị nhân đạo của tác phẩm này là niềm tin tưởng sâu sắc vào con người lao động, vào bản năng sống, khát vọng sống mạnh mẽ của họ. Tình cảm nhân đạo ở đây rõ ràng có nét mới mẻ so với tình cảm nhân đạo được thể hiện trong nhiều tác phẩm của văn học hiện thực trước Cách mạng.

III. Kết bài

Đề bài: Phân tích vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Tràng trong truyện ngắn Vợ nhặt của Kim Lân

I. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm
- Giới thiệu nhân vật Tràng, nhân vật chính của tác phẩm thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng.

II. Thân bài

1. Tràng là người hiền lành, cởi mở. Bề ngoài thô kệch vụng về... Tràng là dân ngụ cư, nhưng bản chất tốt đẹp. Xóm ngụ cư dành nhiều tình cảm cho Tràng.
2. Tràng là người nhân hậu, luôn yêu thương người cùng cảnh ngộ
 - Tình huống bộc lộ bản chất nhân hậu của Tràng (nhặt được vợ ngay giữa nạn đói)
 - Giữa lúc nạn đói hoành hành, vì đói người ta có thể làm những điều ti tiện để có được miếng ăn, nhưng anh sẵn sàng đãi người bà xa lạ một bữa bốn bát bánh đúc.
 - Tràng làm điều đó không phải để trả ơn, càng không phải để lợi dụng mà là tình thương.
3. Tràng là người khao khát hạnh phúc, có ý thức xây dựng hạnh phúc
 - Câu nói nửa đùa nửa thật ẩn giấu niềm khao khát hạnh phúc gia đình
 - Trên đường dẫn người đàn bà về, Tràng “tự đắc”, quên hết cái đói, chỉ có tình cảm với người đàn bà đi bên.
 - Cử chỉ vụng về, nhưng tình cảm chân thực (Tràng mua hai hào dầu thắp sáng). Tràng thắp lên ánh sáng hạnh phúc
 - Tràng luôn hy vọng có sự đổi đời gắn chặt với niềm tin khi đón nhận hạnh phúc (khi có vợ: sung sướng, cảm động trước hạnh phúc bất ngờ, gắn bó yêu thương với căn nhà, ý thức về bốn phận, tự thấy nên người)
 - Tràng dự cảm về sự đói giữa cảnh tối tăm của đói khát, thể hiện niềm tin luôn hướng về tương lai của người lao động.
4. Giá trị nhân đạo
5. Đóng góp về xây dựng nhân vật của nhà văn.

III. Kết bài

Đề bài : Tình huống truyện độc đáo trong tác phẩm Vợ nhặt và ý nghĩa của việc xây dựng tình huống.

1. Giải thích thế nào là tình huống truyện độc đáo: Đó là tình huống có nét khác thường, bộc lộ được nhiều vấn đề có ý nghĩa khiến độc giả phải chú ý tìm hiểu, suy nghĩ.
2. Nêu tình huống độc đáo của Vợ nhặt.
 - Tình huống truyện một phần thể hiện ngay trong nhan đề tác phẩm: Vợ nhặt. Tràng nhặt được vợ như người ta nhặt được một thứ đồ vật vô chủ nào đó.
 - Tràng một người xấu xí, thô kệch lại là dân ngụ cư như Tràng mà lại lấy được vợ, hơn thế vợ theo hẳn hoi. Lạ đời hơn Tràng lấy vợ trong lúc nạn đói đang hoành hành dữ dội, chỉ bằng vài câu nói đùa và bốn bát bánh đúc.Tình huống bất ngờ, éo le, giàu kịch tính : khiến cho mọi người trong xóm ngụ cư vô cùng ngạc nhiên , bà cụ Tứ ngạc nhiên, và ngay cả bản thân Tràng cũng ngạc nhiên
 - Nhưng trong chính hoàn cảnh bi đát, tuyệt vọng đầy ba con người cùng khổ vẫn có niềm tin vào cuộc sống, họ nương tựa vào nhau, cùng nhau hi vọng và tương lai. Chỉ trong thời gian ngắn họ đã có những thay đổi mà cụ thể và sâu sắc nhất là bà cụ Tứ, một người mẹ nghèo khổ, đôn hậu và giàu lòng yêu thương.
 - Tình huống truyện cũng là cách để nhà văn Kim Lân lên tiếng tố cáo xã hội thực dân phát xít gây nên nạn đói khủng khiếp năm 1945. Nạn đói đã khiến phẩm giá con người bị hạ thấp đến mức người ta có thể nhặt được vợ.

3. ý nghĩa của việc xây dựng tình huống “nhặt vợ”

- Tạo cho tác phẩm có được kết cấu chặt chẽ. Các sự việc, các chi tiết khác được kể tới đều xoay quanh tình huống này.
- Tố cáo tội ác của bọn thực dân phát xít đẩy con người đến bước đường cùng, biến giá trị con người thành số không.
- Thể hiện được cái tình của người lao động nghèo và tấm lòng nhân hậu đầy yêu thương của bà mẹ
- Nói lên được lòng ham sống, bản chất lạc quan của người lao động đang bị lâm vào cảnh khốn cùng.

RỪNG XÀ NU

Nguyễn Trung Thành

I. Kiến thức cần nắm

1. Nguyễn Trung Thành và phong cách nghệ thuật

- Nguyễn Trung Thành (bút danh khác là Nguyên Ngọc), quê ở Quảng Nam. Trong kháng chiến chống Pháp, ông tham gia chiến đấu tại chiến trường Tây Nguyên và ông đã sáng tác thành công tiểu thuyết Đất nước đứng lên. Sau năm 1954 ông tập kết ra Bắc, năm 1962 ông trở về miền Nam và công tác ở liên khu V, năm 1965 ông viết truyện ngắn Rừng xà nu.
- Văn Nguyên Ngọc mang đậm âm hưởng sử thi của núi rừng Tây Nguyên. Ở đó chất thơ hòa quyện với nét hoành tráng, hùng vĩ của núi rừng, của con người bất khuất, kiên trung với quê hương, đất nước. Sức sống bất diệt, khả năng trở dậy vô tận của con người, sự sống luôn được đề cao trong tác phẩm của ông.

2. Hoàn cảnh sáng tác

- Mùa hè năm 1965, đế quốc Mỹ đổ quân ào ạt đánh phá miền Nam. Quân và dân ta bắt đầu cuộc chiến đấu mới vô cùng gay go và ác liệt. Nguyễn Trung Thành viết Rừng xà nu như một biểu tượng cho tinh thần bất khuất, kiên cường của đồng bào Tây Nguyên, của dân tộc Việt Nam.
- Rừng xà nu đăng lần đầu trên tạp chí Văn nghệ quân giải phóng (số 2, 1965), sau đó được tuyển in trong tập truyện và ký Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc.

3. Tóm tắt tác phẩm

Truyện kể về cuộc đời đau thương, bất hạnh và sự vùng dậy của Tnú, của dân làng Xô man trong những năm chống Mỹ. Tnú được cách mạng dạy chữ, giác ngộ. Tnú trở thành người lãnh đạo dân làng đứng lên chiến đấu. Bọn giặc kéo đến đàn áp khủng bố, bắt Mai - vợ Tnú và đứa con vừa một tháng tuổi của anh với âm mưu bắt người lãnh đạo là Tnú. Chứng kiến cảnh vợ con bị đánh đập dã man, Tnú đã nhảy xổ vào cứu nhưng không được. Anh bị giặc bắt, chúng dùng nhựa xà nu tẩm mười đầu ngón tay của anh và đốt. Căm thù tột độ cả làng Xô man dưới sự lãnh đạo của cụ Mết đã đứng lên giải cứu Tnú và tiêu diệt lũ ác ôn. Tnú tham gia lực lượng, ba năm sau anh về thăm làng. Đêm đó, dân làng tập hợp ở nhà ưng và nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú.

4. Ý nghĩa nhan đề

- Rừng xà nu là hình ảnh gắn bó máu thịt của tác giả với những kỷ niệm sâu sắc trong cuộc đời chiến đấu và viết văn tại chiến trường Tây Nguyên.
- Tựa đề Rừng xà nu là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của nhà văn. Rừng xà nu với sức sống mãnh liệt, bất chấp bom đạn tàn phá mỗi ngày là một hình ảnh mang tính biểu tượng

cho con người Tây Nguyên anh hùng, cụ thể là dân làng Xô Man với những người con ưu tú: cụ Mết, Tnú, Dít, Heng...

- Bức tranh thiên nhiên rừng xà nu bạt ngàn vừa tạo không khí Tây Nguyên vừa đậm chất sử thi.

5. Tính sử thi của truyện.

Truyện ngắn *Rừng xà nu* tiêu biểu cho khuynh hướng sử thi của văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975, đặc biệt trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

- Chủ đề của tác phẩm mang đậm tính sử thi: trước sự tàn ác của kẻ thù, nhân dân miền Nam chỉ có con đường duy nhất là cầm vũ khí vùng lên chiến đấu giải phóng quê hương.

- Đề tài của truyện *Rừng xà nu* nói đến vấn đề sinh tử hết sức hệ trọng không chỉ của cả cộng đồng làng Xô Man mà của cả dân tộc Việt Nam. Truyện viết về một thời điểm lịch sử trọng đại của cách mạng miền Nam, nhưng đây cũng là thời điểm nhân dân miền Nam chuẩn bị vũ trang chiến đấu. Chân lý đó được phát biểu qua lời cụ Mết: “*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*” (phải dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng).

- Những nhân vật trong tác phẩm là những con người kết tinh cao độ nhiều phẩm chất tiêu biểu của cả cộng đồng (gắn bó với dân làng, trung thành với cách mạng, căm thù giặc sâu sắc...). Lý tưởng sống của các nhân vật này luôn gắn liền với vận mệnh của cả cộng đồng. Vì thế, số phận của tất cả nhân vật đều thống nhất với nhau, thống nhất với số phận của cả cộng đồng.

- Chất sử thi còn bộc lộ qua cách trần thuật: câu chuyện về cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man đan xen vào câu chuyện về cuộc đời và con đường đến với cách mạng của nhân vật Tnú. Câu chuyện ấy vừa mới diễn ra, nhưng nó được kể như một câu chuyện lịch sử bằng ngôn ngữ của sử thi, trong không khí trang trọng, với thái độ trang nghiêm của cả người kể và người nghe.

- Xây dựng nhiều hình ảnh chói lọi, kỳ vĩ như hình ảnh cây xà nu, rừng xà nu, bàn tay bị đốt của Tnú.

- Giọng văn trang trọng, hùng tráng giàu âm hưởng, có sức ngân vang.

II. Luyện tập:

Đề bài 1: *Nhân vật trong “ Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành đều là những con người kiên cường bất khuất của núi rừng Tây Nguyên trong công cuộc chống Mỹ cứu nước, nhưng mỗi người lại mang những nét riêng, những vẻ đẹp riêng khó quên. Hãy phân tích các nhân vật cụ Mết, Tnú, Dít để làm sáng tỏ điều đó.*

Gợi ý

I. Mở bài:

Giới thiệu luận đề: Nhân vật trong “ Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành đều là những con người kiên cường bất khuất của núi rừng Tây Nguyên trong công cuộc chống Mỹ cứu nước, nhưng mỗi người lại mang những nét riêng, những vẻ đẹp riêng khó quên.”

II. Thân bài:

1. Nét chung:

Họ đều là những người con kiên cường, bất khuất của Tây Nguyên, thể hiện qua:

- Yêu buôn làng, yêu nước, căm thù giặc sâu sắc.
- Quyết tâm đứng lên đánh giặc để bảo vệ buôn làng, bảo vệ đất nước.
- Kiên cường, bất khuất, dũng cảm tạo nên khí thế đồng khởi chống Mỹ.

2. Nét riêng:

a. Cụ Mết:

- Già làng, người chỉ huy, linh hồn của làng Xô Man trong chống Mỹ

- Một cụ già khỏe mạnh quắc thước “ như cây cổ thụ giữa buôn làng”, “ ngực căng như cây xà nu”. Hai tay rắn chắc như hai gọng kìm, tiếng nói ồ ồ vang vang.
- Cụ chỉ huy dân làng xông vào giết sạch bọn giặc trên sàn nhà rộng, đốt lên ngọn lửa đồng khởi cháy sáng khắp rừng Xô Man với chân lí giản dị “ Chúng nó cầm súng, mình phải cầm giáo”.
- Cụ là niềm tin, người tổ chức, tập hợp dân làng đoàn kết chống giặc.

b. Thú:

- Người con ưu tú của buôn làng đã ra đi đánh giặc để trả thù cho quê hương và cho bản thân.
- Là người quyết liệt, mạnh mẽ - đặc trưng cho sự kiên cường, bất khuất của con người Tây Nguyên sống giữa núi rừng hùng vĩ.
- Căm thù như lửa cháy ngùn ngụt.
 - + Trả thù dứt khoát, lạnh lùng, trừng phạt đích đáng kẻ đã tra tấn mình.
- Cuộc đời và vẻ đẹp riêng của Thú được kết tụ lại trong hai bàn tay: bàn tay hận thù và bàn tay trả thù.

c. Dít:

- Cô gái trẻ giàu nghị lực, có bản lĩnh. Dít trưởng thành mau chóng trong phong trào chống Mĩ để trở thành người lãnh đạo của dân làng Xô man: bí thư chi bộ và chính trị viên xã đội.
- Dít gan dạ, kiên quyết nhưng vẫn là người phụ nữ giàu tình cảm.

** Đánh giá:*

- Con người Tây Nguyên yêu nước căm thù giặc, đoàn kết đấu tranh, kiên cường bất khuất, giàu lòng yêu thương.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình, đậm chất sử thi.

III. Kết bài:

Ba nhân vật được xây dựng sinh động, hấp dẫn, mang vẻ đẹp riêng của từng người. Ba vẻ đẹp ấy hòa vào nhau để làm nên vẻ đẹp chung của con người Tây Nguyên chống Mĩ.

Đề bài 2: Phân tích nhân vật Thú trong tác phẩm “Rừng Xà Nu” của Nguyễn Trung Thành.

Gợi ý

I. Mở bài:

- Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhà văn Nguyễn Ngọc – Nguyễn Trung Thành đã sống, gắn bó và chiến đấu ở mảnh đất Tây Nguyên. Truyện ngắn “Rừng xà nu” của ông là một truyện ngắn xuất sắc của Văn học Việt Nam thời chống Mỹ.
- Tác phẩm là bản hùng ca về cuộc chiến đấu của nhân dân Tây Nguyên đồng thời là bài ca hùng tráng ca ngợi chủ nghĩa anh hùng Cách Mạng Việt Nam trong chiến đấu. Nhà văn đã khắc họa thành công chân dung những người anh hùng của vùng đất Tây Nguyên rộng lớn. Trong số họ, tiêu biểu nhất là Thú – một chàng trai ưu tú, một cây xà nu đẹp nhất, dũng cảm nhất trong đại ngàn xà nu Tây Nguyên.

II. Thân bài:

1) Giới thiệu khái quát:

- Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, tóm tắt tác phẩm.
- Nguyễn Trung Thành đã dành phần lớn chiều dài tác phẩm để ghi lại lời kể chuyện của người già làng bên bếp lửa. Trong cái đêm đậm âm ỉ, câu chuyện chỉ kể chủ yếu về cuộc đời của người anh hùng Thú. Nhân vật Thú hiện lên qua lời kể triu mến, thương yêu của cụ Mết, qua sự ngưỡng mộ, khâm phục của dân làng. Anh chính là người con ưu tú nhất của Xô man anh hùng. Cuộc đời của Thú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường giải phóng của đồng bào Tây Nguyên.

2) Phân tích:

- a) Thú là con người gan góc, táo bạo, dũng cảm và trung thành với Cách Mạng:*

*** Thuở nhỏ:**

- Mặc cho giặc khủng bố, tàn sát dã man “*treo cổ anh Xút lên cây và đầu làng*”, “*chặt đầu bà Nhan cột tóc treo đầu súng*”, Tnú vẫn đi nuôi cán bộ hằng hái nhất. Thậm chí, có đêm Tnú ngủ luôn ngoài rừng vì sợ “*giặc lòng, không ai dẫn cán bộ chạy*”. Tuổi nhỏ nhưng Tnú đã thể hiện tinh thần cách mạng rất cao, ý chí kiên cường bộc lộ rất rõ.

- Những khi đi liên lạc cho anh Quyết, Tnú thường phán đoán tình hình, nếu giặc vây các ngã đường thì xé rừng mà đi, qua sông lựa chỗ thác mạnh mà bơi, “*vì chỗ nước êm thẳng Mỹ hay phục*”. Một lần đến sông Đắc Năng, bị địch phục kích, Tnú nuốt thư vào bụng. Tnú làm việc một cách linh hoạt, nhạy bén, thông minh với tinh thần trách nhiệm rất cao.

- Bị địch bắt, bị tra tấn, Tnú vẫn không khai nơi chỗ ở của cách mạng, dùng cảm đặt tay lên bụng và nói “*Cộng sản ở đây này*”, để rồi lưng anh hằn thêm những vết dao chém của kẻ thù.

- Học chữ thua Mai, Tnú lấy đá đập vào đầu, một hành động chất phác, thật thà, nhưng thể hiện ý chí, quyết tâm: phải học để sau này làm cách mạng giỏi.

*** Lớn lên:**

- Chứng kiến cảnh vợ con bị những trận mưa roi sắt của kẻ thù, Tnú một mình xông ra khi trong tay không có vũ khí.

- Giặc tắm nhựa xà nu vào mười đầu ngón tay anh và đốt, đau đớn tột cùng nhưng Tnú quyết không hề kêu, cắn răng chịu đựng. Anh tự động viên mình: “*Không, Tnú sẽ không kêu! Không.*” Tiếng thét ấy là lời hiệu triệu chiến đấu.

- Mười ngón tay mỗi ngón chỉ còn hai đốt nhưng bàn tay tàn tật đó vẫn cầm súng tham gia lực lượng Giải phóng quân để trả thù nhà, bảo vệ bản làng, bảo vệ đất nước. Những ngón tay bị cụt đầy hận thù ấy vẫn bóp cò đến chết tên chỉ huy đồn giặc

b) *Tnú là một thanh niên giàu lòng yêu thương, có tính kỷ luật cao:*

- Yêu bản làng, yêu quê hương đất nước:

+ Ngày về phép, từ xa nghe tiếng chày giã gạo, lòng anh xao xuyến bồi hồi “*cố giữ bình tĩnh, nhưng ngực anh vẫn đập liên hồi, chân vấp mãi mấy cái rễ cây ở chỗ ngã quẹo vào làng*”.

+ Anh nhớ đến mẹ, Mai, Dít, những cô gái Strá... một đời tần tảo của quê anh.

- Yêu thương vợ con:

+ Vô cùng đau đớn trước cảnh vợ con bị tra tấn dã man: *Anh bứt đứt hàng chục trái vả mà không hề hay biết*, trong lòng anh là nỗi căm thù sôi sục “*ở chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn*”.

+ Ba năm xa làng, gặp Dít anh ngỡ như trông thấy Mai của ngày nào *bắt chợt anh nghe một luồng lạnh rân rân ở mặt và ở ngực*.

*** Đánh giá:**

- Tnú là nhân vật trung tâm của tác phẩm được xây dựng bằng bút pháp sử thi mang đậm cảm hứng lãng mạn. Tnú là cây xà nu mà đạn đại bác của giặc không thể giết nổi.

- Bi kịch cuộc đời Tnú không chỉ là của riêng anh mà nó còn mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận đau thương của dân làng Xô man. Phẩm chất anh hùng của Tnú là biểu tượng cho sức sống quật cường, bất diệt của dân làng Xô man nói riêng và của cả dân tộc Việt Nam nói chung.

III. Kết bài:

- Nguyễn Trung Thành đã xây dựng thành công một hình tượng anh hùng, gắn bó với một tập thể anh hùng vừa mang dấu ấn thời đại vừa đậm phong cách Tây Nguyên.

- Tnú xứng đáng là người anh hùng của dân làng Xô man nói riêng và đồng bào Tây Nguyên nói chung. Anh đại diện cho cộng đồng, sống chết, gắn bó số phận với cộng đồng

được ngợi ca bằng những hình ảnh giản dị nhưng đầy kiêu dũng, bằng giọng văn say mê hùng tráng.

Đề bài 3 : Phân tích hình ảnh cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành để chứng tỏ hình tượng này là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc, góp phần bộc lộ chủ đề của tác phẩm.

Gợi ý:

1. Mở bài:

- Gắn bó sâu nặng với chiến trường Tây Nguyên, Nguyễn Trung Thành đã có nhiều tác phẩm nổi tiếng phản ánh sinh động cuộc chiến tranh vệ quốc anh dũng của nhân dân vùng đất này.

- *Rừng xà nu* là bản anh hùng ca, ca ngợi ý chí kiên cường của dân làng Xô man trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Tác phẩm giàu chất sử thi và cảm hứng lãng mạn, một trong những thành công nổi bật là nhà văn đã xây dựng được một hình tượng nghệ thuật độc đáo, giàu ý nghĩa biểu tượng: hình tượng cây xà nu.

2. Thân bài:

a. *Cây xà nu - một hình tượng nghệ thuật độc đáo:*

- Thanh nhả mà rắn rỏi, ham ánh sáng mặt trời: “Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lỏng lẻo vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra thơm mỡ màng”.

- Sức sống mãnh liệt: Trong hoàn cảnh chiến tranh, bom đạn dữ dội và khốc liệt cây xà nu vẫn đẹp, vẫn xanh, vẫn trẻ trung tràn đầy nhựa sống. Lớp cây này ngã xuống, lớp cây khác lại nảy mầm, sức sống từng giờ, từng phút sinh sôi, vượt lên trên cái chết

“*Nó vẫn sống đấy. Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đố nó giết hết rừng xà nu này*”.

- Hiên ngang bất khuất hào hùng: Cây xà nu không bao giờ chịu khuất phục trước bom đạn bạo ngược. Đạn đại bác rớt thành lệ mỗi ngày, làm bị thương hàng vạn cây. Những cây non bị chết, những cây đã trưởng thành nhựa “*bầm đen lại và đặc quện lại thành từng cục máu lớn*”, vết thương lành lại, cây vươn lên cường tráng như cũ, thay thế cho những cây đã ngã.

- Chất sử thi của truyện được tạo thành bởi hình tượng cây xà nu: Cây xà nu không tồn tại đơn độc lẻ loi mà nối tiếp nhau đến tận chân trời, đến hút tầm mắt tạo thành một rừng xà nu trùng trùng, điệp điệp “*ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở dân làng*”.

b. *Cây xà nu – hình tượng biểu trưng cho sức sống, phẩm chất của người Tây Nguyên chống Mỹ.*

- Cây xà nu đẹp như hình tượng thơ: thanh nhả mà rắn rỏi, ham ánh sáng mặt trời cũng như người dân Tây Nguyên khao khát tự do. Cây xà nu cần ánh nắng mặt trời để tồn tại, phát triển giống như người Tây Nguyên cần lý tưởng Cách mạng soi rọi, là chân lý của lịch sử.

- Cây xà nu tượng trưng cho những đau thương mất mát lớn lao, cho niềm uất hận không nguôi của người dân Xô man trong những năm tháng Mỹ - nguy khủng bố ác liệt “*Cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào không bị thương*”. Đó là những cái chết thảm thương của bà Nhan, anh Sút, mẹ con Mai.

- Cây xà nu hiên ngang, bất chấp bom đạn cũng như người dân Tây Nguyên kiên cường, bất khuất gắn bó với cách mạng: Cụ Mết tiêu biểu cho sức sống quật khởi của làng Xô man, người giữ ngọn lửa khát vọng tự do, gắn bó với Đảng với cách mạng được ví như *một cây xà nu xà nu lớn*; Tnú tiêu biểu cho sự gan góc, táo bạo, dũng cảm với lòng trung thành tuyệt đối với cách mạng, bất kể đòn roi, vết chém của bọn ác ôn, là cây xà nu nhiều lần bị thương nhưng vết thương trên lưng Tnú “*ứa ra thành một giọt máu đậm, từ sáng đến chiều thì đặc quện lại, tím thẫm như nhựa xà nu*”; Dít cô gái trẻ giàu nghị lực, có bản lĩnh. Dít trưởng thành mau chóng trong phong trào chống Mỹ để trở thành người lãnh đạo của dân làng Xô man là *cây xà nu vượt lên rất nhanh thay thế cho những cây đã ngã*.

- Làng Xô man chính là rừng xà nu dồi dào sức sống “cạnh một cây mới ngã đã có bốn năm cây con mọc lên”, thế hệ này gục ngã có thế hệ khác tiếp nối, đảm đương sứ mệnh đánh giặc bảo vệ quê hương.

c. Cây xà nu vừa làm nền cho câu chuyện vừa là một nhân vật trong chuyện

- Mở đầu và kết thúc đều là hình ảnh *những đồi xà nu nối tiếp đến chân trời* làm cho câu chuyện vừa giàu chất lãng mạn – chất thơ hùng tráng của núi rừng Tây Nguyên, chất Tây Nguyên, vừa đậm chất sử thi. Phần kết thúc truyện vừa tô đậm chủ đề vừa gây dư vang trong lòng người đọc.

- Cây xà nu miêu tả như một nhân vật có mặt trong đời sống hằng ngày của người dân, tham dự những sự kiện quan trọng có ý nghĩa sống còn của dân làng Xô man. Cây xà nu và con người được khắc họa trong quan hệ tương đồng tạo mạnh ý nghĩa biểu tượng rất đẹp và sâu sắc.

* Đánh giá:

Hình tượng cây xà nu là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Trung Thành. Nhà văn đã lựa chọn hình ảnh cây xà nu và đem lại cho nó những ý nghĩa mới, đã miêu tả nó đậm nét đầy ấn tượng từ đó chủ đề của tác phẩm bộc lộ rõ rệt và sâu sắc.

III. Kết luận:

- Chọn cây xà nu làm hình ảnh tượng trưng đẹp đẽ và gợi cảm, cây xà nu tượng trưng cho cuộc sống và phẩm chất cao đẹp của người Tây Nguyên.

- Hình ảnh cây xà nu là một thành công độc đáo trong sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Trung Thành.

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

Nguyễn Thi

A. CÂU HỎI LÝ THUYẾT:

1. Truyền thống nào đã gắn bó những con người trong gia đình với nhau trong tác phẩm Những đứa con trong gia đình (Nguyễn Thi)

- Lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc.
- Tinh thần chiến đấu dũng cảm.
- Giàu tình nghĩa.

2. Những nét nghệ thuật tiêu biểu trong truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình”.

- Tác phẩm giàu chi tiết gợi được không khí chân thật, ngôn ngữ phong phú, giàu chất tạo hình, đậm chất Nam bộ.

- Độc đáo trong việc miêu tả và xây dựng tính cách nhân vật.
- Tạo được bối cảnh đặc biệt và nhiều chi tiết có giá trị biểu cảm.

3. Vì sao nói: Nguyễn Thi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ? Những biểu hiện chứng tỏ Nguyễn Thi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ qua “Những đứa con trong gia đình”?

- Nói Nguyễn Thi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ vì ông gắn bó với cuộc sống và con người Nam Bộ, ông hiểu rõ phong tục tập quán, tính cách, tâm lý và ngôn ngữ của họ.

- Những biểu hiện chứng tỏ Nguyễn Thi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ qua *Những đứa con trong gia đình*:

+ Nhân vật của Nguyễn Thi là những con người yêu nước mãnh liệt, thiết tha và thủy chung đến cùng với Tổ quốc, với đồng bào. Trong trái tim họ luôn sáng ngời ngọn lửa căm thù ngùn ngụt đối với kẻ thù xâm lược và tay sai của chúng. Họ cũng vô cùng gan góc, tinh thần chiến đấu cao ngút. Và họ là những con người dường như sinh ra để đánh giặc.

+ Nhân vật của Nguyễn Thi mang đậm chất Nam Bộ. Họ sống thẳng thắn bộc trực, lạc quan, yêu đời, giàu tình nghĩa. Khi xúc động họ đều bày tỏ tâm sự bằng những câu hò, tiếng hát, kể Truyện Lục Vân Tiên...

+ Ngôn ngữ giao tiếp và độc thoại nội tâm của nhân vật đậm chất địa phương Nam Bộ.

+ Những nhân vật trong *Những đứa con trong gia đình* đều rất tiêu biểu cho những đặc điểm tính cách nhân vật của Nguyễn Thi.

B. ĐỀ LÀM VĂN:

Đề 1: Phân tích những điểm giống và khác nhau của hai nhân vật Việt và Chiến trong *Những đứa con trong gia đình*.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu tác phẩm:

- *Những đứa con trong gia đình* được nhà văn Nguyễn Thi sáng tác vào năm 1966, in trong tập Truyện và kí xuất bản năm 1978. Tác phẩm ra đời trong những ngày đầu tranh chống Mỹ cứu nước đầy cam go, ác liệt, khi kẻ thù đang tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam nước ta.

- Thiên truyện viết về truyền thống yêu nước, anh hùng của một gia đình nông dân nghèo Nam Bộ. Dòng sông truyền thống ấy luôn tuôn chảy trong dòng ý thức dứt nổi, mê tỉnh của nhân vật Việt khi bị thương nằm lại chiến trường. Và cũng từ dòng tâm tư ấy hiện lên thật sinh động hai nhân vật: Chiến và Việt.

2. Phân tích và chứng minh:

a. Những nét giống nhau của hai nhân vật:

- Hai chị em Chiến và Việt đều là những người con trong một gia đình nông dân nghèo, nhưng giàu truyền thống yêu nước và cách mạng. Cả hai uống cùng một nguồn nước truyền thống, được tắm trong cùng một dòng sông lịch sử gia đình bất khuất, ngoan cường, nên họ giống nhau về bản chất.

- Cả hai có chung một màu sắc tình cảm:

+ Thương cha, thương mẹ. Cả hai đều là những đứa con ngoan. Khi cha bị kẻ thù chặt đầu, họ theo má đi đòi đầu cha. Đều đỡ đần công việc cho má trong những ngày tháng má xuôi ngược công tác và vất vả nuôi con. Khi chuẩn bị lên đường tòng quân, cúng cơm cho má, hai chị em khiêng bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm.

+ Kính trọng và yêu mến chú Năm nên luôn nghe lời chú.

+ Cùng căm thù giặc sâu sắc, cùng một ý nguyện thiết tha được cầm súng đánh giặc trả thù cho ba má nên giành nhau đi tòng quân.

- Họ giống nhau ở phẩm chất. Cả hai đều là những chiến sĩ dũng cảm, gan góc và từng lập được nhiều chiến công.

+ Bắn tàu chiến của giặc Mỹ trên sông Định Thủy, phá xe tăng địch trong trận giáp lá cà.

+ Quyết tâm đánh giặc đến cùng.

- Cả hai đều có tính ngây thơ, trẻ con:

+ Còn rất trẻ: chị mười chín, em chưa được mười tám tuổi.

+ Rất yêu thương nhau nhưng vẫn tranh giành nhau.

b. Nét khác nhau: hai chị em đều có cá tính, mỗi người mỗi vẻ

- Nguyễn Thi đã khắc họa được cá tính độc đáo của từng nhân vật. Những nét cá tính của từng nhân vật xét đến cùng là do giới tính và vai vế khác nhau.
- Giới tính khác nhau nên cá tính khác nhau:
 - + Chiến kiên trì, nhẫn nại ngồi đọc cuốn sổ gia đình do chú Năm ghi chép; Việt hiếu động, chỉ đọc ké vài dòng rồi bỏ, chỉ thích bắt ếch, câu cá, bắn chim.
 - + Chiến là cô gái mới lớn bắt đầu thích soi gương, đi đánh giặc mà vẫn có cái gương trong túi. Việt thì đi bộ đội được trang bị vũ khí nhưng vẫn mang theo cái ná thun, bị thương không sợ chết mà chỉ sợ ma, giấu chị với đồng đội vì sợ mất chị.
- Vai vế khác nhau nên cá tính khác nhau:
 - + Chiến là chị nên đảm đang, tháo vát, khôn ngoan, già dặn trước tuổi: chăm sóc các em, tính toán việc nhà rất gọn trước khi lên đường tòng quân, khiến Việt thấy chị giống hệt má ngày trước và chú Năm khen chị cũng phải.
 - + Việt là em nên phó mặc chị tất cả, chỉ ừ à qua quýt khi chị bàn việc nhà, rồi ngủ quên lúc nào không biết.

3. Đánh giá:

- Qua hai nhân vật Chiến và Việt khẳng định tài năng của Nguyễn Thi trong việc khắc họa tính cách nhân vật. Hai nhân vật có những nét giống nhau nhưng mỗi nhân vật đều có cá tính sinh động.
- Với những nét giống và khác nhau ấy, Chiến và Việt là những nhân vật tiêu biểu cho vẻ đẹp của thế hệ trẻ miền Nam cầm súng chiến đấu chống Mĩ để trả thù nhà đền nợ nước. Họ là những khúc sông yêu nước anh hùng nối dài dòng sông truyền thống một gia đình yêu nước và cách mạng.

ĐỀ 2: Phân tích nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu tác phẩm và nhân vật:

- *Những đứa con trong gia đình* được nhà văn Nguyễn Thi sáng tác vào năm 1966, in trong tập *Truyện* và kí xuất bản năm 1978.
- Nhà văn kể chuyện nhân vật Việt trong một trận đánh đã bị thương, lạc đơn vị, phải nằm lại ở chiến trường. Trong những cơn mê, tỉnh đứt nối, Việt nhớ lại những ngày còn ở nhà, nhớ kỉ niệm ấu thơ... Sau cùng đơn vị đã tìm gặp Việt và đưa anh về chữa trị vết thương.
- Truyện kết cấu theo dòng ý thức của nhân vật. Nhờ kết cấu này mà truyện hết sức hấp dẫn. Dòng hồi ức hiện về đến đâu thì tính tình, tình cảm và ý chí của Việt hiện lên đến đó.

2. Phân tích hình tượng nhân vật Việt:

a. Tính tình ngây thơ, hồn nhiên đến ngộ nghĩnh, thú vị

- Việt là một chiến sĩ trẻ, chưa qua tuổi mười tám. Ở Việt vẫn còn giữ những nét hồn nhiên của một chàng trai mới lớn (đi đánh giặc vẫn mang theo cái ná thun)
- Bị thương nặng đến đêm thứ hai, trong bóng đêm vắng lặng và lạnh lẽo, Việt không sợ chết mà chỉ sợ bóng đêm và sợ ma.
- Việt rất yêu thương chị Chiến, nhưng lại hay tranh giành hơn thua với chị. Việt giành phần hơn từ những đêm soi ếch ngoài ruộng đến việc lập chiến công bắn tàu Mĩ trên sông Định Thủy.
- Đêm mít tinh ghi tên tòng quân, hai chị em cũng tranh giành nhau đi bộ đội đến ồn ào mà cũng thật cảm động.
- Ở đơn vị Việt rất yêu quý đồng đội, nhưng lại không nói cho đồng đội biết là mình có chị. “ Việt giấu chị như giấu của riêng vậy. Cậu sợ mất chị mà”.

b. Việt rất giàu tình cảm, yêu thương gia đình sâu đậm

- Tình cảm của Việt đối với chị:
 - + Mẹ mất, chị Chiến trở thành chỗ dựa tinh thần của Việt. Chị hết lòng chăm sóc Việt, nên Việt yêu thương chị hết lòng. Và Việt còn thương chị vì “chị giống in như má”.
 - + Lúc hai chị em khiêng bàn thờ má sang nhà chú Năm để ngày mai lên đường nhập ngũ “Việt thấy thương chị lạ”.
- Tình cảm của Việt dành cho chú Năm:
 - + Việt rất thương chú Năm. Tình cảm đó có từ ngày Việt còn nhỏ.
 - + Việt thương chú Năm vì chú hay bệnh Việt
 - + Chú thường hay hò mỗi khi kể về gia đình hay chiến công của mảnh đất này. Qua tiếng hò chú thường gửi gắm ý nghĩa câu hò vào trí tưởng tượng, tâm hồn của Việt bằng tất cả tình yêu thương đứa cháu của chú.
- Tình cảm của Việt đối với mẹ:
 - + Mẹ luôn hiện hữu trong kí ức của Việt. Trong cái đêm thiêng liêng, hai chị em bàn tính thu xếp chuyện gia đình, Việt thấy “hình như má cũng đã về đâu đây...”. Trong lúc bị thương trơ trọi giữa chiến trường, hình ảnh người mẹ thương yêu mãi chập chờn ẩn hiện trong Việt. Việt hồi tưởng về mẹ với bao kỉ niệm chua xót lẫn ngọt ngào.
 - + Việt thương má, bởi má cả cuộc đời vất vả, thầm lặng hi sinh, lặng lẽ chịu đựng mọi gian lao, đau khổ trong đời để. Suốt đời má Việt chở che cho đàn con và tranh đấu.
 - + Việt yêu quý má vô hạn, bởi má bao giờ cũng chăm chút ân tình đối với gia đình và đối với Việt. Nghĩ đến điều đó, Việt thêm muốn ước ao “ước gì bây giờ mình được gặp má”.

c. Việt chiến đấu dũng cảm và tính cách anh hùng:

- Việt- đứa con của một gia đình có truyền thống cách mạng, yêu nước và căm thù giặc sâu sắc”
 - + Việt sinh ra, lớn lên và được nuôi dưỡng trong một gia đình có truyền thống yêu nước, gắn bó với cách mạng.
 - + Ông nội, chú Năm đến ba của Việt đều tham gia kháng chiến và hi sinh.
 - + Chính mối thù nhà là động lực tinh thần mạnh mẽ và tình thương những con người ruột thịt đã thôi thúc Việt chiến đấu ngoan cường và dũng cảm. Chính có sự thừa hưởng truyền thống yêu nước và cách mạng của gia đình mà trong Việt đã hình thành ý thức chiến đấu bất khuất từ rất sớm.
- Việt- người chiến sĩ trẻ anh hùng vượt lên thực tại thương tích khi lạc đồng đội:
 - + Giữa trận đánh, Việt bị thương nặng, mất liên lạc với đồng đội, trơ trọi một thân một mình, chịu khát chịu đói, mình đầy thương tích, Việt vẫn can đảm chịu đựng.
 - + Khấp người Việt không chỗ nào không thương tích.
- Việt luôn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu:
 - + Dù thương tích, dù lúc tỉnh lúc mê, Việt vẫn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu mỗi khi choàng tỉnh.
 - + Tỉnh dậy lần thứ tư giữa đêm sâu thẳm, nghe tiếng súng của đồng đội từ nơi xa, Việt cố gắng bò về hướng đó.
 - + Cuối cùng đồng đội đã tìm được Việt. Dù kiệt sức, Việt vẫn giữ tư thế sẵn sàng chiến đấu sinh tử với kẻ thù.

3. Đánh giá:

- Nhân vật Việt trong *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi là một nhân vật có tính cách độc đáo. Việt vừa là một con người hồn nhiên, ngây thơ, vừa là một người con, người cháu và người em tình nghĩa, vừa là một chiến sĩ trẻ gan dạ, anh hùng, ý thức chiến đấu đến hơi thở cuối cùng để trả thù nhà đền nợ nước. Việt là khúc sông vượn xa hơn trong dòng sông truyền thống của gia đình.
- Nét đặc sắc của Nguyễn Thi khi xây dựng nhân vật này là ở chỗ: nhà văn không bọc nhân vật mình trong những sắc màu tráng lệ, ngôn ngữ hoa mỹ mà bằng những chi tiết sống

thực, hồn nhiên đến cảm động và ngôn ngữ mang màu sắc Nam bộ giản dị. Phải chăng đó là tình yêu con người và mảnh đất Nam Bộ thành đồng của nhà văn.

Đề 3: Phân tích nhân vật Chiến trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu tác phẩm:

- Nguyễn Thi là nhà văn trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ông đặc biệt thành công với những tác phẩm viết về đất và người Nam Bộ.

- *Những đứa con trong gia đình* là một trong những tác phẩm xuất sắc của ông viết về những con người sinh ra trong một gia đình có truyền thống anh hùng. Truyền thống anh hùng đó được kết tinh trong hình tượng nhân vật Chiến, đồng thời ở cô còn toát lên vẻ đẹp của người con gái Việt Nam thời đánh Mỹ.

2. Phân tích hình tượng nhân vật Chiến:

a. Vẻ đẹp của một cô gái đời thường:

- Chiến 19 tuổi, đôi lúc tính khí còn trẻ con (tranh công bắt ếch, tranh công bắn tàu giặc với em). Song ở cô đã có cái duyên dáng của thiếu nữ mới lớn (bị miệng cười khi chú Năm cất tiếng hò, bắt đầu thích soi gương).

- Thương em, biết nhường nhịn em, biết tính toán việc nhà.

- Thương cha mẹ (tâm trạng cô khi cùng em khiêng bàn thờ ba má đi gửi trước ngày tòng quân...)

- Cô đọc còn chưa thạo nhưng rất chăm chỉ đánh vần.

→ Chiến là hình ảnh sinh động của người con gái Việt Nam trong cuộc sống đời thường những năm kháng chiến chống Mỹ.

b. Vẻ đẹp của phẩm chất người anh hùng:

- Gan góc: có thể ngồi lì cả buổi chiều đánh vần cuốn sổ ghi công gia đình của chú Năm.

- Dũng cảm: cùng em bắn cháy tàu giặc.

- Quyết tâm lên đường trả thù cho gia đình: “*tao đã thừa với chú Năm rồi. Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: nếu giặc còn thì tao mất, vậy à*”.

- Những phẩm chất đẹp đẽ của Chiến luôn được Nguyễn Thi miêu tả trong sự soi rọi với hình tượng người mẹ. Nhưng nếu câu chuyện của gia đình Chiến là một “dòng sông” thì Chiến là khúc sông sau- Chiến rất giống mẹ nhưng cô đã khác mẹ ở hành động quyết định vào bộ đội, quyết định cầm súng đi trả thù cho gia đình, quê hương.

3. Đánh giá:

- Chiến mang trong mình vẻ đẹp của người con gái Việt Nam thời chống Mỹ: trẻ trung, duyên dáng, đáng yêu nhưng cũng rất mực anh hùng, dũng cảm.

- Cô đã nối tiếp và làm rạng rỡ truyền thống đánh giặc cứu nước của gia đình và đó cũng là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Nguyễn Thi đã rất thành công trong việc xây dựng hình tượng nhân vật nữ anh hùng trong thời đại đánh Mỹ.

Đề 4: Những đặc sắc về nghệ thuật trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Giới thiệu tác phẩm:

- *Những đứa con trong gia đình* được nhà văn Nguyễn Thi sáng tác vào năm 1966, in trong tập *Truyện* và kí xuất bản năm 1978.

- Tác phẩm đã ghi lại sự tích anh hùng của thế hệ trẻ miền Nam trong thời kì đánh Mỹ cứu nước. Họ yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, khao khát giết giặc để trả thù nhà. Họ là

những con người tiếp nối và phát huy truyền thống yêu nước, anh hùng và cách mạng của gia đình, làm vẻ vang cho truyền thống của tổ tiên. Nhưng ý nghĩa của truyện có sức khái quát cao hơn, đó là truyền thống yêu nước anh hùng của nhân dân ta.

- Cảm hứng tư tưởng này đã được nhà văn xây dựng bằng một hình thức nghệ thuật độc đáo có sức hấp dẫn mọi người.

2. Phân tích, chứng minh những đặc sắc nghệ thuật của truyện:

a. Đặc sắc trong xây dựng tình huống truyện:

- Việt- một chiến sĩ giải phóng quân trẻ- trong một trận đánh, bị thương nặng, lạc đồng đội, phải nằm lại một mình trên chiến trường, nhiều lần ngất đi rồi tỉnh lại.

- Chính trong những lần ngất đi rồi tỉnh lại, tất cả những gì thân thương nhất của gia đình Việt đã hiện về sống động, ám áp trong dòng nội tâm của anh. Đây là một tình huống tâm trạng đã tạo sự vận hành cho mạch truyện qua cách trần thuật riêng theo dòng ý thức của nhân vật.

b. Đặc sắc qua nghệ thuật trần thuật:

Tác giả đã kể chuyện theo quan điểm, theo dòng ý thức của nhân vật Việt. Qua những lần mê rồi tỉnh, nhà văn đã nhập sâu vào hồi ức nhân vật, khơi thông mạch ngầm quá khứ với những kỉ niệm về mẹ, về chị, về chú Năm... Nhờ cách trần thuật này mà vách ngăn thời gian bị tháo gỡ đi nhường chỗ cho sự biến hóa linh hoạt của câu chuyện, dẫn người đọc vào vào mạch truyện một cách tự nhiên mà bất ngờ, các sự kiện các nhân vật trong gia đình hiện lên với một màu sắc tình cảm thương yêu đậm đà → đời sống tâm hồn của nhân vật được hiển lộ.

c. Đặc sắc trong nghệ thuật khắc họa nhân vật:

- Những nhân vật trong truyện có chung huyết thống và truyền thống nên có cùng một khuôn hình từ dáng người đến tính cách và tâm hồn; nhưng mỗi người lại có một sức hấp dẫn riêng.

- Điều dễ nhận thấy nhất, tất cả những con người cùng gia đình ấy đều có chung một bản chất, có cùng một vẻ đẹp tâm hồn. Ở họ toát lên phẩm chất cách mạng, yêu nước căm thù giặc, thủy chung với cách mạng, quyết tâm đánh giặc. Họ yêu thương, đùm bọc nhau, ai cũng tự hào về truyền thống cách mạng của gia đình và viết tiếp truyền thống đó.

- Mỗi nhân vật là một con người cá thể, tùy vai vế, lứa tuổi, giới tính mà có một khuôn mặt riêng, một cá tính (tham khảo các đề trên).

d. Thành công cách sử dụng ngôn ngữ, độc thoại, đối thoại nhất là ngôn ngữ mang màu sắc Nam Bộ trong trần thuật và trong lời nhân vật

3. Đánh giá:

- Những đứa con trong gia đình là những trang viết thành công về bình diện hình thức nghệ thuật. Tác phẩm của Nguyễn Thi có sự hài hòa giữa nội dung và nghệ thuật nên là một tác phẩm hay.

- Những đứa con trong gia đình đã khẳng định: sáng tác hay, không chỉ đòi hỏi nhà văn có tấm lòng gắn bó sâu nặng, máu thịt với nhân dân, đất nước mà còn có vốn sống, sự hiểu biết sâu sắc về những gì mình miêu tả, kể chuyện và là một tài năng thực sự.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

Nguyễn Minh Châu

Câu 1: Nêu vài nét về tác giả Nguyễn Minh Châu?

- Nguyễn Minh Châu (1930- 1989), quê ở làng Thới, xã Quỳnh Hải (nay là xã Sơn Hải), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1950, ông tham gia nhập bộ đội. Năm 1952 - 1958, ông công tác và chiến đấu tại sư đoàn 320.

- Ông “thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học hiện nay”(Nguyễn Ngọc).

- Sau 1975, khi văn chương chuyển hướng khám phá trở về với đời thường, Nguyễn Minh Châu là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức thế sự. Tâm điểm những khám phá nghệ thuật của ông là con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách. Ông khẳng định: “Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản, và nhà văn cần phải đấu để đào xới bản chất con người vào các tầng lớp lịch sử.”

- Tác phẩm chính: “Cửa sông” (tiểu thuyết - 1967), “Những vùng trời khác nhau” (truyện ngắn - 1970), “Dấu chân người lính”(tiểu thuyết - 1977) ...

- Năm 2000 ông được tặng giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật.

Câu 2: Nêu xuất xứ và ý nghĩa nhan đề tác phẩm: “Chiếc thuyền ngoài xa” - Nguyễn Minh Châu?

a. Xuất xứ:

Truyện ngắn lúc đầu được in trong tập *Bến quê* (1985), sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn (in năm 1987).

b. Ý nghĩa nhan đề:

- Nhan đề “*Chiếc thuyền ngoài xa*” là một ẩn dụ về mối quan hệ giữa cuộc đời và nghệ thuật. Đó là chiếc thuyền có thật trong cuộc đời, là không gian sinh sống của gia đình người đàn bà làng chài. Ở đó, ngoài vợ chồng họ còn cả một đàn con. Cuộc sống khó khăn, đói kém ... làm con người thay đổi tâm tính. Trước đây, anh là một người hiền lành nhưng do cuộc sống cùng quẫn làm cho người chồng trở lên cục cằn thô lỗ, biến vợ thành đối tượng của những trận đòn. Những cảnh tượng đó, những thân phận đó nếu nhìn từ xa sẽ không phát hiện được.

- Nhưng cũng chính vì ở ngoài xa nên con thuyền mới cô đơn. Đó là sự cô độc của con thuyền nghệ thuật trên đại dương cuộc sống, đơn độc của con người trong cuộc đời. Chính sự thiếu gần gũi, chia sẻ ấy là nguyên nhân sự bế tắc và lầm lạc. Phùng đã chụp được cảnh chiếc thuyền ngoài xa trong sương sớm – một vẻ đẹp toàn mỹ. Chiếc thuyền là biểu tượng của sự toàn bích mà chiêm ngưỡng nó, anh thấy tâm hồn mình trong ngần. Nhưng khi chiếc thuyền đâm thẳng vào bờ, chứng kiến cảnh đánh đập vợ của người đàn ông kia, anh nhận ra rằng cái đẹp ngoài xa cũng ẩn chứa nhiều ngang trái và nghịch lí. Nếu không lại gần anh chẳng thể phát hiện ra. Xa và gần, bên ngoài và sâu thẳm ... đó cũng là cách nhìn, tiếp cận nghệ thuật chân chính.

Câu 3: Tóm tắt truyện:

- Phùng là một nghệ sĩ, anh đến ven biển miền Trung - nơi anh đã từng chiến đấu để chụp ảnh lịch. Sau nhiều ngày anh đã chụp được một “cảnh đất trời cho”: cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương.

- Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, anh hết sức ngạc nhiên: Từ chính trong chiếc thuyền, một gã đàn ông vũ phu đã đánh đập người vợ hết sức dã man, đưa con trai xông vào đánh lại bố.

- Đầu, bạn chiến đấu của Phùng, nay là Chánh án tòa án huyện và Phùng khuyên người đàn bà bỏ người chồng vũ phu độc ác đó.

- Nhưng bất ngờ, người phụ nữ đã từ chối lời khuyên cùng giải pháp của Đầu và Phùng, nhất quyết không bỏ lão chồng vũ phu.

- Nhận thức mới bừng sáng trong Đầu và Phùng sau câu chuyện. Cách nhìn bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” của Phùng sau chuyến công tác.

Câu 4: Nêu giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa” - Nguyễn Minh Châu?

- **Nội dung:** Từ câu chuyện về một bức ảnh nghệ thuật và sự thật cuộc đời sau bức ảnh, truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: một cách nhìn đa diện, nhiều chiều, phát hiện ra bản chất sự thật sau vẻ đẹp bên ngoài của hiện tượng.

- Nghệ thuật:

+ Cách khắc họa nhân vật, xây dựng cốt truyện, sử dụng ngôn ngữ rất linh hoạt, sáng tạo đã góp phần làm nổi bật chủ đề, tư tưởng của tác phẩm

+ Nghệ thuật xây dựng tình huống nghịch lý làm nổi bật tình huống chung, tình huống tự nhận thức.

+ Giọng điệu: chiêm nghiệm, suy tư phù hợp với nhận thức.

+ Ngôn ngữ giản dị đậm thắm mà đầy dư vị.

Câu 5: Nhận xét cách xây dựng cốt truyện độc đáo của Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa”?

- Trong tác phẩm, đó là sự kiện Phùng chứng kiến lão đàn ông đánh vợ một cách tàn bạo. Trước đó, anh nhìn đời bằng con mắt của người nghệ sĩ rung động, say mê trước vẻ đẹp huyền ảo, thơ mộng của thuyền và biển. Trong giây phút tâm hồn thăng hoa những cảm xúc lãng mạn, Phùng phát hiện ra hiện thực nghiệt ngã của đôi vợ chồng bước ra từ con thuyền “thơ mộng” đó.

- Tình huống đó được lặp lại lần nữa: Bên cạnh hình ảnh người đàn bà nhẫn nhục chịu đựng “đòn chồng”, Phùng còn được chứng kiến phản ứng của chị em thằng Phác trước sự hung bạo của cha đối với mẹ. Từ đó, trong người nghệ sĩ đã có sự thay đổi cách nhìn đời. Anh thấy rõ những cái ngang trái trong gia đình thuyền chài, hiểu sâu thêm tính chất người đàn bà, chị em thằng Phác, hiểu thêm người đồng đội (Đầu) và hiểu thêm chính mình.

=> **Ý nghĩa:** Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được tình huống mà ở đó bộc lộ mọi mối quan hệ, bộc lộ khả năng ứng xử, thử thách phẩm chất, tính cách, tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm và cả trong cuộc đời nhân vật. Tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện đời sống

Câu 6: Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa

- Chiếc thuyền là biểu tượng của bức tranh thiên nhiên về biển và cũng là biểu tượng về cuộc sống sinh hoạt của người dân hàng chài.

- Chiếc thuyền ngoài xa là hình ảnh gợi cảm, có sức ám ảnh về sự bấp bênh, dập dềnh của những thân phận, những cuộc đời trôi nổi trên sông nước.

- Chiếc thuyền ngoài xa biểu tượng cho mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống. Cái hồn của bức tranh nghệ thuật ấy chính là vẻ đẹp rất đời bình dị của những con người lam lũ, vất vả trong cuộc sống thường nhật.

Đề 1: Phân tích tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa” – Nguyễn Minh Châu

DÀN BÀI

A. Mở bài:

- Sau 1975, Nguyễn Minh Châu quan tâm tiếp cận đời sống ở góc độ thế sự. Ông là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới.

- Nguyễn Minh Châu sáng tác truyện ngắn “*Chiếc thuyền ngoài xa*” năm 1983. Tác phẩm thể hiện tinh thần nhân bản sâu sắc của nhà văn: quan tâm tới đời sống và số phận của những con người sống quanh mình; nhạy cảm trước nỗi khổ đau, bất hạnh của những con người bình thường; đồng thời đặt vấn đề trách nhiệm của người nghệ sĩ đối với con người và cuộc sống.

B. Thân bài:

I. Khái quát:

- Nêu xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm.
- Tóm tắt tác phẩm

II. Phân tích:

1. Phát hiện thứ nhất đầy thơ mộng của người nghệ sĩ nhiếp ảnh:

- Trước mặt Phùng là một khung cảnh thiên nhiên như “*bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*”.

+ “*Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng của mặt trời chiếu vào*”.

+ “*Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt vào bờ*”.

+ Khung cảnh được nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới giữa hai chiếc gong vó giống hệt “*cánh một con dơi*”, đẹp từ đường nét đến ánh sáng.

→ Phùng là người nghệ sĩ săn tìm cái đẹp. Anh thực sự biết quan sát bằng đôi mắt tinh tường, “nhà nghề” để lựa chọn cái đẹp hài hoà giữa thiên nhiên, cảnh vật, con người - vẻ đẹp mà cả đời bấm máy anh chỉ gặp một lần.

- Cái đẹp đã làm Phùng xúc động và nhận ra sự rung cảm của tâm hồn mình.

+ Anh liên tưởng tới câu nói của ai đó “*bản thân cái đẹp chính là đạo đức*”.

+ Và tưởng chính mình vừa khám phá “*cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn*”.

→ Người nghệ sĩ cảm thấy hạnh phúc khi khám phá và sáng tạo, khi cảm nhận cái đẹp hài hoà, lãng mạn giữa thiên nhiên và cuộc đời. Trong hình ảnh “*chiếc thuyền ngoài xa*” giữa biển trời mờ sương, Phùng đã cảm nhận cái đẹp toàn bích và thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên trong trẻo, tinh khôi. Từ đây, ta thấy người nghệ sĩ phải là người phát hiện và mang cái đẹp đến cho đời.

2. Phát hiện thứ hai đầy nghịch lí của người nghệ sĩ nhiếp ảnh:

- Người nghệ sĩ đã tận mắt chứng kiến: từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu; một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, độc ác, coi việc đánh vợ như một phương cách để giải toả những uất ức, khổ đau... Đây là hình ảnh đằng sau cái đẹp “*toàn bích, toàn thiện*” mà anh vừa bắt gặp trên biển. Nó hiện ra bất ngờ, trở trêu như trò đùa quái ác của cuộc sống.

- Chứng kiến cảnh người đàn ông đánh vợ một cách vô lí và thô bạo, Phùng đã “*kinh ngạc đến mức (...) há mồm ra mà nhìn*” rồi sau đó thì “*vứt chiếc máy ảnh xuống đất, chạy nhào tới*”. Nhưng anh chưa kịp xông ra thì thằng Phác (con lão đàn ông) đã kịp tới để che chở cho người mẹ.

- Đến lần thứ hai, bản chất người lính ở người nghệ sĩ được thể hiện. Anh xông ra buộc lão đàn ông phải chấm dứt hành động độc ác ... Hành động của Phùng cho thấy anh không thể làm ngơ trước sự bạo hành của cái ác.

→ Hoá ra đằng sau cái đẹp “toàn bích, toàn thiện” mà anh vừa bắt gặp trên mặt biển xa lại chẳng phải là “đạo đức”, là “chân lí của sự toàn thiện” mà nó là những ngang trái, xấu xa, những bi kịch còn tồn tại trong cuộc sống.

3. Câu chuyện của của người đàn bà ở toà án huyện:

- Bề ngoài, đó là một người đàn bà nhẫn nhục, cam chịu, bị chồng hành hạ, đánh đập “ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng”, nhưng vẫn gắn bó với người chồng vũ phu ấy.

- Nguồn gốc mọi sự chịu đựng, hi sinh là tình thương với những đứa con: “... đám đàn bà hàng chài (...) cần phải có người đàn ông để chèo chống (...) để cùng làm ăn nuôi nấng dựng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa.... phải sống cho con chứ không thể sống cho mình....”.

- Nếu hiểu sự việc một cách đơn giản, chỉ cần yêu cầu người đàn bà bỏ chồng là xong. Nhưng nếu nhìn vấn đề một cách thấu suốt sẽ thấy suy nghĩ và xử sự của bà là không thể khác được.

- Trong khổ đau triền miên, người đàn bà ấy vẫn chắt lọc được những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi: “Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no...”, “trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ”; “ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn...”.

→ Qua câu chuyện của người đàn bà làng chài, tác giả giúp người đọc hiểu rõ: không thể dễ dãi, đơn giản trong việc nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng của đời sống.

4. Các nhân vật trong truyện:

- Về người đàn bà vùng biển:

+ Không có tên riêng được tác giả gọi một cách phiếm định là “người đàn bà”. Nhà văn cố tình mờ hoá tên tuổi của chị để tô đậm một số phận.

+ Số phận bất hạnh: Ngoài 40, thô kệch, mặt rỗ, xuất hiện với “khuôn mặt mệt mỏi”, thâm lặng chịu mọi đau đớn khi bị chồng đánh, không chống trả, không trốn chạy.

→ Tác giả khắc hoạ thật ấn tượng về người đàn bà một đời nhọc nhằn, lam lũ, nhiều cay đắng.

- Về đẹp tâm hồn:

+ “tình thương con cũng như nỗi đau, sự thâm trầm trong cái việc hiểu thấu các lẽ đời hình như mọc chẳng để lộ ra bên ngoài” -> Ở người đàn bà này, tình yêu thương con trở thành sức mạnh phi thường khiến chị chịu đựng và đi qua mọi định roi của người chồng tàn bạo.

+ Thăm thía, thấu hiểu nguyên căn những trận đòn vũ phu của người chồng: “giá tôi đẻ ít đi, hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn...”, “... cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật” -> Người đàn bà thô vụng, xấu xí và khốn khổ ấy luôn tìm cớ lí giải hành vi của chồng mình để giữ gìn, để che chắn cái gia đình khốn cùng của mình trước sự chỉ trích dù rất đúng và chân thành của những người khác.

→ Thấp thoáng trong người đàn bà ấy là bóng dáng bao người phụ nữ Việt Nam: nhân hậu, bao dung, cao thượng, giàu lòng vị tha.

- Về người đàn ông độc ác:

+ Cuộc sống đói nghèo đã biến “anh con trai” cục tính nhưng hiền lành xưa kia thành một người chồng vũ phu.

+ Lão đàn ông có “*mái tóc tổ quạ*”, “*chân chữ bát*”, “*hai con mắt đầy vẻ độc dữ*” vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho người thân của mình.

+ Lời nguyện rửa vợ con: “*Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ*” bộc lộ sự đau đớn, bất lực tột cùng của một người đàn ông trước đói nghèo, cơ cực đang bao vây gia đình, vợ con.

→ Phải làm sao để nâng cao cái phần thiện, cái phần người trong những kẻ thô bạo ấy?

- Chị em thằng Phác: Bị đẩy vào tình thế khó xử khi ở trong hoàn cảnh ấy.

+ Chị em thằng Phác, một cô bé yếu ớt mà can đảm, đã phải vật lộn để tước con dao trên tay thằng em trai, ngăn em làm việc trái luân thường đạo lý. Cô bé là điểm tựa vững chắc của người mẹ đáng thương, cô đã hành động đúng khi can thiệp vào việc làm dại dột của đứa em, lại biết chăm sóc, lo toan khi mẹ đến toà án huyện.

+ Thằng Phác thương mẹ theo kiểu một cậu bé con còn nhỏ, theo sự yêu thương rất bản năng mà đứa con sẵn có giành cho mẹ:

. Nhìn thấy cha đánh mẹ, nó lao như một viên đạn về phía cha, giằng được cái thắt lưng, quật vo giữa ngực trần vạm vỡ của cha... Tình yêu thương mẹ, và sự uất ức đối với cha đã vượt ra ngoài cái đáng vóc nhỏ bé loắt choắt của nó. Đó là hình ảnh tuổi thơ đầy dấu vết của những đứa trẻ con nghèo vùng biển.

. Nó “*lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ trên khuôn mặt người mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chằng chịt*”, “*nó tuyên bố (...) rằng nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh*” -> Hình ảnh thằng Phác khiến người đọc cảm động, xót xa...

- Người nghệ sĩ nhiếp ảnh:

+ Vốn là người lính thường vào sinh ra tử, Phùng căm ghét mọi sự áp bức, bất công, sẵn sàng làm tất cả vì điều thiện, lẽ công bằng.

+ Anh xúc động ngỡ ngàng trước vẻ đẹp tinh khôi của thuyền biển lúc bình minh. Một người nhạy cảm như anh tránh sao khỏi nổi tức giận khi phát hiện ra sự bạo hành của cái xấu, cái ác ngay sau cảnh đẹp huyền ảo trên biển.

=> Hơn bao giờ hết, Phùng hiểu rõ: *trước khi là một nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp, hãy làm một người biết yêu ghét vui buồn trước mọi lẽ đời thường tình, biết hành động để có một cuộc sống xứng đáng với con người.*

4. Nghệ thuật:

a. Cách xây tình huống truyện độc đáo:

- Nghệ sĩ Phùng đến một vùng ven biển miền Trung chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Anh thấy cảnh chiếc thuyền ngoài xa trong làn sương sớm đẹp như tranh vẽ. Phùng nhanh chóng bấm máy, thu lấy một hình ảnh không dễ gì gặp được trong đời.

- Khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng thấy hai vợ chồng hàng chài bước xuống. Anh chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, đứa con ngăn bố. Những ngày sau, cảnh đó lại tiếp diễn. Phùng không ngờ sau cảnh đẹp như mơ là bao ngang trái, nghịch lý của đời thường.

- Từ đó, trong người nghệ sĩ đã có sự thay đổi cách nhìn đời. Anh thấy rõ những cái ngang trái trong gia đình thuyền chài để hiểu sâu thêm về người đàn bà, chị em thằng Phác, hiểu thêm người đồng đội (Đẩu) và hiểu thêm chính mình.

- Ý nghĩa: Từ tình huống trên mà các nhân vật bộc lộ phẩm chất, tính cách, tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm của mình. Tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện đời sống.

b. *Ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm:*

- Ngôn ngữ người kể chuyện: Thể hiện qua nhân vật Phùng là sự hóa thân của tác giả: sắc sảo, khách quan, chân thật, giàu sức thuyết phục, tăng cường khả năng khám phá đời sống.

- Ngôn ngữ nhân vật: Phù hợp với đặc điểm tính cách của từng người.

C. Kết bài:

- “Chiếc thuyền ngoài xa” là những suy nghĩ đa diết về chân lí nghệ thuật và đời sống của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

- Sự thật nghiệt ngã trong tác phẩm khơi gợi người cầm bút nên nhìn kĩ vào những gì ẩn sau vẻ đẹp bên ngoài để nhớ tới trách nhiệm của người nghệ sĩ trước cuộc sống, trước con người.

Đề 2. Phân tích nhân vật Phùng để làm rõ quan niệm về nghệ thuật và cách nhìn cuộc sống của nhà văn Nguyễn Minh Châu thể hiện qua tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa”.

GỢI Ý

1. Nhân vật Phùng thể hiện quan niệm về nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Minh Châu:

a. Phùng là người yêu nghệ, có trách nhiệm với nghệ

- Anh đã phục kích mấy buổi sáng mà chưa chụp được bức ảnh nào.

- Sau gần một tuần lễ suy nghĩ, tìm kiếm anh mới chụp được bức ảnh ưng ý.

→ Phùng không đơn giản, qua loa với công việc mà anh luôn hết lòng vì công việc.

b. Phùng là một nghệ sĩ tài năng:

- Anh đã phát hiện bức tranh thiên nhiên giàu giá trị nghệ thuật:

+ Trước mặt Phùng là một khung cảnh thiên nhiên như “bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ”.

+ “Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng của mặt trời chiếu vào”.

+ “Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ”.

+ Khung cảnh được nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới giữa hai chiếc gọng vó giống hệt “cánh một con dơi”, đẹp từ đường nét đến ánh sáng.

→ Phùng là người nghệ sĩ săn tìm cái đẹp. Anh thực sự biết quan sát bằng đôi mắt tinh tường, “nhà nghề” để lựa chọn cái đẹp hài hoà giữa thiên nhiên, cảnh vật, con người - vẻ đẹp mà cả đời bấm máy anh chỉ gặp một lần.

c. Phùng là người nghệ sĩ thật sự rung cảm trước cái đẹp:

- Cái đẹp đã làm Phùng xúc động và nhận ra sự rung cảm của tâm hồn mình.

+ Anh liên tưởng tới câu nói của ai đó “bản thân cái đẹp chính là đạo đức”.

+ Và tưởng chính mình vừa khám phá “cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn”.

→ Người nghệ sĩ cảm thấy hạnh phúc khi khám phá và sáng tạo, khi cảm nhận cái đẹp hài hoà, lãng mạn giữa thiên nhiên và cuộc đời. Trong hình ảnh “chiếc thuyền ngoài xa”

giữa biển trời mờ sương, Phùng đã cảm nhận cái đẹp toàn bích và thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên trong trẻo, tinh khôi. Từ đây, ta thấy người nghệ sĩ phải là người phát hiện và mang cái đẹp đến cho đời.

d. Nhân vật Phùng thể hiện quan niệm về nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Minh Châu:

- Qua việc khám phá bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” của Phùng, tác giả muốn đề ra một quan niệm về nghệ thuật: nghệ thuật chân chính bao giờ cũng bắt nguồn từ cuộc sống và phục vụ cho cuộc sống; người nghệ sĩ phải có tài năng, có sự lao động miệt mài và phải có sự xúc động trước cái đẹp thì mới sáng tạo được những tác phẩm có giá trị.

2. Nhân vật Phùng thể hiện cách nhìn về cuộc sống của nhà văn Nguyễn Minh Châu:

a. Phùng là người có tấm lòng nhân hậu:

- Chưa thoả thuê ngắm bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” thì ngay lúc ấy, chiếc thuyền đâm thẳng vào nơi Phùng đứng.

- Người nghệ sĩ đã tận mắt chứng kiến: từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như mơ bước ra một người đàn bà xấu xí, một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, đánh vợ như một phương cách để giải tỏa những uất ức, khổ đau... Đây là hình ảnh đằng sau cái đẹp “*toàn bích, toàn thiện*” mà anh vừa bắt gặp trên biển. Nó hiện ra bất ngờ, trở trêu như trò đùa quái ác của cuộc sống.

- Chứng kiến cảnh ấy, Phùng đã “*kinh ngạc đến mức (...) há mồm ra mà nhìn*” rồi sau đó thì “*vứt chiếc máy ảnh xuống đất, chạy nhào tới*”. Nhưng anh chưa kịp xông ra thì thằng Phác (con lão đàn ông) đã kịp tới để che chở cho người mẹ.

- Đến lần thứ hai, bản chất người lính ở người nghệ sĩ được thể hiện. Anh xông ra buộc lão đàn ông phải chấm dứt hành động độc ác ... Hành động của Phùng cho thấy anh không thể làm ngơ trước sự bạo hành của cái ác.

→ Hoá ra đằng sau cái đẹp “*toàn bích, toàn thiện*” mà anh vừa bắt gặp trên mặt biển xa lại chẳng phải là “đạo đức”, là “*chân lí của sự toàn thiện*” mà nó là những ngang trái, xấu xa, những bi kịch còn tồn tại trong cuộc sống.

b. Phùng luôn ý thức để hoàn thiện nhân cách:

- Tận mắt chứng kiến vẻ đẹp của bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa”, cảnh người đàn ông đánh vợ và khi lắng nghe câu chuyện của người đàn bà ở toà án (vì tình thương con, vì ý thức phải sống cho con, vì mong nuôi con cho đến khi khôn lớn mà chị chấp nhận gánh lấy cái khổ), Phùng nhận thức rất nhiều điều qua các cảnh ấy.

+ Đằng sau bức ảnh như “*bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*” là những điều nghịch lý trong cuộc sống đời thường với biết bao số phận, bao mảnh đời éo le.

+ Để Phùng chứng kiến hành động vũ phu của người chồng, Nguyễn Minh Châu muốn phê phán tình trạng bạo lực trong gia đình, một mảng tối của xã hội đương đại.

+ Phùng đã hiểu về người đàn bà hàng chài kia: Ẩn bên trong sự xấu xí, nhần nhục là vẻ đẹp tinh mầu tử đầy vị tha, là khát khao hạnh phúc bình dị đời thường của người phụ nữ còn đói nghèo, lạc hậu.

+ Nỗi trăn trở của Phùng trong nhiều năm dài về hình ảnh người đàn bà hàng chài cứ hiện ra sau mỗi lần anh ngắm bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” chính là quá trình tự ý thức của Phùng để hoàn thiện nhân cách của mình.

⇒ Truyện không chỉ giàu giá trị nhân đạo mà còn mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: phải có cái nhìn đa diện, nhiều chiều mới phát hiện ra bản chất thật sau vẻ đẹp bên ngoài của hiện tượng.

Đề 3. Phân tích nhân vật người đàn bà để làm rõ giá trị nhân đạo của tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa”.

GỢI Ý

1. Số phận bất hạnh:

- Không có tên riêng: Tác giả không đặt cho chị một tên riêng nào mà gọi chị một cách phiếm định là “người đàn bà”. Nhà văn cố tình mờ hoá tên tuổi của chị để tô đậm một số phận.

- Ngoại hình xấu xí: “*thuở nhỏ là đứa con gái xấu lại rỗ mặt*”.

- Nỗi bất hạnh của chị

+ Vì xấu xí nên không ai thèm lấy chị nữa và có mang với một anh hàng chài.

+ Cuộc sống vất vả, nghèo khổ, lại đông con, những khi biển động, hàng tháng “*cả nhà vợ chồng con cái toàn ăn cây xương rồng chấm muối luộc*”.

+ Sống cam chịu, nhẫn nhục: thường xuyên bị chồng đánh đập, hành hạ “*ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*” nhưng chị không hề chống trả hay trốn chạy.

+ Quen sống với môi trường sông nước nên khi đến toà án chị cảm thấy lạ lẫm và “*sợ sệt*”, “*lúng túng*”, “*tìm đến một góc tường để ngồi*”, “*cố thu người lại*”, “*cúi mặt xuống*”...

=> Tác giả khắc hoạ thật ấn tượng về người đàn bà một đời nhọc nhằn, lam lũ, nhiều cay đắng.

2. Vẻ đẹp tâm hồn của chị:

- Yêu thương con tha thiết:

+ Ban đầu chị bị chồng đánh ở dưới thuyền, sau đó, chị xin với lão đưa chị lên bờ mà đánh; trước khi bị chồng đánh, chị ngược mắt về phía chỗ chiếc thuyền đậu... chị không sợ đòn mà chỉ sợ các con thấy cảnh tượng đau xót sẽ làm thương tổn những trái tim ngây thơ.

+ Khi thằng Phác bệnh chị đánh trả lại người cha, hình như lúc ấy chị mới cảm thấy đau đớn, gọi “*Phác, con ơi*” rồi “*chấp tay vái lấy vái để*” nó, rồi “*ôm chằm lấy*” nó “*Thằng nhỏ ... như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ xuyên qua tâm hồn người đàn bà*” -> Đằng sau cái vái lạy đó là chị muốn đưa con dừng làm những điều đáng tiếc với cha mình, là cái lẽ đời mà chị muốn cho con hiểu.

+ Không muốn ly hôn, chấp nhận bị đánh đập, hành hạ để nuôi con khôn lớn: “*Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn (...) Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình (...) được!*”

- Hiểu nguyên nhân làm nên sự tha hoá nhân cách của người chồng:

+ Khi Đầu khuyên chị ly hôn, “*chị chấp tay vái lia lịa*” và nói “*Con lạy quý toà... quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...*”. Bởi chị hiểu chính nghèo khổ, con cái nheo nhóc, không gian sống tù đọng là nguyên nhân biến một anh cục tính hiền lành thành gã đàn ông thô bạo, dã man.

+ Chị thấm thía, thấu hiểu nguyên căn những trận đin vũ phu của người chồng: “*giá tôi đẻ ít đi, hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn...*”, “*... cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật*” -> Người đàn bà thơ vụng, xấu xí v khốn khổ ấy luôn tìm cớ lí giải hành vi của chồng mình để giữ gìn, để che chắn cái gia đình khốn cng của mình trước sự chỉ trích dù rất đúng và chân thành của những người khác.

- Trong đau khổ, chị vẫn chất lọc niềm vui để sống: Chị nói về những lần vui vẻ hiếm hoi của gia đình: “*ở trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ*” hay “*vui nhất là ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no*”. Nói về những điều đó “*mặt chị ửng sáng lên như một nụ cười*”...

=> Hạnh phúc của người đàn bà khốn khổ này cũng chính là niềm hạnh phúc thật lạ lùng và khó hiểu với những người như Phùng, như Đầu. Trong vất vả, nhọc nhằn, đau đớn, người đàn bà vẫn tìm thấy, vẫn chất chứa được những niềm vui ít ỏi, niềm vui lấp lánh trong âm thầm, nhẫn nhịn, chịu đựng, hi sinh - Đó là bản chất tốt đẹp của “NHỮNG BÀ MẸ”

3. Giá trị nhân đạo của tác phẩm:

- Qua hình ảnh người đàn bà, tác giả thể hiện sự quan tâm đến những con người bất hạnh và khẳng định những phẩm chất tốt đẹp của họ: Dù khó khăn gian khổ nhưng họ vẫn khát khao hạnh phúc bình dị, khát khao cuộc sống no đủ, bình yên.

- Tác giả phê phán nạn bạo hành trong gia đình – một mảng tối của xã hội đương đại.

Đề 4. Trong truyện ngắn “*Chiếc thuyền ngoài xa*” Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống. Anh (chị) hãy làm rõ điều đó.

GỢI Ý

1. Tình huống truyện:

- Nghệ sĩ Phùng đến một vùng ven biển miền Trung chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Anh thấy cảnh chiếc thuyền ngoài xa, trong làn sương sớm, đẹp như tranh vẽ. Phùng nhanh chóng bấm máy, thu lấy một hình ảnh không dễ gì gặp được trong đời.

- Khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng thấy hai vợ chồng hàng chài bước xuống. Anh chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, đứa con ngăn bố. Những ngày sau, cảnh đó lại tiếp diễn. Phùng không ngờ sau cảnh đẹp như mơ là bao ngang trái, nghịch lý của đời thường.

- Từ đó, trong người nghệ sĩ đã có sự thay đổi cách nhìn đời. Anh thấy rõ những cái ngang trái trong gia đình thuyền chài để hiểu sâu thêm về người đàn bà, chị em thuyền Phác, hiểu thêm người đồng đội (Đầu) và hiểu thêm chính mình.

2. Thông qua tình huống, tính cách các nhân vật được bộc lộ

Tình huống truyện được tạo nên bởi nghịch cảnh giữa vẻ đẹp chiếc thuyền ngoài xa với cái thật gần là sự ngang trái trong gia đình người thuyền chài. Từ tình huống trên mà các nhân vật bộc lộ phẩm chất, tính cách, tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm của mình.

a. Nhân vật người chồng:

- Ngoại hình thô kệch bộc lộ nét dữ dằn: “*Mái tóc tổ quạ*”, “*đi chân chữ bát*”, “*hai con mắt đầy vẻ độc dữ*”...

- Hành động hung ác: “*Dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két*”.

- Ngôn ngữ thô lỗ: Lão nói với vợ “*Cứ ngồi nguyên đấy. Động đậy tao giết cả mày đi bây giờ*”. “*Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ!*”

=> Người đàn ông là nạn nhân của đói nghèo, lam lũ nên trở thành kẻ độc ác, hành hạ, thô bạo với vợ con để giải toả tâm lý và nỗi khổ đời thường. Nhân vật này trở thành điển

hình cho bạo lực gia đình cần lên án. Qua đó tác giả thể hiện cái nhìn của mình về đời sống: đói nghèo góp phần làm tha hoá nhân cách của con người.

b. Nhân vật người vợ:

- Không có tên riêng được tác giả gọi một cách phiếm định “người đàn bà”. Nhà văn cố tình mờ hoá tên tuổi của chị để tô đậm một số phận.

- Số phận bất hạnh của chị: Ngoài 40, thô kệch, mặt rỗ, xuất hiện với “*khuôn mặt mệt mỏi*”, thâm lặng chịu mọi đau đớn khi bị chồng đánh không kêu một tiếng, không chống trả, không trốn chạy.

→ Tác giả khắc hoạ thật ấn tượng về người đàn bà một đời nhọc nhằn, lam lũ, nhiều cay đắng.

- Vẻ đẹp tâm hồn: Yêu thương con tha thiết:

+ Không muốn các con thấy cảnh chị bị chồng đánh vì chị sợ làm tổn thương tình cảm của các con.

+ Không muốn ly hôn, chấp nhận bị đánh đập, hành hạ để nuôi con khôn lớn: “*Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được!*”

⇒ Qua nhân vật người vợ, tác giả đã khẳng định những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam: Dù trong hoàn cảnh đói nghèo, lạc hậu, con người vẫn khát khao hạnh phúc bình dị, sống nhân hậu, giàu lòng vị tha.

c. Nhân vật chánh án Đẩu:

Là người tốt bụng nhưng lại đơn giản trong cách nghĩ. Anh khuyên người đàn bà bỏ chồng là xong, mà không biết bà cần một chỗ dựa kiếm sống để nuôi con khôn lớn.

d. Nhân vật nghệ sĩ Phùng:

⇒ Ý nghĩa khám phá, phát hiện của tình huống

- Ở tình huống truyện này, cái nhìn và cảm nhận của nghệ sĩ Phùng, chánh án Đẩu là sự khám phá, phát hiện sâu sắc về đời sống và con người.

- Đẩu hiểu được nguyên do người đàn bà không thể bỏ chồng là vì những đứa con. Anh vỡ lẽ ra nhiều điều trong cách nhìn nhận cuộc sống.

- Phùng như thấy chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, còn sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Câu chuyện của người đàn bà ở tòa án huyện giúp anh hiểu rõ hơn cái có lý trong cái tưởng như nghịch lý ở gia đình thuyền chài. Anh hiểu thêm tính cách Đẩu và hiểu thêm chính mình.

⇒ **Tình huống truyện Chiếc thuyền ngoài xa có ý nghĩa khám phá, phát hiện về sự thật đời sống, một tình huống nhận thức. Tình huống truyện này đã nhấn mạnh thêm mối quan hệ gắn bó giữa nghệ thuật và cuộc đời, khẳng định cái nhìn đa diện, nhiều chiều về đời sống, gợi mở những vấn đề mới cho sáng tạo nghệ thuật.**

Văn học nước ngoài :

THUỐC

- Lỗ Tấn -

1. Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Lỗ Tấn:

- Lỗ Tấn (1881-1936) tên thật: Chu Thụ Nhân, tên chữ là Dữ Tài, Lỗ Tấn là bút danh lấy từ họ mẹ (Lỗ Thuy) và chữ “Tấn hành”; quê ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

- Trước khi trở thành nhà văn, ông đã học nhiều nghề: Hàng hải (mong được đi đây đi đó để mở rộng tầm mắt), khai mỏ (làm giàu cho đất nước), nghề y (chữa bệnh những người nghèo ốm mà không thuốc như bố ông). Cuối cùng ông thấy rằng chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần nên ông chuyển sang làm văn nghệ. Ông chủ trương dùng ngòi bút để phanh phui các căn bệnh tinh thần của quốc dân, lưu ý mọi người tìm phương thuốc chạy chữa.

- Sáng tác của Lỗ Tấn đã phê phán mạnh mẽ những căn bệnh tinh thần khiến cho quốc dân mê muội, tự thỏa mãn “ngủ say trong một cái nhà hộp bằng sắt không có cửa sổ”; và kêu gọi mọi người tìm phương thuốc chạy chữa để cứu dân tộc.

- Tác phẩm chính: truyện vừa *AQ chính truyện*, các tập truyện ngắn *Gào thét*, *Bàng hoàng*, *Truyện cũ viết theo lối mới*,...

⇒ Lỗ Tấn là nhà văn hiện thực xuất sắc của Trung Quốc, có tư tưởng yêu nước tiên bộ.

2. Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ:

- *Thuốc* được viết vào tháng 4 năm 1919 đúng vào ngày bùng nổ phong trào học sinh sinh viên Bắc Kinh, mở đầu cuộc vận động cứu vong (cứu Trung Hoa khỏi diệt vong), thường gọi là Ngũ Tứ. Đây là thời kì đất nước Trung Hoa bị các đế quốc Anh, Nga, Pháp, Đức, Nhật xâm lược. Xã hội Trung Hoa biến thành nửa phong kiến, nửa thuộc địa, nhưng nhân dân lại an phận chịu nhục. Đó là căn bệnh đờn hèn, tự thỏa mãn, cản trở nghiêm trọng con đường giải phóng dân tộc.

- Truyện được in trong tập *Gào thét* (1923).

3. Tóm tắt tác phẩm:

- Vợ chồng Hoa Thuyên – chủ quán trà, có con trai bị lao. Nhờ người mách, trời vừa mờ sáng, lão Hoa Thuyên đã tìm tới pháp trường mua bánh bao tẩm máu tử tù vừa bị chết chém mang về làm thuốc chữa bệnh lao cho con trai. Trong lúc thằng cu Thuyên đang ăn thuốc thì quán trà cũng dần đông khách. Tất cả mọi người trong quán trà đều tin chắc rằng: chiếc bánh bao tẩm máu người sẽ chữa khỏi được bệnh lao. Họ còn bàn tán về Hạ Du – người tử tù vừa bị chết chém. Hạ Du là chiến sĩ cách mạng, nhưng chẳng ai hiểu gì về anh, mọi người cho anh là kẻ điên, là giặc, là cái thằng khốn nạn,...

- Năm sau, vào tiết Thanh Minh, mẹ Hạ Du và bà Hoa Thuyên cùng đến bãi tha ma viếng con. Mộ của con bà Hoa Thuyên gần mộ Hạ Du, chỉ cách nhau một con đường mòn. Bà Hoa Thuyên đã bước qua con đường mòn để đến bên bà mẹ Hạ Du, và hai bà mẹ mất con đồng cảm với nhau. Cả hai người đều ngạc nhiên khi thấy trên mộ Hạ Du có một vòng hoa và tự hỏi “*Thế này là thế nào?*”...

4. Ý nghĩa nhan đề “Thuốc”:

Thuốc là một nhan đề đa nghĩa:

- Nghĩa gốc: chỉ phương thuốc chạy chữa căn bệnh lao: bánh bao tẩm máu người.

- Nghĩa chuyển: chỉ phương thuốc chạy chữa căn bệnh tinh thần cho quốc dân Trung Quốc:

+ Sự ngu muội, lạc hậu, mê tín dị đoan của quần chúng nhân dân.

+ Thái độ thờ ơ, lãnh đạm, xa rời cách mạng của quần chúng.

+ Sự sai lầm trong đường lối hoạt động của cách mạng Tân Hợi – Trung Quốc: hoạt động đơn lẻ, xa rời quần chúng, chưa tận dụng được sức mạnh của nhân dân...

5. Hình tượng người cách mạng Hạ Du:

Xuất hiện gián tiếp qua những mâu thuẫn đối thoại của các nhân vật trong quán trà nhưng nhân vật này có ý nghĩa quan trọng. Hạ Du là hình tượng tiêu biểu cho những người sớm giác ngộ lí tưởng, cho cách mạng Tân Hợi thời buổi đầu. Anh có lí tưởng rõ ràng, dũng cảm, xả thân vì nghĩa lớn. Thế nhưng, Hạ Du lại sai lầm trong đường lối hoạt động: đúng lí ra anh cần phải tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho quần chúng nhân dân, để họ hiểu và ủng hộ cách mạng; thì ở đây Hạ Du lại chọn đối tượng để giác ngộ là bọn ác bá đồ tể - như lão Nghĩa đề lao. Việc làm đó đã khiến cho quần chúng không hiểu biết gì về cách mạng. Họ xem Hạ Du là kẻ *điên*, là *làm giặc*, đồng thời đã tố giác anh với chính quyền phong kiến... Cái chết của Hạ Du là bi kịch của người chiến sĩ cách mạng hoạt động xa rời quần chúng.

Tác giả bày tỏ thái độ trân trọng kính phục, song cũng ngầm ý phê phán anh làm cách mạng mà xa rời quần chúng.

6. Ý nghĩa của vòng hoa trên mộ Hạ Du:

- Là biểu tượng của sự kính trọng, cảm phục người chiến sĩ cách mạng.
- Là niềm lạc quan, niềm tin vào tương lai tiền đồ của cách mạng.

Đứng trước vòng hoa bất ngờ xuất hiện, bà mẹ người tử tù cứ lẩm bẩm một câu hỏi: *Thế này là thế nào?*. Câu hỏi vừa nói lên sự bàng hoàng sửng sốt, vừa ẩn giấu một niềm vui vì có người hiểu con mình (chứng cứ là liền sau đó bà mới gào khóc, rồi lại khấn cầu cho con qua chứng nghiệm) và hàm chứa một đòi hỏi phải có câu trả lời. Tác giả muốn gợi lên cho người đọc suy ngẫm để hiểu ý nghĩa của cái chết kia. Đồng thời nhà văn muốn gửi gắm sự day dứt về mối quan hệ giữa quần chúng và cách mạng...

SỐ PHẬN CON NGƯỜI

M. Sô-lô-khốp

1. Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Sô-lô-khốp:

- Mi-khai-in A-lếch-xan-đrô-vích Sô-lô-khốp (1905 -1984) sinh tại thị trấn Vi-ô-sen-xcai-a thuộc tỉnh Rô-xtốp, trên vùng thảo nguyên sông Đông.
- Ông tham gia công tác cách mạng từ khá sớm – trong cuộc nội chiến, sau cách mạng tháng Mười.
- Cuối 1922, ông lên Mát-xcơ-va kiếm sống bằng nhiều nghề và học viết văn.
- 1925, ông trở về quê và bắt đầu viết bộ tiểu thuyết *Sông Đông êm đềm* (hoàn thành năm 1940 – với 4 quyển, 8 phần).
- 1926, cho in hai tập truyện ngắn *Truyện sông Đông* và *Thảo nguyên xanh*.
- 1932, ông được kết nạp Đảng Cộng sản Liên Xô.
- 1939, ông được bầu làm Viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Liên Xô.
- Trong thế chiến thứ hai, ông làm phóng viên cho báo *Sự thật*.
- 1965, ông vinh dự nhận giải thưởng Nô-ben về văn học.
- Tác phẩm tiêu biểu: Tập *Truyện Sông Đông*, tiểu thuyết *Sông Đông êm đềm*, *Đất vỡ hoang*, truyện ngắn *Số phận con người*,...
- Tác phẩm của ông tập trung ca ngợi nhân dân – người lao động, người xây dựng, người anh hùng; khám phá, khẳng định tính cách Nga...
- Sô-lô-khốp là nhà văn Nga lỗi lạc, nhà một trong những nhà tiểu thuyết lớn nhất của thế giới thế kỉ XX...

2. Tóm tắt tác phẩm:

- Chiến tranh thế giới lần thứ II bùng nổ, Xôcôlôp nhập ngũ, rồi bị thương, sau đó anh lại bị đọa đầy trong trại tập trung của bọn phát xít. Khi thoát được về với Hồng quân, anh nhận được tin vợ và 2 con gái đã bị bom giặc sát hại. Người con trai duy nhất của anh cũng nhập ngũ và đang cùng anh tiến đánh Béc-lin. Nhưng đúng ngày chiến thắng, con trai đã bị kẻ thù bắn chết. Niềm hi vọng cuối cùng của Xôcôlôp tan vỡ.

- Kết thúc chiến tranh, Xôcôlôp giải ngũ xin làm lái xe cho một đội vận tải và ngẫu nhiên anh gặp chú bé Vania, bố mẹ bé đều chết trong chiến tranh, chú bé sống bơ vơ không nơi nương tựa. Anh nhận Vania làm con. Chú bé thơ ngây tin rằng Xôcôlôp chính là bố đẻ mình. Xôcôlôp yêu thương chăm sóc chú bé thật chu đáo và xem nó như một nguồn vui lớn. Tuy vậy, Xôcôlôp vẫn ám ảnh bởi một nỗi đau buồn vì mất hết vợ con, cho nên anh thường phải thay đổi chỗ ở. Dù thế, Xôcôlôp luôn cố giấu không cho bé Vania thấy tâm trạng đau khổ của mình.

3. Tính cách con người Nga qua nhân vật Xô-cô-lốp:

Nhân vật Xô-cô-lốp đã bộc lộ được những nét đẹp về tính cách, phẩm chất của con người Nga, đó là:

- Khí phách anh hùng, bản lĩnh kiên cường:

Xô-cô-lốp đã trải qua nhiều đau khổ: chiến tranh đã tàn phá của ông cả một gia đình êm ấm. Hiện tại, ông là người không nhà cửa, không vợ con, chẳng người thân thích. Niềm vui sướng, hy vọng cuối cùng của ông cũng đã chôn theo đứa con trai ở đất Đức. Thế chất của người đàn ông 46 tuổi này cũng rất tồi tệ: *“trái tim tôi đã suy kiệt, đã bị chai sạn vì đau khổ”*...

Thế nhưng, Xô-cô-lốp vẫn không thốt ra một lời than vãn, không sa ngã, không rơi vào bế tắc tuyệt vọng. Ông vẫn sống một cách mạnh mẽ - bằng chính sức lao động của mình: làm tài xế cho một đội vận tải ở U-riu-pin-xơ.

- Giàu lòng nhân hậu, đức hi sinh:

Vì yêu mến, đặc biệt là vì thương xót cho số phận bi thảm của bé Va-ni-a (con người đồng cảnh ngộ) mà Xô-cô-lốp đã quyết định nhận thằng bé làm con. Ông hết lòng thương yêu đứa bé, chăm sóc thằng bé một cách chu đáo từ miếng ăn, cái mặc, đến giấc ngủ - bằng cả sự vụng về của người đàn ông sống cô độc...

Xô-cô-lốp nuốt thầm giọt lệ, nén chặt nỗi đau, chịu đựng một mình để đứa trẻ có được niềm vui, niềm hạnh phúc: *“ban ngày bao giờ tôi cũng trấn tĩnh được, không hờ ra một tiếng thở dài, một lời than vãn”*...

=> Chính bản lĩnh kiên cường và lòng nhân hậu đã làm nên nguồn sức mạnh to lớn cho con người Nga, giúp họ có thể vượt qua mọi khó khăn thử thách: Xô-cô-lốp trở thành điểm tựa vững chãi cho cuộc đời bé Va-ni-a; và cũng nhờ có thằng bé mà *“trái tim tôi đã suy kiệt, đã bị chai sạn vì đau khổ, nay trở nên êm dịu hơn...”*.

4. Qua nhân vật Xô-cô-lốp suy nghĩ về “Số phận con người”:

- Mỗi người đều có số phận riêng; số phận con người thường không bằng phẳng mà luôn gập ghềnh, trắc trở.

- Con người cần phải có lòng nhân hậu và nghị lực vững vàng để vượt qua số phận, hướng tới một tương lai tốt đẹp hơn.

5. Ý nghĩa phần trừ tình ngoại đề trong đoạn trích:

- Nội dung phần trừ tình ngoại đề: *“Hai con người cô cút, hai hạt cát đã bị sức mạnh phũ phàng của bão tố chiến tranh thổi bạt tới những miền xa lạ... Cái gì đang chờ đón họ ở phía trước? Thiết nghĩ rằng con người Nga đó, con người có ý chí kiên cường, sẽ đứng vững được và sống bên cạnh bố, chú bé kia một khi lớn lên sẽ có thể đương đầu với mọi thử thách, sẽ vượt qua mọi chướng ngại trên đường nếu như Tổ quốc kêu gọi”*.

- Phân tích ý nghĩa: Phần trừ tình ngoại đề đã góp phần khẳng định mạnh mẽ tính cách, bản chất của con người Nga, đó là những con người có bản lĩnh kiên cường và rất giàu lòng nhân hậu, đức hi sinh. Đây là những nhân tố quan trọng góp phần tạo nên nguồn sức mạnh

to lớn, giúp cho con người Nga có thể vượt qua mọi khó khăn thử thách, để hướng đến tương lai...

6. Chủ đề:

Số phận con người tập trung khám phá nỗi bất hạnh của con người sau chiến tranh. Song tuy viết về những đau thương mất mát do chiến tranh gây ra, tác giả vẫn giữ vững niềm tin ở tính cách Nga kiên cường, nhân hậu, giàu đức hi sinh...

ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CÁ

Hê-minh-uê

1. Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Hê-minh-uê:

- Ô-nít Hê-minh-uê (1899-1961) là nhà văn Mỹ, sinh tại bang I-li-noi trong một gia đình trí thức.

- Từng viết báo, nhập ngũ, làm phóng viên chiến trường trong chiến tranh thế giới; bị thương và trở về Hoa Kỳ. Ông thất vọng về xã hội đương thời và tự nhận mình là *thế hệ mất mát* (không hoà nhập với cuộc sống, đi tìm bình yên trong men rượu và tình yêu).

- Có đóng góp lớn trong việc đổi mới lối viết truyện, tiểu thuyết trong nền văn học thế giới; là người đề ra nguyên lý sáng tác “*tảng băng trôi*”: coi tác phẩm nghệ thuật như một *tảng băng trôi* (1 phần nổi, 7 phần chìm), người đọc tự khám phá phần chìm để thấy được ý nghĩa và giá trị của tác phẩm. Dù viết về đề tài gì, nhà văn cũng hướng đến mục đích “*viết một áng văn xuôi đơn giản và trung thực về con người*”.

- Tác phẩm tiêu biểu: “*Mặt trời vẫn mọc*” (1926), “*Giã từ vũ khí*” (1929), “*Chuông nguyện hồn ai*” (1940), “*Ông già và biển cả*” (1952),...

- Hê-minh-uê được nhận giải Pu-lit-dơ (1953) và giải Nô-ben văn học (1954)...

2. Tóm tắt tác phẩm:

Ông già Xanchigô thường đánh cá ở vùng nhiệt lưu ngoài khơi, ông đã đi nhiều ngày, cuối cùng ông đã câu được một con cá kiếm khổng lồ. Sau 3 ngày 2 đêm đơn độc vật lộn với con cá đến kiệt sức, ông đã giết được con cá khổng lồ. Lúc quay vào bờ, từng đàn cá mập hung dữ đuổi theo, rĩa thịt con cá kiếm. Ông phải đơn độc chiến đấu đến kiệt sức. Đến khi vào bờ con cá chỉ còn trơ lại bộ xương và ông già mệt lử.

3. Nguyên lý “tảng băng trôi”:

- Mượn hình ảnh “tảng băng trôi”, Hê-minh-uê yêu cầu: nhà văn phải tạo ra được những văn bản giàu “khoảng trống”, tạo tính đa nghĩa cho câu chuyện. Tác giả chủ trương tự giấu mình, không can thiệp trực tiếp vào câu chuyện, nhà văn không trực tiếp nói ra ý tưởng của mình mà cần xây dựng được những hình tượng có nhiều sức gợi để người đọc tự hiểu, tự rút ra ẩn ý của tác phẩm...

- “*Tảng băng trôi*” của đoạn trích:

+ Phần nổi: miêu tả cuộc săn bắt cá có một không hai.

+ Phần chìm: (với các biểu tượng, ẩn dụ):

. Ông lão là người lao động có khát vọng cao đẹp.

. *Biển cả* là khung cảnh kì vĩ, tương ứng với môi trường hoạt động sáng tạo của con người.

. *Con cá kiếm* không chỉ là con mồi mà còn là biểu tượng cho ước mơ, lí tưởng của con người,...

. *Cuộc đi câu* là hành trình theo đuổi một khát vọng to lớn của con người ...

4. Hình ảnh con cá kiếm và ý nghĩa biểu tượng:

a) Con cá vừa to lớn vừa đẹp đẽ, nó lại là đối tượng săn đuổi của lão Xan-ti-a-gô: Con cá là hình ảnh của ước mơ, lí tưởng mà mỗi con người thường theo đuổi trong cuộc đời.

b) Hình ảnh con cá kiếm trước khi ông lão chiếm được nó thật đẹp đẽ; nhưng khi ông lão chiếm được thì *“da cá chuyển từ màu gốc, màu tím ánh bạc, sang màu trắng bạc...mắt nó trông dửng dưng...”*. Phải chăng đó là hình ảnh của sự chuyển biến từ ước mơ sang hiện thực, nó không xa vời khó nắm bắt, và cũng chính vì thế mà nó không còn đẹp đẽ, huy hoàng như trước.

c) Con cá kiếm là đại diện cho hình ảnh của thiên nhiên: vừa đẹp đẽ vừa dữ tợn, vừa là người bạn vừa là kẻ thù của con người ...

5. Nghệ thuật đặc sắc của đoạn trích:

- Đặc điểm ngôn ngữ kể chuyện trong đoạn trích: kết hợp nhuần nhuyễn giữa đối thoại với độc thoại nội tâm, giữa lời kể với văn miêu tả cảnh vật.

- Xây dựng những hình ảnh mang ý nghĩa hàm ẩn, biểu tượng: ông lão và con cá kiếm đều mang ý nghĩa biểu tượng gợi ra nhiều tầng nghĩa của tác phẩm – nguyên lí *“tảng băng trôi”*.

- Đoạn trích tiêu biểu cho phong cách viết độc đáo của Hê-minh-uê: luôn đặt con người đơn độc trước thử thách. Con người phải vượt qua thử thách, vượt qua giới hạn của chính mình để đạt ước mơ, khát vọng...

6. Chủ đề:

Thông qua hình ảnh ông lão Xan-ti-a-gô quật cường chiến thắng con cá kiếm, tác giả thể hiện niềm tin, niềm tự hào vào nghị lực của con người; đồng thời muốn gửi đến người đọc thông điệp: *con người có thể bị huỷ diệt nhưng không thể bị đánh bại.*

HỒN TRƯƠNG BA DA HÀNG THỊT

Lưu Quang Vũ

I. KIẾN THỨC TÁI HIỆN (2 điểm)

1. Cuộc đời và sự nghiệp của Lưu Quang Vũ

Lưu Quang Vũ (1948-1988), quê gốc ở Đà Nẵng.

Năm 1965 – 1970, ông nhập ngũ, phục vụ quân chủng Phòng không – Không quân. Đây là thời kỳ tài thơ Lưu Quang Vũ nở rộ.

Năm 1970 – 1978, ông xuất ngũ và làm đủ mọi nghề để sinh sống.

Từ tháng 8/1979, Lưu Quang Vũ làm phóng viên tạp chí Sân khấu.

Năm 1988, giữa lúc tài năng đang vào độ chín, tên tuổi vang dội trên văn đàn, Lưu Quang Vũ đã qua đời trong một tai nạn giao cùng người bạn đời Xuân Quỳnh và con Lưu Quỳnh Thơ.

Lưu Quang Vũ là một cây bút tài hoa đã để lại dấu ấn trong nhiều thể loại : thơ, văn xuôi, đặc biệt là kịch. Thiên hướng và năng khiếu nghệ thuật của LQV sớm bộc lộ từ nhỏ và vùng quê Bắc Bộ đã in dấu nhiều trong sáng tác của ông sau này. Ở thể loại nào người đọc cũng bắt gặp một LQV với tâm hồn nổi gió, sức sống mãnh liệt và khả năng sáng tạo miệt mài.

Năm 2000, Lưu Quang Vũ được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về nghệ thuật sân khấu.

Các tác phẩm chính :

Thơ : *Hương cây, Mây trắng, Bầy ong trong đêm sâu*

Kịch : *Sống mãi tuổi 17, Mùa hạ cuối cùng, Hồn Trương Ba da hàng thịt, Tôi và chúng ta, Nàng Si-ta,...*

2. Tóm tắt tác phẩm

Trương Ba là một người là vườn và giỏi đánh cờ đã bị Nam Tào bắt chết nhầm . Vì muốn sửa sai, nên Nam Tào và Đế Thích cho Hồn Trương Ba sống lại và nhập vào xác hàng thịt mới chết . Trú nhờ trong xác anh hàng thịt , Trương Ba gặp rất nhiều phiền toái : lý tưởng sách nhiễu , chị hàng thịt đòi chồng , gia đình Trương Ba cũng cảm thấy xa lạ ,... mà bản thân Trương Ba thì đau khổ vì phải sống trái tự nhiên và giả tạo . Đặc biệt thân xác hàng thịt làm Trương Ba nhiễm một số thói xấu và những nhu cầu vốn không phải chính bản thân ông . Trước nguy cơ tha hóa về nhân cách và sự phiền toái do mượn thân xác của kẻ khác , Trương Ba quyết định trả lại xác cho hàng thịt và chấp nhận cái chết .

3. Nhan đề

Nhan đề *Hồn Trương ba, da hàng thịt* gợi cảm giác về độ vênh lệch của hai yếu tố quan trọng trong một con người. Hồn là phần trừu tượng, da thịt thân xác là cái cụ thể, là cái bình có thể chứa linh hồn , hồn nào xác ấy . Nhưng ở đây hồn người người này lại ở trong xác người kia . Hồn và xác lại không tương hợp ; tính cách, hành động, lối sống của Trương Ba và anh hàng thịt trái ngược nhau . Tên gọi của vở kịch đã thâm tóm được những mâu thuẫn, xung đột bên trong của một con người.

4. Xuất xứ của vở kịch *Hồn Trương Ba da hàng thịt* có gì đặc biệt ? Hãy chỉ rõ những điểm khác biệt giữa truyện cổ dân gian và vở kịch của Lưu Quang Vũ ?

- Lưu Quang Vũ viết vở kịch *Hồn Trương Ba da hàng thịt* năm 1981, đến năm 1984 thì ra mắt công chúng. Vở kịch dựa vào câu chuyện dân gian, nhưng đã có những thay đổi cơ bản.

- Điểm khác biệt :

+ Trong truyện dân gian, nhân vật Trương Ba tiếp tục sống bình thường, hạnh phúc khi được nhập hồn vào thân xác anh hàng thịt. Ngắn gọn và đơn giản, truyện dân gian mang một tư tưởng triết học có phần cơ bản đúng, nhưng chỉ đề cao linh hồn, tuyệt đối hóa linh hồn, không để ý đến mối quan hệ giữa thể xác và linh hồn.

+ Vở kịch của Lưu Quang Vũ tại tập trung diễn tả tình cảnh trở trêu, nỗi đau khổ, giày vò của Trương Ba từ khi “bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo”. Từ đó đưa đến những tư tưởng mới : sự tồn tại độc lập của thân xác đối với linh hồn và khẳng định một quan niệm đúng đắn về cách sống.

5. Câu nói của Hồn Trương Ba : “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn” có ý nghĩa như thế nào ?

- Câu nói cho thấy nỗi đau khổ, giằng xé tột cùng của Hồn Trương Ba trước hoàn cảnh hiện tại của bản thân.

- Câu nói cũng cho thấy khát vọng mãnh liệt được sống với ý nghĩa đích thực. được sống làm người thật quý giá, nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn với những giá trị mình vốn có và còn theo đuổi quý giá hơn.

- Câu nói còn thể hiện một tư tưởng triết học sâu sắc : nó phản ánh đòi hỏi sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, giữa tư tưởng và biểu hiện hành động.

II. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC (5 điểm)

ĐỀ 1 :

Phân tích nhân vật Hồn Trương Ba , nhân vật bi kịch trong đoạn trích “Hồn Trương Ba da hàng thịt” của Lưu Quang Vũ

1. Mở bài

- Lưu Quang Vũ là một trong những cây bút tài hoa để lại những dấu ấn trong nhiều thể loại : thơ, văn xuôi và đặc biệt là kịch . Ông là một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt Nam hiện đại .

- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất , đánh dấu sự vượt trội trong sáng tác của Lưu Quang Vũ.

- Nhân vật Trương Ba – một nhân vật bi kịch

2. Thân bài

a. Giới thiệu chung

- Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ

- Đây là một vở kịch mà Lưu Quang Vũ đã dựa vào cốt truyện dân gian, tuy nhiên chiều sâu của vở kịch chính là phần phát triển sau của truyện dân gian.

b. Phân tích

- Hoàn cảnh éo le, bi đát của ông Trương Ba

+ Trương Ba là người làm vườn yêu cây cỏ , yêu thương mọi người , sống nhân hậu, chân thực, chưa tới số chết, nhưng vì sự tắc trách của quan nhà tr ời mà Trương Ba phải chết.

+ Hồn Trương Ba phải trú nơ vào xác anh hàng thịt , một người thô lỗ,... Tính cách Trương Ba ngày càng thay đổi.

→ Bi kịch của sự oan trái

- Cuộc đối thoại giữa hồn và xác

+ Hồn là biểu tượng cho sự thanh nhã, cao khiết, trong sạch, đạo đức nhưng tất cả hoàn toàn trái ngược qua phần đối thoại với xác . Hồn Trương Ba để lại trong mắt xác hàng thịt là một kẻ phàm ăn , tục uống ; mê rượu và háo sắc ; cư xử thô bạo với mọi người,...

+ Những biểu hiện ngay trong đối thoại khi Hồn Trương Ba không còn là chính mình : cư chỉ, điệu bộ lúng túng, khổ sở ; giọng điệu có khi yếu ớt, lời thoại ngắn ; khi đui lý lại dùng lời lẽ thô bạo để trấn áp “*Ta... Ta... đã bảo mày im đi*”

→ Bi kịch của sự tồn tại riêng rẽ : con người không thể chỉ sống bằng thân xác mà cũng không thể sống bằng tinh thần.

- Nỗi đau khổ của Hồn Trương Ba khi tìm về những người thân trong gia đình

+ Người vợ vừa hồn ghen vừa dần dỗi chồng, có cảm giác ông là người sống xa lạ với mọi người.

+ Đứa con trai cả quyết định bán khu vườn để đầu tư vào sạp thịt.

+ Cái Gái, đứa cháu nội mà ông yêu quý nhất, không thừa nhận ông là ông nội, thậm chí nó còn cự tuyệt đến quyết liệt “*Nếu ông nội tôi hiện về được, hồn ông nội tôi sẽ bóp cổ ông*”. Trong mắt nó, Hồn Trương Ba chỉ là một tên đồ tể, tay chân vụng về, luôn phá hoại.

+ Con dâu tỏ ra thông cảm, hiểu và đau cho nỗi đau sống nhờ và sử thay đổi của Hồn Trương Ba.

→ Bi kịch bị người thân xa rời, khước từ cuộc sống.

- Khát vọng giải thoát khỏi thân xác người khác.

+ Trương Ba tự ý thức bi kịch của mình : “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”.

→ Bi kịch sống nhờ vào thân xác người khác

- Trương Ba trước cái chết của cụ Tị

+ Trước đề nghị đổi thân xác của Đế Thích, tính cách TB từ chỗ lưỡng lự, suy nghĩ rồi quyết định dứt khoát.

+ Trương Ba muốn chết thật là để cho mình được sống mãi hoài nhớ của mọi người.

→ Giải thoát bi kịch của một sự giả tạo trong con người Hồ Trương Ba.

c. Đánh giá

- Hồn Trương Ba là một nhân vật quá chú trọng đời sống tinh thần mà coi nhẹ thân xác.

- Bi kịch của nhân vật Hồn Trương Ba là bi kịch về nỗi đau của sự vênh lệch giữa thể xác và tâm hồn trong một con người.

- Nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật, nghệ thuật tạo tình huống và diễn tiến kịch kịch độc đáo.

3. Kết luận

- Đánh giá chung về nhân vật.

- Khẳng định tài năng viết kịch của Lưu Quang Vũ.

ĐỀ 2

Trong vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, có một lời thoại quan trọng “*Không thể bên trong một đảng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn*”. Anh/chị hãy phân tích tình huống éo le của nhân vật Hồn Trương Ba trong xác anh hàng thịt để làm sáng tỏ lời thoại trên

Gợi ý cách làm bài

1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả (con người và phong cách)
- Giới thiệu tác phẩm (giá trị của tác phẩm)
- Tác phẩm có rất nhiều lời thoại mang tính triết lý, trong đó lời nói của Trương Ba “*Không thể bên trong một đảng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi trọn vẹn*” đã gợi lên tình huống éo le của nhân vật.

2. Thân bài

a. Giới thiệu chung

- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* là một trong những truyện hay trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. Lưu Quang Vũ đã dựa vào cốt truyện này để viết thành vở kịch nói cùng tên vào năm 1981 và được trình diễn lần đầu tiên vào năm 1984.

- Vở kịch đặt ra vấn đề, đó là bi kịch sống nhờ của Hồn Trương Ba trong xác anh hàng thịt.

- Lời thoại trên là lời của Hồn Trương Ba nói với Đế Thích, có ý nghĩa triết lý về sự thống nhất, hài hòa giữa hồn và xác trong một con người.

b. Phân tích tình huống éo le của nhân vật Hồn Trương Ba trong xác anh hàng thịt + Tình huống éo le, bi đát

- Nguyên nhân dẫn đến tình huống éo le: việc gạch tên chết người vô trách nhiệm của quan nhà trời và “thiện ý sửa sai” của Đế Thích.

- Nỗi khổ của Hồn Trương Ba khi phải sống nhờ vào xác anh hàng thịt: vợ con nghi ngờ, xa lánh; do sự xui khiến của thân xác hàng thịt, Hồn Trương Ba có những hành vi, cử chỉ thô lỗ, vụng về.

- Hồn Trương Ba cương quyết không sống trong xác anh hàng thịt. Khát vọng giải thoát khỏi thân xác người khác khiến Hồn Trương Ba gọi Đế Thích lên để nói rõ bi kịch sống nhờ, sống không đúng mình.

+ Ý nghĩa của lời thoại

- Lời thoại này thể hiện rõ quan niệm về hạnh phúc của nhà viết kịch. Hồn Trương Ba đã có một thân xác để tồn tại, để tiếp tục sống, ngỡ đó là hạnh phúc. Nhưng hóa ra hạnh phúc ở đời không phải là được sống mà sống như thế nào.

- Bức thông điệp mà Lưu Quang Vũ muốn nhắn gửi qua bi kịch của Trương Ba: con người phải được sống như chính mình, sống hòa hợp giữa hồn và xác – tâm hồn trong sạch như thân xác được khỏe mạnh. “Tôi muốn là tôi toàn vẹn”, đây mới là hạnh phúc.

c. Đánh giá

- Tình huống éo le của vở kịch là nét đặc sắc tạo nên sự khác biệt giữa truyện dân gian và vở kịch.

- Thông qua lời thoại của nhân vật, Lưu Quang Vũ đã thể hiện quan niệm sống giàu giá trị nhân văn.

- Nhà văn đã dựng lên được những kịch tính thông qua cử chỉ, hành động, đặc biệt là lời thoại của nhân vật sinh động có tầm khái quát cao.

3. Kết luận

- Lời thoại của Trương Ba “*Không thể bên trong một đằng bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi trọn vẹn*” là một câu nói giàu tính triết lý, cũng lại là bi kịch cho số phận của một con người.

- Khẳng định tài năng của Lưu Quang Vũ và sức sống của tác phẩm.

ĐỀ 3

Kịch Lưu Quang Vũ giàu giá trị nhân văn . Anh/chị hãy phân tích đoạn trích cảnh VII trong sách giáo khoa để làm rõ điều đó

Gợi ý làm bài

1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả (con người và phong cách)
- Giới thiệu tác phẩm (giá trị của tác phẩm)
- Giới thiệu vấn đề nghị luận : giá trị nhân văn

2. Thân bài

a. Giới thiệu chung

Tham khảo một số đề trên

b. Giải nghĩa giá trị nhân văn

Giá trị nhân văn của một tác phẩm là sự lột tả mâu thuẫn tâm lý của các nhân vật trong đời sống, hay chính mâu thuẫn trong từng con người, trong cái trong sáng có sự sa ngã, lầm lạc và trong ánh sáng có bóng tối. Nó là cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, giữa đẹp và xấu, giữa hy vọng và tuyệt vọng của con người.

c. Phân tích

- Hoàn cảnh trở trêu của Hồn Trương Ba khi phải sống nhờ thân xác anh hàng thịt.

- Nỗi đau đớn giày vò của Hồn Trương Ba khi phải sống nhờ , sống khác mình, qua các chi tiết :

+ Lời dẫn kịch : *ngồi ôm đầu một hồi lâu, bịt tai lại, như tuyệt vọng, bản thân nhập lại xác anh hàng thịt..*

+ Lời của nhân vật : *Ta ... ta đã bão là mây im đi Trời,...*

+ Lời độc thoại nội tâm : *Mây đã thắng thế rồi, cái thân xác không phải là của ta ạ...*

→ Ý nghĩa nhân văn của tác phẩm :

- Ý nghĩa nhân văn của vở kịch là ở chỗ Lưu Quang Vũ đã khẳng định , tôn trọng cái cá thể, khẳng định vị trí , vai trò của cá nhân trong xã hội . Qua lời thoại đầy chất triết lý , nhà văn gửi bức thông điệp kêu gọi con người như sống chính mình . “*Tôi muốn được là tôi toàn vẹn*” , câu nói đơn giản của nhân vật Hồn Trương Ba chính là chìa khóa mở ra giá trị nhân văn của tác phẩm .

- Ý nghĩa nhân văn của vở kịch còn là ở chỗ nhà văn đã đấu tranh cho sự hoàn thiện vẻ đẹp nhân cách con người . Để cho nhân vật Hồn Trương Ba khước từ cuộc

sống vay mượn thân xác người khác, Lưu Quang Vũ đã mở hướng cho nhân vật vươn tới một lẽ sống đích thực, đấu thân xác có trở về hư vô.

d. Đánh giá

- Cảnh VII, của vở kịch giàu giá trị nhân văn :
- + Cần tạo cho con người có được sự hài hòa giữa hai mặt tinh thần và vật chất ; không được kỳ thị những đòi hỏi vật chất của con người ; cần tôn trọng quyền tự do cá nhân ; cần biết rút kinh nghiệm về những sai lầm để hướng tới tương lai.
- Giá trị nhân văn mà Lưu Quang Vũ đặt ra đến nay vẫn còn nguyên vẹn và vẫn còn mang tính thời sự.

3. Kết luận

- Khẳng định giá trị của tác phẩm (nội dung, nghệ thuật).
- Khẳng định tài năng của Lưu Quang Vũ.

ĐỀ 4

Phân tích mối tương quan đối lập giữa Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt trong vở kịch Hồn Trương Ba da hàng thịt của Lưu Quang Vũ . Chỉ ra những điểm khác nhau cơ bản của hai nhân vật này

1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả (con người và phong cách)
- Giới thiệu tác phẩm (giá trị của tác phẩm)
- Giới thiệu về mối tương quan đối lập và sơ lược về Hồn Trương Ba và da hàng thịt.

2. Thân bài

a. Giới thiệu chung

- Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ
- Hồn Trương Ba da hàng thịt là vở kịch đặc sắc của Lưu Quang Vũ . Dựa vào tích xưa, Lưu Quang Vũ đã bộc lộ khả năng sáng tạo của mình khi xây dựng hai nhân vật Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt .
- Đây là hai nhân vật chính của tác phẩm , tư tưởng triết lý nhân sinh của vở kịch bật lên mối tương quan đối lập giữa hai nhân vật này .

b. Phân tích mối tương quan đối lập giữa hai nhân vật Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt

- Cuộc gặp gỡ giữa Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt
 - + Sự sai lầm của thượng giới dẫn đến cuộc đối đầu đầy bi kịch.
 - + Hồn Trương Ba đau khổ trong xác anh hàng thịt (dc)
 - Những mâu thuẫn không thể giải quyết giữa Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt
 - + Hồn Trương Ba không thể sống chung trong cái xác vay mượn, tách ra khỏi để tranh luận
 - + Cuộc tranh luận diễn ra căng thẳng quyết liệt, không có sự thỏa hiệp.
- c. Những điểm khác nhau cơ bản giữa Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt*
- Ông Trương Ba chất phác, hiền lành, nho nhã – Anh hàng thịt thân xác vạm vỡ, kênh cang, thô lỗ.
 - Hồn Trương Ba thanh cao, sống theo những chuẩn mực đạo đức – Xác anh hàng thịt hưởng thụ, sống thiên về bản năng, dễ dàng chạy theo những ham muốn trần tục.

d. Đánh giá

- Hồn và xác là hai phần đối lập , nhưng luôn tồn tại trong một con người , không thể tách rời nhau .
- Đưa ra sự đối lập này , nhà văn muốn nhấn mạnh rằng : con người không chỉ sống bằng thân xác mà cũng không chỉ sống bằng tinh thần.
- Nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật kịch thông qua những lời thoại.

3. Kết luận

- Khẳng định sự đối lập giữa hai nhân vật Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt.
- Khẳng định giá trị của tác phẩm, tài năng của Lưu Quang Vũ.

PHẦN NÂNG CAO

BÀI 1: TIẾNG HÁT CON TÀU - Chế Lan Viên

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả: Chế Lan Viên (1920 – 1989)

- Tên thật: Phan Ngọc Hoan, người Quảng Trị.
- Bắt đầu làm thơ rất sớm, năm 17 tuổi xuất bản tập thơ đầu tay “*Điêu tàn*” với bút danh là Chế Lan Viên.
- Ông từng làm báo, dạy học. 1945 tham gia cách mạng. Sau 1975 chuyển vào sống ở thành phố Hồ Chí Minh và mất tại đó 1989.
- Năm 1996 được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

- Các tác phẩm Chính:

- + Thơ: *Điêu tàn*, *Ánh sáng và phù sa*, *Hoa trước lăng Người* ...
- + Các tập tiểu luận phê bình: *Phê bình văn học*, *Suy nghĩ và bình luận* ...

- **Phong cách nghệ thuật:** Trước Cách mạng tháng Tám, thơ Chế Lan Viên mang phong cách thần bí, có chút bế tắc của một thời *Điêu tàn* thì sau cách mạng, thơ CLV đã tìm đến với đất nước với cuộc sống của nhân dân và với ánh sáng của cách mạng. Nổi bật và xuyên suốt trong sáng tác của CLV là chất suy tưởng triết lí mang vẻ đẹp của trí tuệ và sự đa dạng của hình ảnh thơ.

II. Tác phẩm: *TIẾNG HÁT CON TÀU*

1. Hoàn cảnh ra đời

- Tác phẩm được gợi cảm hứng từ sự kiện kinh tế - xã hội vào những năm 1958 – 1960, miền Bắc tổ chức cuộc vận động nhân dân miền xuôi đi xây dựng vùng kinh tế mới Tây Bắc.
- Tuy nhiên, bài thơ về cơ bản là khúc hát về lòng biết ơn, về tình yêu và sự gắn bó với dân, với nước của một hồn thơ đã tìm thấy ngọn nguồn nuôi dưỡng và chân trời nghệ thuật mới của người nghệ sĩ chân chính.

2. Những giá trị nội dung nghệ thuật

a. Nội dung

a 1. Ý nghĩa nhan đề và lời đề từ (Cần nắm kỹ)

- **Nhan đề** có thể hiểu chỉ là biểu tượng cho khát vọng đi xa, vươn tới những vùng đất xa xôi, với nhân dân đất nước.
- **Con tàu** cũng là tâm hồn của tác giả với những ước vọng tìm về ngọn nguồn sáng tạo nghệ thuật đích thực của mình.
- **Địa danh Tây Bắc** vì thế vừa mang ý nghĩa thực cũng vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Tây Bắc ở đây còn là tổ quốc, là nhân dân, là ngọn nguồn của sáng tạo nghệ thuật.
- **Bốn câu đề từ** của bài thơ như vừa thâu tóm nội dung - cảm hứng toàn bài vừa giải thích những điều nêu trên.

a 2. Nội dung các đoạn thơ

Khổ thơ 1,2: Lời thúc giục lên đường.

- Những băn khoăn trăn trở, nhà thơ như vừa nói với mọi người cũng vừa nói với chính bản thân mình. Với dạng câu hỏi liên tiếp, hỏi để kêu gọi, vì thế nó có sức lay động rất mạnh: Anh không thể nào ở lại được, *tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia*.

Khổ thơ 3 – 11: Lên Tây Bắc chính là sự trở về với chính mình, với nhân dân với kháng chiến. (phần trọng tâm)

☛ Được trở về với nhân dân

- Là hạnh phúc, niềm vui tột cùng.

- Là về với những gì đã gắn bó ; về với người thân yêu nhất, với người anh du kích, người em liên lạc. Đặc biệt là về với mẹ thân yêu trong những ngày đầy áp kỷ niệm kháng chiến.
- *THCT* còn tiếp tục thúc giục đưa người đọc về với người em gái nhỏ, với mỗi tình buổi đầu yêu nhau thật lãng mạn. Rồi khi chia tay “*Khi ta ở chỉ là nơi đất ở / Khi ta đi đất đã hoá tâm hồn*”. Tình yêu là cội nguồn của những sáng tạo nghệ thuật, của những đổi thay mới mẻ. Tình yêu còn là sự sống, là những điều kì diệu có sức mạnh phi thường. Tình yêu thật đẹp đẽ. *Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương*.

Khổ thơ 12-14: Khúc hát lên đường.

- Mở đầu bài thơ là thúc giục. Cuối bài thơ là hành động, con tàu đã lên đường. Lòng người cũng đã lên đường với những niềm vui của thắng lợi, của *mái ngói đỏ trăm ga*, của mùa lúa bội thu *chín rì rào*.... Không như những bản khoả ban đầu.
- Nhịp thơ khoẻ khoắn, vui tươi, dồn dập như khúc ca hồi hải lên đường hoà cùng nhịp đoàn tàu đang lăn bánh.

b. Nghệ thuật

- Đậm chất triết lí, nhờ thế bài thơ chứa đựng một chiều sâu tư tưởng. Triết lí nhưng không khô.
 - Giàu hình ảnh, nhạc điệu và rất mới mẻ về lớp ngôn từ, tiêu biểu cho phong cách thơ CLV.
- 3. Chủ đề:** *Tiếng hát con tàu* là khúc ca tổng kết lại chặng đường thơ đồng thời mở ra chặng đường mới cho thơ CLV. Đó là *khúc reo vui, say đắm của người nghệ sĩ khi về với nhân dân, cũng như tìm được ngọn nguồn của sự sáng tạo nghệ thuật cho bản thân*.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. Câu hỏi Sách giáo khoa:

2. Các dạng đề thường gặp

ĐỀ 1:

Phân tích đoạn thơ sau trong bài *THCT* của CLV

*Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.*

Gợi ý:

- Nêu hoàn cảnh ra đời của bài thơ, vị trí đoạn trích.
- Đoạn thơ là một trong những vần thơ thể hiện sự chuyển hoá tư tưởng của nhà thơ trước cách mạng tháng Tám đến sau cách mạng.
- Đoạn thơ gợi lên khát vọng cũng như niềm hạnh phúc được trở về với nhân dân với tổ quốc.
- Nhân dân khơi nguồn cho cảm hứng sáng tạo nghệ thuật. Nhân dân có thể làm hồi sinh những hồn thơ bế tắc, cằn cỗi. Hành động về với nhân dân vừa rất tự nhiên, vừa rất hợp với quy luật, lại rất kịp thời.
- Nghệ thuật: giọng điệu chân thành, tha thiết ; hình ảnh thơ vừa gần gũi mới lạ, có chọn lọc; giàu chất triết lí nhưng không hề khô khan.

ĐỀ 2:

Phân tích cảm xúc của CLV trên hành trình về với nhân dân được thể hiện trong *THCT* của CLV.

Gợi ý:

- Trước cách mạng thơ CLV mang âm hưởng chán nản, bi quan đối với cuộc đời. Sau Cách mạng, hồn thơ của CLV được hồi sinh. Ông luôn xác định vai trò của nhân dân và tỏ ra luôn tri ân sâu sắc đối với nhân dân, đối với cuộc đời mới do cách mạng mang đến.

- Nhà thơ đã phân thân để tự đối thoại, qua đó nhà thơ đã bộc lộ được cảm xúc ân nghĩa, phần chân, say mê khi gặp được nhân dân như gặp được ngọn nguồn của sự sáng tạo nghệ thuật. Cuộc đối thoại không chỉ xảy ra trong phạm vi cá nhân nhà thơ mà còn xảy ra trong cả cuộc sống của đại chúng.
- Đặc biệt, những ân nghĩa của nhà thơ luôn gắn với món nợ *mười năm* kháng chiến để lại, với tình của *mẹ*, với *người anh du kích*, với những *em liên lạc*
- Cảm xúc ân nghĩa không tách rời nỗi phần chân hồ hởi và ca ngợi cuộc sống mới, cuộc sống do nhân dân mang lại bằng sự đánh đổi xương máu của mình.
- Cảm xúc ân nghĩa, hồ hởi, phần chân thể hiện qua nội dung trữ tình, hình thức trữ tình. Biểu tượng con tàu như nổi lên được nhịp điệu trong tâm hồn của nhà thơ trên hành trình về với nhân dân.

ĐỀ 3:

Nêu cảm nhận về đoạn thơ sau trong *THCT* của CLV:

*Anh bỗng gặp em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương*

Gợi ý:

- Vài nét khái quát về bài thơ và đoạn trích .
- Tình cảm với Tây Bắc, với nhân dân đất nước được hình tượng hoá thành tình yêu của anh và em.
- Sự sáng tạo hình ảnh bằng những so sánh bất ngờ mới lạ.
- Khả năng phát hiện chân lí của đời sống, quy luật của tình cảm.
- Tính chất triết lí.

ĐỀ 4:

Phân tích đoạn thơ trong bài *THCT* của CLV

Đất nước gọi ta hay lòng ta gọi?

.....

Mặt đất nòng nhựa nóng của cần lao....

Gợi ý:

- Vài nét khái quát về bài thơ và đoạn trích.
- Khúc hát lên đường sôi nổi, tin tưởng và say mê.
- Tiếng gọi của nhân dân, của tổ quốc và của cuộc sống mới. Tất cả thúc giục chính lòng nhà thơ, tất cả thành niềm mong ước cháy bỏng của nhà thơ.
- Niềm khát khao ấy đã được nhà thơ tìm về với ngọn nguồn của sự sáng tạo nghệ thuật.
- Những gian lao trong mười năm kháng chiến xưa đã kết thành những mùa xuân đang mời gọi những hồn thơ về với Tây Bắc.
- Nghệ thuật: đoạn thơ giàu hình ảnh biểu tượng, ẩn dụ với những sáng tạo riêng mới mẻ, tạo được sự gợi cảm.

BÀI 2: MỘT NGƯỜI HÀ NỘI - Nguyễn Khải

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Khái quát về tác giả, tác phẩm.

-Tác giả: Nguyễn Khải (1930-2008), tên khai sinh là Nguyễn Mạnh Khải, sinh tại Hà Nội nhưng tuổi nhỏ sống ở nhiều nơi.

-Nguyễn Khải viết văn từ năm 1950, bắt đầu được chú ý từ tiểu thuyết *"Xung đột"*. Trước Cách mạng, sáng tác của Nguyễn Khải tập trung về đời sống nông thôn trong quá trình xây dựng cuộc sống mới: *Mùa lạc* (1960), *Một chặng đường* (1962), *Tầm nhìn xa* (1963)... và hình tượng người lính trong kháng chiến chống Mĩ: *Họ sống và chiến đấu* (1966), *Hoà vang* (1967), *Đường trong mây* (1970), *Ra đảo* (1970), *Chiến sĩ* (1973)... Sau năm 1975, sáng tác của ông đề cập đến nhiều vấn đề xã hội-chính trị có tính thời sự và đặc biệt quan tâm đến tính cách, tư tưởng tinh thần của con người hiện nay trước những biến động phức tạp của đời sống: *Cha và con* (1970), *Gặp gỡ cuối năm* (1982). **Năm 2000 ông được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.**

→ Ngòi bút của Nguyễn Khải thể hiện một nghệ sĩ đa tài, văn phong thâm trầm tinh tế, giàu chất triết lí, có lúc cũng hóm hỉnh, giễu cợt sâu cay.

-Tác phẩm: *Một người Hà Nội* (1990), in trong tập truyện *Hà Nội trong mắt tôi* (1995) của Nguyễn Khải. *Truyện đã thể hiện những khám phá, phát hiện của Nguyễn Khải về vẻ đẹp trong chiều sâu tâm hồn, tính cách con người Việt Nam qua bao biến động, thăng trầm của đất nước.*

II. Đọc-hiểu văn bản.

1. Nhân vật cô Hiền - Một người Hà Nội

a. Tính cách, phẩm chất.

-Nhân vật trung tâm của truyện ngắn là cô Hiền. Cô là người Hà Nội, cô cũng như bao người Hà Nội khác, cô đã cùng Hà Nội, cùng đất nước trải qua nhiều biến động thăng trầm nhưng vẫn giữ được cốt cách người Hà Nội. Cô sống thẳng thắn, chân thành, không giấu giếm quan điểm, thái độ của mình với mọi hiện tượng xung quanh.

-Suy nghĩ và cách ứng xử của cô trong từng thời đoạn của đất nước:

- Hoà bình lập lại ở miền Bắc, cô Hiền nói về niềm vui và cả những cái có phần máy móc, cực đoan của cuộc sống xung quanh: *"vui hơi nhiều, nói cũng hơi nhiều"*, theo cô *"chính phủ can thiệp vào nhiều việc của dân quá"*... Cô tính toán mọi việc trước sau rất khôn khéo và *"đã tính là làm, đã làm là không để ý đến những điều đàm tiếu của thiên hạ"*...

- Miền Bắc bước vào thời kì đương đầu với chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mĩ. Cô Hiền dạy con cách sống *"biết tự trọng, biết xấu hổ"*, biết sống đúng với bản chất người Hà Nội. Đó cũng là lí do vì sao cô sẵn sàng cho con trai ra trận: *"tao đau đớn mà bằng lòng, vì tao không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn bè. Nó dám đi cũng là biết tự trọng"*.

+Đến đưa con trai thứ làm đơn xin tòng quân cô cũng nói *"Tao không khuyến khích, cũng không ngăn cản, ngăn cản tức là bảo nó tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là cách giết nó"*

+Cô có quan niệm sống tích cực như bao công dân Hà Nội khác *"Tao cũng muốn được sống bình đẳng với các bà mẹ khác, hoặc sống cả hoặc chết cả, vui lẽ thì có hay hóm gì"*

- Sau chiến thắng mùa xuân năm 1975, đất nước trong thời kì đổi mới, giữa không khí xô bồ của thời kinh tế thị trường làm xói mòn đi nếp sống Hà Nội, cô Hiền

vẫn là "một người Hà Nội của hôm nay, thuần túy Hà Nội, không pha trộn". Chuyện cây si cổ thụ ở đền Ngọc Sơn đâu có lúc bắt gốc, nhưng nhờ những con người còn biết lưu giá trị đích thực của quá khứ mà cây cổ thụ được hồi sinh. Cô Hiền nói về niềm tin vào giá trị văn hoá bền vững của Hà Nội không thể mất đi, trái lại cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn "thời nào cũng có cái đẹp, một vẻ đẹp riêng cho một lứa tuổi".

b. Cô Hiền - "một hạt bụi vàng" của Hà Nội.

-Nói đến hạt bụi, người ta nghĩ đến vật nhỏ bé, tầm thường. Có điều là hạt bụi vàng thì dù nhỏ bé nhưng có ánh sáng lấp lánh "*chói sáng ánh vàng*", nó có giá trị quý báu.

-Cô Hiền là một người Hà Nội bình thường nhưng cô thấm sâu vào những cái tinh hoa trong bản chất người Hà Nội. Bao nhiêu hạt bụi vàng, bao nhiêu người như cô Hiền sẽ hợp lại thành những "ánh vàng" chói sáng. Ánh vàng ấy là phẩm giá người Hà Nội, là cái truyền thống cốt cách người Hà Nội.

→ Nhân vật cô Hiền tiêu biểu là một gương mặt đặc biệt mang những nét tính cách Hà Nội đậm nét. Một con người đã chứng kiến những thay đổi suốt những năm tháng Hà Nội chuyển mình. Biệt tài Nguyễn Khải dường như phát huy rất rõ nét trong tác phẩm này, đó là khả năng lí giải những chuyển biến trong tâm hồn, lí giải mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh. Con người trong tác phẩm không nhẹ dạ, cả tin, xốc nổi, có cách sống tinh táo, cân nhắc, làm giàu lương thiện "*không bóc lột ai cả*". Điều đó làm nên khuynh hướng sáng tác chủ đạo của nhà văn trong thời đổi mới, bộc lộ thái độ tinh táo điềm tĩnh của nhà văn trong việc soi chiếu vào những góc ngách đời thường muôn mặt

2. Các nhân vật khác trong truyện.

-**Nhân vật "tôi":** Thấp thoáng sau những dòng chữ là nhân vật "tôi"-đó là một người đã chứng kiến và tham gia vào nhiều chặng đường lịch sử của dân tộc. Trên những chặng đường ấy, nhân vật "tôi" đã có những quan sát tỉ mỉ, cảm nhận nhạy bén, sắc sảo, đặc biệt là về nhân vật cô Hiền, về Hà Nội và người Hà Nội. Ấn sâu trong giọng điệu vừa vui đùa, khôi hài, vừa khôn ngoan, trải đời là hình ảnh một người gần bó thiết tha với vận mệnh đất nước, trân trọng những giá trị văn hoá của dân tộc. Nhân vật "tôi" mang hình bóng Nguyễn Khải, là người kể chuyện, một sáng tạo nghệ thuật sắc nét đem đến cho tác phẩm một điểm nhìn trầm thuật chân thật, khách quan và đúng đắn, sâu sắc.

-**Nhân vật Dũng:** con trai đầu rất mực yêu quý của cô Hiền. Anh đã sống đúng với những lời mẹ dạy về cách sống của người Hà Nội, cùng với trên 600 thanh niên ưu tú của Hà Nội lên đường hiến dâng tuổi xuân của mình cho đất nước. Dũng, Tuất và tất cả những chàng trai Hà Nội ấy đã góp phần tô thắm thêm cốt cách tin thần người Hà Nội, phẩm giá cao đẹp của con người Việt Nam.(Vào chiến trường 616 người, bây giờ còn lại khoảng trên dưới bốn chục)

-Bên cạnh sự thật về những người Hà Nội có phẩm cách cao đẹp, còn có những người tạo nên "nhận xét không mấy vui vẻ" của nhân vật "tôi" về Hà Nội. Đó là "ông bạn trẻ đạp xe như gió" đã làm xe người ta suýt đổ lại còn phóng xe vượt qua rồi quay mặt lại chửi "tiên sư cái anh già"... là những người mà nhân vật "tôi" quên đường phải hỏi thăm...Đó là những "hạt sạn của Hà Nội", làm mờ đi nét đẹp tế nhị, thanh lịch của người Tràng An.Cuộc sống của người Hà Nội nay cần phải làm rất nhiều điểm để giữ gìn và phát huy cái đẹp trong tính cách người Hà Nội.

3. Ý nghĩa của câu chuyện "cây si cổ thụ" hồi sinh.

-Hình ảnh...nói lên quy luật bất diệt của sự sống. Quy luật này được khẳng định bằng niềm tin của con người, những người dân thành phố đã kiên trì cứu sống được cây si.

-Cây si cũng là một biểu tượng nghệ thuật, một hình ảnh ẩn dụ về vẻ đẹp của Hà Nội: Hà Nội có thể bị tàn phá, bị nhiễm bệnh nhưng vẫn là một người Hà Nội với truyền thống văn hoá đã được nuôi dưỡng suốt trường kì lịch sử, là cốt cách, tinh hoa, linh hồn của đất nước.

4. Giọng điệu trần thuật và nghệ thuật xây dựng nhân vật.

-Giọng điệu trần thuật: một giọng điệu rất trái đời, vừa tự nhiên, dân dã vừa trĩu nặng suy tư, vừa giàu chất khía quát, triết lí. Vừa đậm tính đa thanh. Nét tự nhiên, dân dã tạo nên phong vị hài hước rất có duyên trong giọng kể của nhân vật "*tôi*"; tính chất đa thanh thể hiện trong lời kể: nhiều giọng (tự tin xen lẫn hoài nghi, tự hào xen lẫn tự trào...). Giọng điệu trần thuật đã làm cho truyện ngắn đậm đặc chất tự sự rất đời thường mà hiện đại.

-Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

+Tạo tình huống gặp gỡ giữa nhân vật "*tôi*" và nhân vật khác.

+Ngôn ngữ nhân vật góp phần khắc hoạ tính cách (ngôn ngữ nhân vật "*tôi*" đậm vẻ suy tư, chiêm nghiệm, lại pha chút hài hước, tự trào; ngôn ngữ của cô Hiền ngắn gọn, rõ ràng, dứt khoát...).

5. chủ đề:

Thông qua nhân vật trung tâm – Cô Hiền, tác giả ca ngợi bản lĩnh cũng như vẻ đẹp cốt cách của người Hà Nội với lối sống văn hoá rất *thuần tuý Hà Nội*, không pha trộn và thể hiện một niềm tin vào sự trường tồn, tiếp tục vươn lên của Hà Nội với *những ánh vàng* trong thời kỳ mới.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

1.Câu hỏi - Sach giáo khoa.

2.Các đề thường gặp

Đề 1: Cảm nhận về nhân vật **cô Hiền** trong *MNHN* của Nguyễn Khải

Gợi ý

-Cô Hiền là một người Hà Nội có bản lĩnh của một con người sống đúng chính mình, luôn quyết định trước những công việc hệ trọng của bản thân, như việc lấy chồng, sinh và dạy con cái...

- Cô Hiền là hiện thân tiêu biểu của những nét văn hoá truyền thống của đất "*kinh kì ngàn năm văn hiến*".

- Cảm nhận khái quát về nhân vật.

- Nhân vật được xây dựng bằng bút pháp hiện thực, với những nét sống động, phù hợp với thực tế cuộc sống.

Đề 2: Cảm nhận về nhân vật **Tôi** trong *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải

Gợi ý:

- Cũng như nhân vật cô Hiền của mình, nhân vật **Tôi** là người tiêu biểu cho nét đẹp văn hoá như người Hà Thành, có tâm hiếu biết, có tầm nhìn xa trông rộng.
- **Tôi** có lối sống theo mẫu lịch thiệp, tinh tế của giới văn nhân nghệ sĩ
- Khi thấy HN giàu lên **Tôi** cảm thấy hoài nghi lo âu. Từ sự hoài nghi, **tôi** cũng không tin lớp người đang hăm hở làm giàu kia biết giữ nét hào hoa, thanh lịch của chốn kinh kì.
- **Tôi** tỏ ra bức xúc và buồn khi gặp những người HN thiếu văn hoá. Tuy nhiên **tôi** cũng tỏ ra tin tưởng vào giá trị văn hoá vững bền được lưu giữ.
- Lối kể chuyện linh hoạt, đa giọng điệu, giàu chất triết lí./.